

BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA
NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP NĂM 2025 TRUNG ƯƠNG

SỔ TAY **HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ VÀ** **SỬ DỤNG CAPI PHIẾU TRANG TRẠI**

TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP NĂM 2025



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA
NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP NĂM 2025 TRUNG ƯƠNG

SỔ TAY

HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ VÀ SỬ DỤNG CAPI PHIẾU TRANG TRẠI

TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP NĂM 2025



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2025

LỜI NÓI ĐẦU

Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 là cuộc Tổng điều tra thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia ban hành theo Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp thực hiện năm 2025 là cuộc Tổng điều tra lần thứ 6, tiến hành trên phạm vi cả nước vào thời điểm 01/7/2025. Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 thu thập thông tin cơ bản về nông dân, nông nghiệp và nông thôn, phục vụ việc đánh giá tình hình, xây dựng kế hoạch, chính sách, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nội dung thông tin thu thập nhằm đáp ứng các mục đích trọng tâm sau:

- Thứ nhất, biên soạn các chỉ tiêu thống kê liên quan thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; biên soạn các chỉ tiêu kinh tế - xã hội phục vụ việc đánh giá thực trạng, phân tích xu hướng biến đổi, xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển nông thôn, khu vực NLTS và cải thiện mức sống dân cư nông thôn trên phạm vi cả nước cũng như của từng địa phương;

- Thứ hai, phục vụ nghiên cứu đánh giá quy mô, cơ cấu lao động nông thôn và lao động NLTS; thay đổi kết cấu hạ tầng nông thôn; tình hình thực hiện một số nội dung của các chương trình, mục tiêu quốc gia trong lĩnh vực nông thôn và NLTS; phục vụ so sánh quốc tế về các chỉ tiêu nông thôn và khu vực NLTS.

- Thứ ba, xây dựng cơ sở dữ liệu về nông thôn và NLTS phục vụ công tác nghiên cứu chuyên sâu; làm dàn chọn mẫu cho một số cuộc điều tra định kỳ hằng năm về lĩnh vực NLTS và đáp ứng các yêu cầu thống kê khác.

Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 ứng dụng tối đa công nghệ thông tin trong các công đoạn điều tra từ chuẩn bị mạng lưới điều tra; lập bảng kê các đơn vị điều tra; thu thập thông tin, kiểm tra, nghiệm thu, xử lý số liệu đến công bố kết quả điều tra. Khâu thu thập thông tin áp dụng 2 hình thức: (1) sử dụng phiếu điện tử trên thiết bị di động (CAPI); (2) sử dụng phiếu trực tuyến (Webform) trên trang web Thông tin điện tử điều hành tác nghiệp Tổng điều tra.

“Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng CAPI phiếu trang trại” được biên soạn để hướng dẫn điều tra viên thu thập thông tin bằng phiếu điện tử tại trang trại. Phiếu trang trại thu thập thông tin về hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

của trang trại với 127 câu hỏi (chia thành 10 phần) thực hiện đối với toàn bộ trang trại của cả nước. Cuốn Sổ tay này gồm các nội dung chính sau:

- Mục đích, yêu cầu của điều tra; vai trò của điều tra viên; quy định về nghiệp vụ, quy trình điều tra;

- Hướng dẫn cách hỏi và ghi thông tin của phiếu điều tra;

- Hướng dẫn sử dụng thiết bị CAPI trong thu thập thông tin.

Ban chỉ đạo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 trung ương biên soạn cuốn “Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng CAPI phiếu trang trại” nhằm giúp điều tra viên hiểu rõ ý nghĩa, mục đích, phạm vi, đối tượng điều tra, những công việc cần làm, nội dung thông tin cần thu thập và một số trường hợp đặc biệt có thể gặp trong quá trình điều tra.

Đối với mỗi điều tra viên, cuốn “Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng CAPI phiếu trang trại” là cẩm nang không thể thiếu. Trước khi tiến hành điều tra, điều tra viên cần nghiên cứu kỹ những nội dung được trình bày trong cuốn Sổ tay này.

**BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA
NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP NĂM 2025 TRUNG ƯƠNG**

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
LỜI NÓI ĐẦU	3
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	7
A. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA ĐIỀU TRA, VAI TRÒ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN, QUY ĐỊNH VỀ NGHIỆP VỤ, QUY TRÌNH ĐIỀU TRA	9
PHẦN I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA CUỘC ĐIỀU TRA, VAI TRÒ VÀ NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN	9
I. Mục đích, yêu cầu của cuộc điều tra	9
II. Vai trò, nhiệm vụ của điều tra viên	10
PHẦN II. NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ NGHIỆP VỤ ĐIỀU TRA	11
I. Thời điểm, thời gian điều tra	11
II. Phạm vi, đối tượng, đơn vị điều tra, phương pháp thu thập thông tin phiếu trang trại	12
PHẦN III. QUY TRÌNH ĐIỀU TRA, CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHIẾU ĐIỀU TRA	12
I. Quy trình điều tra	12
II. Quy định của phiếu điều tra và cách ghi câu trả lời	13
B. HƯỚNG DẪN CÁCH HỎI, GHI THÔNG TIN CỦA PHIẾU ĐIỀU TRA	15
B1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM	15
B2. CÁCH GHI THÔNG TIN	16
PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG CỦA TRANG TRẠI	16
PHẦN II. LAO ĐỘNG CỦA TRANG TRẠI	20
PHẦN III. SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP CỦA TRANG TRẠI	20
PHẦN IV. MÁY MÓC THIẾT BỊ	29
PHẦN V. TRỒNG TRỌT	32

PHẦN VI. CHĂN NUÔI	46
PHẦN VII. LÂM NGHIỆP	55
PHẦN VIII. THỦY SẢN	59
PHẦN IX. DIÊM NGHIỆP	65
PHẦN X. LIÊN KẾT SẢN XUẤT - TIÊU THỤ SẢN PHẨM; VỐN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	65
C. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CAPI ĐIỀU TRA TRANG TRẠI	69
PHẦN I. YÊU CẦU THIẾT BỊ DI ĐỘNG SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA	69
PHẦN II. HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT	70
PHẦN III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG	72
PHỤ LỤC	85
Phụ lục I. Lời giới thiệu của điều tra viên thống kê	85
Phụ lục II. Danh mục dân tộc Việt Nam	86
Phụ lục III. Bảng đối chiếu năm âm lịch và dương lịch	91
Phụ lục IV. Danh mục cây nông nghiệp	92
Phụ lục V. Danh mục cây cảnh lâu năm	99
Phụ lục VI. Danh mục giống cây trồng nông nghiệp	99
Phụ lục VII. Danh mục vật nuôi	100
Phụ lục VIII. Danh mục sản phẩm gỗ	101
Phụ lục IX. Danh mục sản phẩm thủy sản	111
Phụ lục X. Danh mục sản phẩm giống thủy sản	115
Phụ lục XI. Phiếu thu thập thông tin trang trại	117

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Tên đầy đủ
BCĐ	Ban Chỉ đạo
CAPI	Phỏng vấn trực tiếp bằng thiết bị điện tử thông minh (Computer assisted personal interviewing)
ĐTĐT	Đối tượng điều tra
TĐTNN 2025	Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025
ĐTV	Điều tra viên
GSV	Giám sát viên
NLTS	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
GAP	Good Agricultural Practices - Thực hành Nông nghiệp Tốt

A.

MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA ĐIỀU TRA, VAI TRÒ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN, QUY ĐỊNH VỀ NGHIỆP VỤ, QUY TRÌNH ĐIỀU TRA

PHẦN I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA CUỘC ĐIỀU TRA, VAI TRÒ VÀ NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA CUỘC ĐIỀU TRA

1. Mục đích điều tra

Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 (viết tắt là TĐTNN 2025) thu thập thông tin cơ bản về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản (viết tắt là NLTS) và nông thôn nhằm đáp ứng ba mục đích chính sau:

- *Thứ nhất*, biên soạn các chỉ tiêu thống kê liên quan thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; biên soạn các chỉ tiêu kinh tế - xã hội phục vụ việc đánh giá thực trạng, phân tích xu hướng biến đổi, xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển nông thôn, khu vực NLTS và cải thiện mức sống dân cư nông thôn trên phạm vi cả nước cũng như của từng địa phương;

- *Thứ hai*, phục vụ nghiên cứu đánh giá quy mô, cơ cấu lao động nông thôn và lao động NLTS; thay đổi kết cấu hạ tầng nông thôn; tình hình thực hiện một số nội dung của các chương trình, mục tiêu quốc gia trong lĩnh vực nông thôn và NLTS; phục vụ so sánh quốc tế về các chỉ tiêu nông thôn và khu vực NLTS;

- *Thứ ba*, xây dựng cơ sở dữ liệu về nông thôn và NLTS phục vụ công tác nghiên cứu chuyên sâu; làm dàn chọn mẫu cho một số cuộc điều tra định kỳ hằng năm về lĩnh vực NLTS và đáp ứng các yêu cầu thống kê khác.

2. Yêu cầu điều tra

- Công tác tổ chức, thu thập thông tin, xử lý số liệu, tổng hợp, công bố và lưu trữ dữ liệu cuộc Tổng điều tra phải thực hiện theo đúng quy định của Phương án TĐTNN 2025;

- Bảo đảm thu thập đầy đủ, chính xác, kịp thời, không trùng lặp, không bỏ sót các thông tin quy định trong Phương án TĐTNN 2025;

- Bảo mật thông tin thu thập từ các đơn vị điều tra theo quy định của Luật Thống kê;
- Việc quản lý và sử dụng kinh phí của TĐTNN 2025 phải bảo đảm đúng chế độ hiện hành, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

II. VAI TRÒ, NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN

Điều tra viên thống kê (viết tắt là ĐTV) là lực lượng trực tiếp thực hiện thu thập thông tin của TĐTNN 2025, do vậy ĐTV là người quyết định mức độ chính xác từng câu trả lời trong phiếu điều tra. Trong từng giai đoạn của TĐTNN 2025, ĐTV có những nhiệm vụ cụ thể sau:

1. Giai đoạn chuẩn bị

- Tham dự tập huấn nghiệp vụ điều tra: Tham dự đầy đủ, nghiêm túc các buổi tập huấn nghiệp vụ điều tra, không bỏ bất cứ một buổi lên lớp nào (hướng dẫn nghiệp vụ, thảo luận và làm bài tập). Chú ý nghe giảng, nghiên cứu kỹ tài liệu, liên hệ với tình hình thực tế của địa phương để nắm vững phạm vi trách nhiệm của mình, cụ thể hoá các vấn đề nghiệp vụ và phương pháp điều tra, cách ghi phiếu;
- Nhận đầy đủ các tài liệu, phương tiện điều tra: Bảng kê trang trại, sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng phần mềm;
- Trước khi điều tra, ĐTV liên hệ với địa phương hoặc các ban ngành liên quan của xã để nắm thông tin, rà soát đơn vị điều tra theo các quy định của cuộc điều tra nhằm xác định các trang trại hiện có tại địa bàn;
- Thăm và hẹn ngày làm việc cụ thể đối với từng trang trại để phỏng vấn: ĐTV lập kế hoạch cụ thể để thực hiện phỏng vấn cho ngày điều tra đầu tiên và những ngày tiếp theo nhằm tránh phải đi lại nhiều lần. Phát hiện những trang trại mà chủ/người quản lý trang trại có thể đi vắng trong suốt thời gian điều tra để có kế hoạch điều tra phù hợp.

2. Giai đoạn điều tra

- Tuyên truyền, giới thiệu mục đích, ý nghĩa của cuộc TĐTNN 2025 trong nhân dân, khi tiếp xúc với trang trại;
- Thực hiện đúng phương pháp thu thập thông tin là phỏng vấn trực tiếp. Việc phỏng vấn, ghi thông tin trên phiếu điện tử phải tuân thủ đúng những quy định về nghiệp vụ và quy trình phỏng vấn;
- Phỏng vấn đầy đủ số trang trại đã được phân công;
- Điều tra theo đúng tiến độ quy định: Thời gian điều tra thu thập thông tin tại các địa bàn điều tra bắt đầu từ 7 giờ sáng ngày 01/7/2025 và kết thúc chậm nhất vào ngày 30/7/2025 (bao gồm cả thời gian di chuyển trong địa bàn). Thực hiện điều tra, phỏng vấn ghi thông tin đúng quy trình;

- Đồng bộ dữ liệu: ĐTV phải thực hiện đồng bộ (gửi) dữ liệu điều tra về hệ thống quản lý cuộc TĐTN 2025 (máy chủ) thường xuyên trong quá trình điều tra, ít nhất 01 lần/ngày vào cuối ngày điều tra;

- Cuối mỗi ngày điều tra: Kiểm tra lại thông tin phỏng vấn, phát hiện các sai sót để sửa chữa kịp thời, nếu cần thiết phải quay lại trang trại để xác minh và sửa chữa; việc sửa chữa những sai sót phải theo đúng quy định và đồng bộ dữ liệu điều tra về máy chủ;

- Kịp thời thông báo cho Giám sát viên (viết tắt là GSV) cấp huyện biết nếu thông tin định danh của trang trại khác với thông tin hiển thị tại CAPI để cập nhật lại bảng kê;

- Hợp tác với các ĐTV khác, phục tùng sự chỉ đạo của GSV các cấp: Trong thời gian thực thi nhiệm vụ của mình, ĐTV phải chấp hành nghiêm chỉnh những ý kiến đóng góp của GSV các cấp. Có tinh thần tương trợ, giúp đỡ các ĐTV khác về nghiệp vụ cũng như về công việc;

- Không được tiết lộ thông tin của đối tượng điều tra (viết tắt là ĐTĐT).

3. Khi kết thúc điều tra

- Kiểm tra toàn bộ danh sách trang trại được phân công trong bảng kê để đối chiếu với số lượng trang trại đã điều tra. Nếu thiếu, phải tiến hành điều tra bổ sung;

- Kiểm tra để đảm bảo các dữ liệu đã được đồng bộ (gửi) về máy chủ; lưu giữ phiếu hỏi và chương trình trên thiết bị di động đến ngày 15/8/2025 (không được xóa dữ liệu và phần mềm trên thiết bị trước ngày quy định);

- Kiểm tra toàn bộ các thông tin điều tra; kiểm tra, xác minh lại thông tin các câu hỏi có thông báo lỗi hoặc cảnh báo, xác nhận hoàn thành thu thập thông tin;

- Phối hợp với GSV các cấp hoàn thiện Phiếu điều tra khi có yêu cầu.

PHẦN II. NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ NGHIỆP VỤ ĐIỀU TRA

I. THỜI ĐIỂM, THỜI GIAN ĐIỀU TRA

1. Thời điểm điều tra

Thời điểm điều tra là 0 giờ ngày 01/7/2025. Những chỉ tiêu theo thời điểm được thu thập thông tin thực tế tại thời điểm điều tra. Những chỉ tiêu thu thập theo thời kỳ được lấy thông tin phát sinh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra hoặc số chính thức năm 2024, hoặc thông tin theo thời kỳ cụ thể được quy định trong từng câu hỏi phiếu điều tra.

2. Thời gian điều tra

Thời gian thu thập thông tin tối đa là 30 ngày, bắt đầu từ ngày 01/7/2025 đến ngày 30/7/2025.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA, PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN PHIẾU TRANG TRẠI

1. Phạm vi, đối tượng, đơn vị điều tra

- Phạm vi điều tra: TĐTNN 2025 được thực hiện trên phạm vi cả nước đối với tất cả các đơn vị điều tra.

- Đối tượng điều tra: Trang trại.

- Đơn vị điều tra: Trang trại.

2. Phương pháp thu thập thông tin

Phương pháp thu thập thông tin đối với phiếu trang trại là phương pháp thu thập thông tin trực tiếp. ĐTV đến từng trang trại để hỏi người cung cấp thông tin và ghi đầy đủ các câu trả lời và phiếu điều tra điện tử được thiết kế trên thiết bị di động thông minh (CAPI).

PHẦN III. QUY TRÌNH ĐIỀU TRA, CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHIẾU ĐIỀU TRA

I. QUY TRÌNH ĐIỀU TRA

1. Rà soát danh sách trang trại trước điều tra

Sau khi Ban Chỉ đạo (viết tắt là BCD) cấp tỉnh duyệt bảng kê trang trại của BCD cấp huyện, BCD cấp xã, GSV Chi cục Thống kê căn cứ biểu tổng hợp TH.BK-TT/01 và TH.BK-TT/02 (quy trình phân chia địa bàn điều tra và thu thập thông tin lập bảng kê đơn vị điều tra) để kiểm tra, rà soát kết quả thu thập thông tin bảng kê, báo cáo BCD cấp tỉnh để xử lý nếu sai sót, thiếu, thừa, sau đó duyệt danh sách bảng kê trên trang tác nghiệp thông qua tài khoản quản trị cấp tỉnh.

Danh sách đơn vị điều tra trang trại của mỗi tỉnh, thành phố là danh sách theo biểu TH.BK-TT/02.

Thời hạn hoàn thành: Ngày 30/6/2025.

Lưu ý: Trong quá trình điều tra, nếu phát hiện thiếu, trùng, thừa trang trại thì thực hiện cập nhật bảng kê để tiến hành thu thập thông tin, nhưng bảo đảm việc cập nhật bảng kê và thu thập thông tin phải hoàn thành trước ngày 30/7/2025.

2. Điều tra thu thập thông tin tại địa bàn

- ĐTV thực hiện điều tra thu thập thông tin các trang trại được giao theo kế hoạch, đảm bảo thu thập thông tin theo đúng các quy định của TĐTNN 2025.

- Thời gian thu thập thông tin bắt đầu từ ngày 01/7/2025 và kết thúc chậm nhất vào ngày 30/7/2025.

- ĐTV cần tìm hiểu trước đặc điểm sản xuất của vùng, tập quán sản xuất, điều kiện tự nhiên, địa lý ảnh hưởng chung đến kết quả sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản. ĐTV nên liên hệ trước với trang trại về thời gian ĐTV đến, những người ĐTV cần gặp và khoảng thời gian cần thiết dành cho việc thu thập thông tin.

- Khi đến trang trại, ĐTV phỏng vấn chủ trang trại hoặc người có trách nhiệm, hiểu biết của trang trại, kết hợp quan sát nhằm thu thập đầy đủ các thông tin của trang trại.

- Trước khi phỏng vấn, ĐTV cần kiểm tra tình trạng hoạt động của thiết bị di động, dung lượng, pin, cài đặt/cập nhật phần mềm CAPI phiên bản mới nhất để không bị gián đoạn trong quá trình thu thập thông tin.

- Trong quá trình thu thập thông tin, nếu chủ trang trại chưa rõ câu trả lời, ĐTV cần giải thích thêm. ĐTV chỉ điền vào phiếu những thông tin được ĐTĐT cung cấp, trường hợp kết hợp với quan sát thấy thông tin ĐTĐT cung cấp có thể chưa chính xác thì cần giải thích thêm và hỏi lại. ĐTV không được tự ý điền thông tin sai sự thật dưới mọi hình thức.

3. Tiến độ và nghiệm thu phiếu

ĐTV cần hoàn thành công tác thu thập thông tin, kiểm tra thông tin, hoàn thiện các lỗi của phiếu được phân công chậm nhất trong ngày 30/7/2025. Phiếu điều tra được nghiệm thu (duyet) theo các cấp (tỉnh, huyện) trên Trang thông tin điều hành tác nghiệp TĐTNN 2025.

II. QUY ĐỊNH CỦA PHIẾU ĐIỀU TRA VÀ CÁCH GHI CÂU TRẢ LỜI

1. Quy định của phiếu điều tra

1.1. Các loại chữ trong phiếu hỏi

Phiếu điều tra gồm 02 loại chữ: “chữ in thường” và “CHỮ IN HOA”

- ĐTV được phép đọc to các câu viết dưới dạng “chữ in thường” để chủ trang trại/người có trách nhiệm trả lời của trang trại nghe và trả lời câu hỏi, “chữ in thường” là những câu hỏi và trong một số trường hợp là các phương án trả lời.

- ĐTV không được phép đọc to các câu viết dưới dạng “CHỮ IN HOA” cho chủ trang trại/người có trách nhiệm trả lời của trang trại nghe vì đây là những hướng dẫn để ĐTV thực hiện phỏng vấn hoặc các phương án trả lời không được phép đọc để chủ trang trại/người có trách nhiệm trả lời của trang trại lựa chọn câu trả lời.

1.2. Các ký hiệu trả lời câu hỏi

Ký hiệu ☐ để chọn một phương án trả lời.

Ký hiệu ☐ để chọn nhiều phương án trả lời.

Ký hiệu để ghi thông tin số và chữ.

2. Cách ghi thông tin

ĐTV sử dụng bàn phím/bàn phím ảo trên máy tính bảng/điện thoại thông minh để ghi các thông tin vào phiếu điều tra.

Cách nhập thông tin bằng số:

- Các thông tin là số nguyên dương (số người, số lao động, máy móc thiết bị...), ĐTV nhập số nguyên dương không có dấu phân cách hàng trăm, hàng nghìn, hàng triệu.
- Các thông tin có thể là số thập phân (diện tích đất, sản lượng, giá trị bằng tiền...), ĐTV nhập số nguyên và phần thập phân. Giữa số nguyên dương và phần thập phân được ngăn cách bằng dấu phẩy (.).

3. Cách sửa lỗi

- Trường hợp ghi sai hoặc chọn sai mã, ĐTV xóa thông tin cũ và ghi lại thông tin mới chính xác vào ô phù hợp.
- Trường hợp phát hiện lỗi sai khi đã phỏng vấn xong trang trại hoặc đã chuyển sang câu hỏi khác, ĐTV phải quay lại câu hỏi cũ để sửa thông tin.

4. Cách đặt câu hỏi phỏng vấn

ĐTV phải đặt câu hỏi đúng như đã được thể hiện trên màn hình của phiếu điện tử. Khi hỏi cần nói chậm và rõ ràng. Nếu cần, phải đọc lại câu hỏi để ĐTĐT hiểu rõ. Trường hợp ngôn ngữ địa phương khác với ngôn ngữ phổ thông, ĐTV có thể dùng ngôn ngữ địa phương thay cho các từ, ngữ phổ thông nhưng không được làm thay đổi ý nghĩa của câu hỏi gốc.

Trong một số trường hợp ĐTV cần đặt thêm câu hỏi thăm dò để có thể thu được câu trả lời chính xác. Nếu sử dụng câu hỏi thăm dò, ĐTV cần hết sức cẩn thận để sự thăm dò bảo đảm mang tính khách quan và không biến câu hỏi thăm dò trở thành gợi ý câu trả lời.

Phiếu được thiết kế dùng chung cho mọi ĐTĐT, cả nam và nữ và cho các độ tuổi khác nhau. Do đó, khi tiến hành phỏng vấn, ĐTV cần xưng hô phù hợp với người được phỏng vấn.

B.

HƯỚNG DẪN CÁCH HỎI, GHI THÔNG TIN CỦA PHIẾU ĐIỀU TRA

B1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM

1. Khái niệm trang trại

Trang trại là những cá nhân, hộ gia đình có hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại theo quy định tại Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chí kinh tế trang trại; đồng thời có kết quả sản xuất kinh doanh trong 12 tháng qua, tính từ 01/7/2024 đến 30/6/2025.

2. Quy định về đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại

Trong cuộc điều tra này, trang trại được quy định như sau:

a) Đối với trang trại chuyên ngành

Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp và tỷ trọng giá trị sản phẩm¹ của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm điều tra. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

(1) Trồng trọt: Giá trị sản phẩm phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

(2) Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản phẩm phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

(3) Chăn nuôi: Giá trị sản phẩm phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và quy mô nuôi đạt từ 10 đơn vị vật nuôi trở lên (mỗi đơn vị vật nuôi tương đương 500 kg)²;

(4) Lâm nghiệp: Giá trị sản phẩm phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

(5) Sản xuất muối: Giá trị sản phẩm phải đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

¹ Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

² Theo Điều 52 Luật Chăn nuôi; Điều 21 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và Điều 1 Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP.

b) Đối với trang trại tổng hợp

Trang trại tổng hợp là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm điều tra. Đồng thời giá trị sản phẩm phải đạt từ 2,0 tỷ đồng trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

3. Quy định về cách tính tổng diện tích đất sản xuất và giá trị sản phẩm của trang trại

(1) Tổng diện tích đất sản xuất của trang trại là diện tích đất sản xuất kinh doanh của trang trại, được sử dụng hợp pháp theo quy định của pháp luật về đất đai, bao gồm diện tích đất để trồng trọt, chăn nuôi, trồng cây lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối và đất để xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất của trang trại tại thời điểm kê khai.

(2) Giá trị sản phẩm của trang trại/năm là giá trị sản phẩm của ít nhất 1 năm trang trại đạt được trong 3 năm gần nhất với năm điều tra; được tính bằng tổng giá trị sản phẩm các kỳ thu hoạch hoặc khai thác trong năm.

Đối với trang trại mới thành lập chưa có sản phẩm thu hoạch, giá trị sản phẩm được ước tính căn cứ vào phương án sản xuất, tình hình triển khai thực tế của trang trại.

B2. CÁCH GHI THÔNG TIN

THÔNG TIN ĐỊNH DANH

Khi ĐTV đăng nhập vào CAPI, thông tin định danh của trang trại được phân công sẽ tự động chuyển từ Bảng kê trang trại vào CAPI. Trong số các thông tin được tự động chuyển từ Bảng kê trang trại, thông tin về “Địa chỉ của trang trại”, “Số điện thoại chủ trang trại” có thể có thay đổi so với bảng kê. Trong trường hợp này, ĐTV hỏi để ghi thông tin thực tế của chủ trang trại tại thời điểm phỏng vấn. Trong trường hợp, thông tin về huyện, xã của trang trại khác với thông tin hiển thị trên CAPI thì ĐTV báo GSV để cập nhật bảng kê trang trại.

Quy ước: Thông tin định danh về tỉnh/thành phố, huyện/quận/thị xã, xã/phường/thị trấn ghi theo danh mục tại thời điểm 30/6/2025.

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG CỦA TRANG TRẠI

Câu 1.1. Họ và tên chủ trang trại

Thông tin này sẽ được tự động cập nhật từ bảng kê. Trường hợp chủ trang trại có thay đổi thì ĐTV tiến hành cập nhật lại họ và tên chủ trang trại vào phiếu điều tra.

Chủ trang trại có phải thành viên của hộ không?

Căn cứ vào danh sách các thành viên hộ hiển thị để chọn thành viên là chủ trang trại. Nếu không phải thành viên hộ thì chọn mã 99.

Câu 1.2. Tháng, năm sinh của [TÊN]?

Ghi rõ tháng, năm sinh của chủ trang trại theo dương lịch.

Một số lưu ý khi xác định tháng và năm sinh dương lịch:

- Trường hợp người trả lời không nhớ tháng sinh, ĐTV cần dùng những câu hỏi thăm dò: Sinh vào mùa nào trong năm? Sinh trước hay sau Tết âm lịch, rằm tháng bảy, rằm tháng tám? Sinh trước hay sau ngày giải phóng miền Nam (30/4), ngày Quốc khánh (02/9), ngày sinh của Bác Hồ (19/5)?... để người trả lời hồi tưởng và nhớ được tháng sinh của mình. Nếu ĐTV đã dùng các câu hỏi thăm dò mà ĐTĐT vẫn không nhớ được tháng sinh, ĐTV cố gắng tìm hiểu xem ĐTĐT sinh vào 6 tháng đầu năm hay 6 tháng cuối năm theo dương lịch để chọn ngẫu nhiên 01 tháng nào đó trong 6 tháng đầu năm hoặc 6 tháng cuối năm để ghi vào ô tương ứng.

Sau khi đã đặt thêm những câu hỏi thăm dò mà ĐTĐT vẫn không thể nhớ được tháng sinh, ĐTV chọn mã “99. KHÔNG XÁC ĐỊNH”. Sau đó tiếp tục hỏi năm sinh theo dương lịch của ĐTĐT.

- Trường hợp, ĐTĐT không nhớ năm sinh, ĐTV dựa vào các loại giấy tờ (giấy khai sinh, chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu,...) để xác định năm sinh nhưng năm sinh trong các loại giấy tờ khác nhau thì ưu tiên ghi theo giấy khai sinh.

- Nếu ĐTĐT không nhớ năm sinh theo dương lịch mà chỉ nhớ năm sinh theo âm lịch (như năm Bính Tý, Ất Sửu,..., hoặc thậm chí chỉ nhớ tuổi con gì như: Tuổi con Hổ, tuổi con Mèo,...) thì dùng “Bảng đối chiếu năm âm lịch và dương lịch” tại phụ lục III để xác định năm sinh theo dương lịch để ghi vào phiếu.

- Trường hợp ĐTĐT không nhớ sinh năm dương lịch cũng như năm âm lịch thì ĐTV cần gợi ý đưa ra một số sự kiện đáng chú ý theo mốc thời gian quan trọng đáng ghi nhớ của địa phương hoặc của cá nhân để giúp người trả lời ước tính được tuổi hay năm sinh của người đó, như sinh cùng ai, sinh trước người nào, sau người nào mấy năm,...

Lưu ý: Khi dùng "Bảng đối chiếu năm âm lịch và dương lịch" để xác định năm sinh theo dương lịch, có thể có sự chênh lệch tới 12 năm (nếu ĐTĐT chỉ nhớ tuổi con gì) hoặc 60 năm (nếu ĐTĐT nhớ được cả can và chi), vì thế cần phải kết hợp với quan sát diện mạo để ước tính số tuổi.

- Trường hợp không thể xác định được năm sinh, ĐTV chọn “KHÔNG XĐ NĂM”, chương trình tự động ghi năm là mã “9999”.

Câu 1.3. Tuổi tròn theo dương lịch của [TÊN]?

Chương trình tự động tính tuổi tròn của ĐTĐT nếu câu 1.2 có đầy đủ thông tin về tháng và năm sinh.

Nếu không nhớ/không biết tháng sinh ở câu 1.2, chương trình sẽ hiển thị câu hỏi này để ĐTV hỏi và nhập tuổi tròn của ĐTĐT.

Lưu ý: Tuổi tròn sẽ được tính theo năm dương lịch, nếu tính theo âm lịch, ĐTV sẽ trừ đi 1 tuổi để có tuổi tròn dương lịch.

Câu 1.4. Giới tính của [TÊN]?

Xác định giới tính (nam hay nữ) và lựa chọn vào 1 ô mã thích hợp.

Câu 1.5. [TÊN] thuộc dân tộc nào?

ĐTV phỏng vấn ĐTĐT và lựa chọn dân tộc của chủ trang trại. Nếu câu trả lời của ĐTĐT không phải dân tộc Kinh, ĐTV chọn vào “Dân tộc khác” (mã 02) và tiếp tục nhập thông tin về tên thường gọi/tên gọi nhánh/tên gọi khác của dân tộc vào mục “TÊN DÂN TỘC” đồng thời chọn mã dân tộc thích hợp căn cứ theo “Danh mục các dân tộc Việt Nam” tại Phụ lục II.

Trường hợp ĐTĐT trả lời “Không xác định dân tộc”, ĐTV chọn mã “99 - Không xác định dân tộc”, ĐTV tiếp tục hỏi “Các đặc trưng, phong tục tập quán của dân tộc [TÊN] giống tập quán của dân tộc nào?” và nhập thông tin chi tiết, cụ thể do ĐTĐT cung cấp. Trường hợp ĐTĐT cho biết các đặc trưng, phong tục, tập quán của [TÊN] không giống dân tộc nào thì ĐTV ghi “KHÔNG”.

Đối với người nước ngoài đã nhập quốc tịch Việt Nam, ĐTV ghi tên dân tộc cho [TÊN] theo quốc tịch gốc của họ dưới hình thức phiên âm tiếng việt. Ví dụ Niu-Di-Lân, Mỹ, Hoa Kỳ... sau đó chọn mã “55” (người nước ngoài).

Câu 1.6. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất của [TÊN]?

- Trình độ chuyên môn kỹ thuật của mỗi người được ghi theo trình độ chuyên môn CAO NHẤT mà người đó ĐÃ HOÀN THÀNH.

Một người có hai bằng trở lên thì ghi theo bằng cao nhất. Trường hợp đang học hoặc đã học xong nhưng chưa được nhận bằng và chưa có chứng nhận thì vẫn phải ghi theo bằng cấp đã có, không được ghi theo bằng chưa được nhận. Ví dụ một người đã bảo vệ xong luận án tiến sĩ nhưng đang trong thời gian chờ xét duyệt để được lấy bằng, chưa có quyết định về việc được cấp bằng tiến sĩ, thì không xác định họ có bằng tiến sĩ.

- Cụ thể, có các trình độ chuyên môn kỹ thuật là:

+ **Chưa qua đào tạo:** Là trường hợp chưa học qua bất cứ một trường, lớp nào về chuyên môn (kỹ thuật, nghiệp vụ, quản lý) và cũng không có bất kỳ một bằng, chứng chỉ nào về chuyên môn.

+ **Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ:** Là trường hợp đã học qua một khóa đào tạo chuyên môn, kỹ thuật nhưng không được cấp chứng chỉ (thường là những khóa đào tạo ngắn hạn); truyền nghề hoặc tự học một nghề nào đó. Ví dụ như lao động đã tham gia các lớp tập huấn về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi nhưng không có chứng chỉ...

+ **Có chứng chỉ đào tạo:** Là trường hợp đã học qua các chương trình đào tạo nghề theo hình thức đào tạo thường xuyên và đã được cấp chứng chỉ đào tạo, bao gồm: (i) Chương trình đào tạo thường xuyên theo yêu cầu của người học; chương trình bồi dưỡng, cập nhật, nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp; (ii) Chương trình đào tạo theo hình thức kèm cặp nghề, truyền nghề, tập nghề; (iii) Chương trình chuyển giao công nghệ; (iv) Chương trình đào tạo khác có thời gian đào tạo dưới 03 tháng.

***Lưu ý:** Những người không được đào tạo ở bất kỳ một trường lớp công nhân kỹ thuật hoặc chuyên môn nghiệp vụ nào, nhưng họ đã được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận có trình độ tay nghề nào đó, thì quy ước là “Có chứng chỉ đào tạo”.*

+ **Sơ cấp:** Là trường hợp đã học hết chương trình đào tạo trình độ sơ cấp được cấp chứng chỉ sơ cấp, thời gian đào tạo dưới 1 năm.

Lưu ý:

- Bằng lái xe ô tô hạng B1, B2, C, D, E, F tương đương trình độ “**Sơ cấp**”.
- Bằng lái xe máy KHÔNG tương đương trình độ “**Sơ cấp**”.
- Không quy đổi “sơ cấp chính trị” sang trình độ “**Sơ cấp**”.

+ **Trung cấp:** Là trường hợp đã học hết chương trình đào tạo trình độ trung cấp, được cấp bằng tốt nghiệp, thời gian đào tạo tối thiểu tương đương 01 năm học tập trung đối với người đã tốt nghiệp THPT; từ 02 đến 03 năm học tập trung tùy theo chuyên ngành đối với người đã tốt nghiệp THCS. Trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề đều được xếp vào nhóm trung cấp.

***Lưu ý:** Không quy đổi “trung cấp chính trị” sang trình độ “**Trung cấp**”.*

+ **Cao đẳng:** Là trường hợp đã có bằng, chứng chỉ tốt nghiệp các trường đào tạo bậc cao đẳng chính quy hoặc tại chức. Chương trình đào tạo cao đẳng có thời gian đào tạo từ 02 đến 03 năm học tập trung tùy theo chuyên ngành hoặc nghề đào tạo đối với người đã tốt nghiệp THPT; từ 01 đến 02 năm học tập trung đối với người đã tốt nghiệp trình độ trung cấp và có bằng tốt nghiệp THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cao đẳng chuyên nghiệp và cao đẳng nghề đều được xếp vào nhóm cao đẳng.

+ **Đại học:** Là trường hợp đã có bằng tốt nghiệp các trường đào tạo bậc đại học chính quy hoặc tại chức hoặc hệ vừa học vừa làm hoặc hệ đại học từ xa.

***Lưu ý:** Không quy đổi “cao cấp chính trị” sang trình độ “**Đại học**”.*

+ **Thạc sĩ, tiến sĩ:** Là trường hợp đã được cấp học vị thạc sĩ, tiến sĩ.

+ **Hoàn thành sau tiến sĩ:** Là trường hợp được cấp bằng, chứng chỉ tiến sĩ, đã hoàn thành các khóa học chuyên sâu sau tiến sĩ.

Câu 1.7. Trang trại bắt đầu hoạt động vào thời gian nào?

Ghi rõ tháng và năm bắt đầu hoạt động của trang trại.

PHẦN II. LAO ĐỘNG CỦA TRANG TRẠI

Câu 2.1. Tại thời điểm 01/7/2025, trang trại có bao nhiêu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc, không bao gồm chủ trang trại?

Tổng số lao động: Ghi những người từ 15 tuổi trở lên thực tế có tham gia các hoạt động sản xuất tại trang trại, được trang trại trực tiếp quản lý và sử dụng tại thời điểm 01/7/2025 (bao gồm lao động thường xuyên và lao động thời vụ).

Lao động thường xuyên: Ghi số lao động thường xuyên làm việc ổn định tại trang trại từ 6 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra hoặc dưới 6 tháng nhưng có ý định làm việc lâu dài tại trang trại. Bao gồm lao động của hộ chủ trang trại (không tính chủ trang trại) và lao động thuê ngoài của trang trại.

Lao động thời vụ là lao động được trang trại thuê để thực hiện các công việc mang tính chất thời vụ (là công việc ngắn hạn, tạm thời, không mang tính chất thường xuyên của trang trại).

Trong tổng số lao động thì ghi riêng số lao động là nữ.

Câu 2.2. Số lao động thường xuyên tại thời điểm 01/7/2025 chia theo trình độ cao nhất?

Căn cứ trình độ của người lao động thường xuyên của trang trại tại thời điểm 01/7/2025 để phân tổ theo 10 trình độ chuyên môn tương ứng (ghi theo trình độ cao nhất đạt được).

Các trình độ được quy định tại câu 1.6.

Câu 2.3. Số lao động thường xuyên tại thời điểm 01/7/2025 chia theo nhóm tuổi?

Ghi số lao động theo các nhóm tuổi tương ứng.

Căn cứ vào tuổi của người lao động của trang trại tại thời điểm 01/7/2025 để phân tổ theo 6 nhóm tuổi: Từ 15 đến 24 tuổi, từ 25 đến 34 tuổi, từ 35 đến 44 tuổi, từ 45 đến 54 tuổi, từ 55 đến 59 tuổi và từ 60 tuổi trở lên.

Lưu ý: Tổng số lao động thường xuyên tại câu 2.3 = câu 2.2 = câu 2.1.

Câu 2.4. Trong 12 tháng qua, số lượng lao động thời vụ nhiều nhất của trang trại là bao nhiêu người?

Ghi số lao động thời vụ của trang trại tham gia hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản tại thời điểm cao nhất trong 12 tháng qua.

Lao động thời vụ là lao động được trang trại thuê để thực hiện các công việc mang tính chất thời vụ (là công việc ngắn hạn, tạm thời, không mang tính chất thường xuyên của trang trại).

PHẦN III. SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP CỦA TRANG TRẠI

Câu 3.1. Tại thời điểm 01/7/2025, tổng diện tích đất trang trại đang sử dụng cho hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối? (gồm đất của trang trại, đất đi thuê/đi mượn, đất thuê)

ĐTV phỏng vấn ĐTĐT để khai thác thông tin về tổng diện tích đất mà trang trại thực tế sử dụng cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối tính tại thời điểm 01/7/2025, bao gồm:

- Đất của trang trại được giao sử dụng lâu dài, diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích đất nhận khoán.

- Đất trang trại đi thuê/đi mượn, đấu thầu.

Quy ước:

- Diện tích đất là diện tích thực theo mặt bằng của trang trại sử dụng có tại thời điểm 01/7/2025.

- Chỉ tính diện tích đất sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản và làm muối mà trang trại sử dụng trong địa bàn tỉnh.

- Trường hợp nhiều trang trại chung nhau một diện tích đất thì chỉ ghi vào một trang trại (thường là trang trại có đầu tư nhiều nhất hoặc được các trang trại chỉ định là trang trại chịu trách nhiệm chính).

- Chỉ tính diện tích đất của trang trại nếu có vị trí liên khoảnh để có thể cùng tổ chức sản xuất, dễ dàng áp dụng các biện pháp kỹ thuật. Trường hợp trang trại có đất sản xuất tại các địa điểm sản xuất khác nhau không liên khoảnh thì không tính là đất của trang trại.

- Trường hợp một chủ trang trại có nhiều mảnh đất ở các địa điểm sản xuất khác nhau, nếu các mảnh đều đủ quy định về diện tích của trang trại, quy ước ghi diện tích riêng cho từng trang trại tại mỗi địa điểm.

- Trường hợp một số loại cây được trồng trên đất thổ cư sau khi trừ diện tích đất ở thực tế của trang trại, phần diện tích còn lại căn cứ vào mục đích sử dụng ổn định để phân vào các loại đất phù hợp (chủ yếu trồng loại cây gì thì quy định tính cho loại đó).

- Đối với cách tính diện tích ở các địa phương khác nhau sẽ có cách tính khác nhau. ĐTV cần theo các hệ số quy đổi của địa phương để có được số liệu đúng diện tích theo m².

Bảng 1. Một số đơn vị quy đổi tham khảo để tính diện tích đất theo m²

1 mẫu Bắc Bộ = 10 sào = 3600 m ²
1 sào Bắc Bộ = 15 thước = 360 m ²
1 thước Bắc Bộ = 24 m ²
1 miếng Bắc Bộ = 36 m ²
1 thước Trung Bộ = 33,33 m ²
1 miếng Trung Bộ = 24 m ²
1 sào Trung Bộ = 500 m ²
1 công nhà nước/1 công tầm điền/1 công tầm nhỏ = 1000 m ²
1 công tầm lớn/1 công tầm cấy/1 công tầm cấy = 1296 m ²

Trên thực tế, cùng một đơn vị đo lường như công tằm điền hoặc công tằm cấy... nhưng ở một số địa phương có hệ số quy đổi khác. ĐTV căn cứ tình hình thực tế ở địa phương để quy đổi các đơn vị đo diện tích cho phù hợp.

- Khi có sự khác nhau giữa các loại diện tích ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) và thực tế thì ghi theo diện tích thực tế sử dụng.

Câu 3.2. Trong [TỔNG DIỆN TÍCH SỬ DỤNG], diện tích đất đi thuê/mượn, đất thầu là bao nhiêu?

ĐTV phỏng vấn ĐTĐT để khai thác thông tin về tổng diện tích đất trang trại đi thuê/mượn của các hộ, cá nhân, đơn vị khác hoặc trang trại đang sử dụng thông qua hình thức đất thầu. Diện tích đất này được trang trại thực tế sử dụng cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối tính tại thời điểm 01/7/2025.

Câu 3.3. Trong [TỔNG DIỆN TÍCH SỬ DỤNG], diện tích đất sử dụng cho các mục đích sau đây là bao nhiêu?

ĐTV phỏng vấn ĐTĐT để khai thác thông tin về diện tích từng loại đất theo mục đích sử dụng của trang trại được xác định theo hiện trạng sử dụng như: Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp..., không ghi theo quyết định giao đất.

Ví dụ: Diện tích thuộc các dự án lâm nghiệp trên thực tế trồng các loại cây nông nghiệp lâu năm, cây hàng năm hoặc nuôi trồng thủy sản thì ghi phần diện tích đó vào mục “đất trồng cây lâu năm” hoặc “đất trồng cây hàng năm”; “đất nuôi trồng thủy sản”.

Đất trồng cây hàng năm (không bao gồm trồng hoa, cây cảnh; ươm giống; nhà lưới, nhà kính, nhà màng)

Là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá một năm; kể cả cây hàng năm lưu gốc để thu hoạch trong thời gian không quá 05 năm, đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ. Đất trồng cây hàng năm bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác.

Lưu ý:

- Đất trồng một số loại cây trồng lưu gốc như: Cói, mía, sen, sắn ... được tính là đất trồng cây hàng năm.

- Đất trồng hoa, cây cảnh; ươm giống; nhà lưới, nhà kính, nhà màng không được tính vào đất trồng cây hàng năm.

Trong đó: Trồng lúa

Là ruộng, nương rẫy trồng lúa từ một vụ trở lên hoặc trồng lúa kết hợp với sử dụng vào các mục đích khác được pháp luật cho phép nhưng trồng lúa là chính. Đất trồng lúa bao gồm đất chuyên lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại (không phải chuyên trồng lúa nước), đất trồng lúa nương.

Đất trồng cây lâu năm

Đất trồng cây lâu năm là đất trồng các loại cây được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm; kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dứa, nho,...

Đất trồng cây lâu năm bao gồm:

- Đất trồng cây công nghiệp lâu năm: Là đất trồng các loại cây lâu năm cho sản phẩm dùng để làm nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp hoặc phải qua chế biến mới sử dụng được như chè, cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, ca cao, dứa,...;

- Đất trồng cây ăn quả lâu năm: Là đất trồng các cây lâu năm cho sản phẩm là quả để ăn tươi hoặc kết hợp chế biến;

- Đất trồng cây lâu năm khác: Là đất trồng cây với mục đích chủ yếu là cây lấy gỗ, lấy bóng mát, tạo cảnh quan.

- Đất vườn tạp là đất vườn trồng xen lẫn nhiều loại cây lâu năm hoặc cây lâu năm xen lẫn cây hàng năm (chủ yếu là trồng cây lâu năm) mà không được công nhận là đất ở.

Đất chăn nuôi tập trung

Là đất được sử dụng để xây dựng chuồng trại chăn nuôi, các công trình phục vụ chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép.

Đất lâm nghiệp

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên:

Rừng là 1 hệ sinh thái có các loại cây lâm nghiệp: Keo, bạch đàn, thông, phi lao, tràm, tre, vầu... (do con người trồng hoặc phát triển tự nhiên) có khả năng cung cấp gỗ, lâm sản ngoài gỗ hoặc có giá trị bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và cảnh quan; có độ che phủ của tán cây từ 10% trở lên (độ tàn che $\geq 0,1$).

Đất mới được trồng rừng: Là đất mới trồng các loại cây lâm nghiệp trong thời gian những năm đầu, có độ tàn che dưới 0,1.

Đất mới được trồng rừng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên: Là diện tích đất có rừng nghèo kiệt (độ tàn che dưới 0,1) được khoanh nuôi, bảo vệ và tiến hành các biện pháp lâm sinh như làm cỏ, bón phân, phòng trừ sâu bệnh..., kết hợp trồng bổ sung để khôi phục khả năng tự tái sinh, phát triển thành rừng khép tán.

Quy ước: Diện tích đất có rừng trồng vừa mới được khai thác trắng, chủ rừng dự kiến sẽ trồng lại nhưng tại thời điểm điều tra chưa trồng, vẫn được tính là đất lâm nghiệp.

Chia theo mục đích sử dụng, đất lâm nghiệp bao gồm:

- **Đất rừng sản xuất** là đất sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

- **Đất rừng phòng hộ** là đất sử dụng vào mục đích phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái, chắn gió, chắn cát, chắn sóng ven biển theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

- **Đất rừng đặc dụng** là đất sử dụng vào mục đích nghiên cứu, thí nghiệm khoa học, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, vườn rừng quốc gia, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh, bảo vệ môi trường sinh thái theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

Trong đó:

Rừng trồng đạt tiêu chuẩn: Theo quy định phải có diện tích liền khoảnh từ 0,3 ha trở lên; có độ tàn che từ 0,1 trở lên. Đối với một số loại cây trồng phổ biến hiện nay như keo, bạch đàn, mỡ..., trong điều kiện bình thường, sau khi trồng 3 năm sẽ có độ tàn che $\geq 0,1$.

Lưu ý:

- Quy định về diện tích liền khoảnh: Các cây trồng phải được trồng liên tục theo một mật độ nhất định. Nếu là cây trồng theo dải thì chiều rộng dải cây rừng phải đạt tối thiểu 20 m và có từ 3 hàng cây trở lên.

- Về quy mô rừng trồng tập trung đạt tiêu chuẩn theo quy định phải đạt 0,3 ha trở lên, tuy nhiên trong trường hợp nhiều hộ/trang trại cùng trồng rừng, diện tích của mỗi hộ/trang trại không đủ 0,3 ha nhưng các khoảnh rừng liền nhau và tổng diện tích của các khoảnh rừng trên 0,3 ha thì diện tích của mỗi hộ/trang trại được tính là rừng trồng tập trung đạt tiêu chuẩn.

Đất nuôi trồng thủy sản

Là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản nước mặn, nước lợ và nước ngọt. Được tính vào diện tích nuôi trồng thủy sản cả phần diện tích bờ bao, kênh dẫn nước vào, ra, các ao lắng, lọc. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm cả diện tích đất sử dụng để nuôi thủy sản bể, bồn. **Không kể** diện tích đất lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất đồng muối, đất hồ đập thủy lợi, sông ngòi có kết hợp nuôi trồng thủy sản và nuôi trồng thủy sản trên biển.

Đất làm muối:

Là đất sử dụng vào mục đích sản xuất muối từ nước biển.

Đất nông nghiệp khác:

Là đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất ương tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm, thực nghiệm.

Trong đó:

Đất trồng hoa, cây cảnh:

Là đất sử dụng chuyên vào mục đích trồng hoa, cây cảnh.

Đất ươm giống:

Là đất được sử dụng để gieo hạt và ươm cây con trong giai đoạn đầu của sự phát triển, trước khi chuyển sang môi trường trồng chính thức (như vườn, khu đất trồng, hoặc chậu cây).

Một số lưu ý:

- Trường hợp trồng xen nhiều loại cây khác nhau trên cùng 1 diện tích, quy ước ghi theo cây trồng chính (*Ví dụ:* Trồng xen cây hàng năm vào giữa những hàng cây lâu năm, cây lâm nghiệp trong những năm đầu chưa khép tán quy ước ghi diện tích đất trồng cây lâu năm hoặc đất lâm nghiệp, không ghi đất trồng cây hàng năm).

- Trường hợp sử dụng kết hợp các loại đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp vào nuôi trồng thủy sản thì chỉ xác định vào 1 loại đất chủ yếu, không ghi trùng lặp các loại đất khác nhau. *Ví dụ:* Sản xuất 1 vụ lúa + 1 vụ tôm trên đất lúa, như vậy đất trong trường hợp này được tính là đất lúa, không tính trùng diện tích này vào diện tích đất nuôi trồng thủy sản.

- Trường hợp một số loại cây được trồng trên đất thổ cư sau khi trừ diện tích đất ở thực tế của trang trại, phần diện tích còn lại căn cứ vào mục đích sử dụng ổn định để phân vào các loại đất phù hợp (chủ yếu trồng loại cây gì thì quy định tính cho loại đó).

Câu 3.4. Trong [TỔNG DIỆN TÍCH SỬ DỤNG], đất nông nghiệp sử dụng nhà lưới, nhà kính, nhà màng là bao nhiêu?

Là phần diện tích được sử dụng để xây dựng các công trình nhà kính, nhà lưới hoặc nhà màng phục vụ sản xuất nông nghiệp. Đây là loại hình canh tác hiện đại, giúp bảo vệ cây trồng khỏi các tác động bất lợi của thời tiết, sâu bệnh và nâng cao năng suất.

Nhà kính, nhà lưới, nhà màng thường có cấu trúc, vật liệu xây dựng, mục đích sử dụng cụ thể như sau:

Nhà kính: Được cấu tạo bằng một kết cấu khung và bao xung quanh bằng mái kính, composite, màng (plastic, nilon). Sử dụng nhà kính có thể điều khiển vi khí hậu và áp dụng công nghệ cao bao gồm hệ thống làm mát, hệ thống tưới, hệ thống lưu thông không khí, các loại cảm biến nhiệt độ, độ ẩm... Chi phí đầu tư ban đầu rất cao nhưng bù lại sản phẩm đạt chất lượng cao. Nhà kính chủ yếu được sử dụng trồng rau, hoa.

Nhà lưới: Được cấu tạo bằng kết cấu khung và bao xung quanh bằng các loại lưới nhựa, lưới inox, lưới nhôm... làm mái che, vách ngăn; loại nhà này chi phí đầu tư ban đầu thấp hơn, phù hợp với các vùng có thu nhập thấp và thị trường dễ chịu hơn. Thường dùng khi điều kiện khí hậu tự nhiên đã tương đối thuận lợi cho môi trường cây cần trồng trọt. Dấu hiệu nhận biết là không khí qua lại tự do.

Nhà màng: Được cấu tạo gồm khung giàn, màng mỏng và các vật tư phụ, kết hợp với nhau tạo thành nhà khép kín, bảo vệ cây trồng trước những tác động của thời tiết và điều kiện ngoại cảnh, tạo môi trường tốt cho cây sinh trưởng, phát triển, năng suất cao. Nhà màng có cấu trúc tường và mái được lợp bằng màng, chủ yếu là màng Polyethylene (PE).

Câu 3.5. Diện tích nhà lưới, nhà kính, nhà màng theo mục đích sử dụng?

ĐTV phỏng vấn ĐTĐT để khai thác thông tin về diện tích nhà lưới, nhà kính, nhà màng được sử dụng để trồng các loại cây như: Trồng cây hằng năm, trồng cây lâu năm, chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản.

Câu 3.6. Tại thời điểm 01/7/2025, trang trại có được cấp chứng nhận hữu cơ, GAP hoặc tương đương, chứng chỉ rừng bền vững không?

Các chứng nhận như chứng nhận hữu cơ, GAP (Good Agricultural Practices - Thực hành Nông nghiệp Tốt) và chứng chỉ rừng bền vững là những tiêu chuẩn quốc tế hoặc quốc gia được cấp cho sản phẩm hoặc hoạt động sản xuất nhằm đảm bảo tính bền vững, an toàn và có trách nhiệm với môi trường.

Chứng nhận hữu cơ là văn bản xác nhận sản phẩm được sản xuất phù hợp với tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ: tưới bằng nguồn nước sạch và sử dụng phân bón hữu cơ, không dùng hóa chất bảo vệ thực vật, không dùng phân bón hóa học. Chứng nhận hữu cơ của Việt Nam có TCVN và PGS. Có rất nhiều loại chứng nhận hữu cơ trên thế giới. Các chứng nhận hữu cơ quốc tế phổ biến là USDA của Mỹ, EU của cộng đồng chung châu Âu, JAS của Nhật, AOC và OFC của Úc, AB của Pháp.

Sản xuất hữu cơ phải đảm bảo các yêu cầu về: (i) Khu vực sản xuất; (ii) Chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ; (iii) Sản xuất song song và sản xuất riêng rẽ; (iv) Duy trì sản xuất hữu cơ; (v) Quản lý hệ sinh thái và đa dạng sinh học; (vi) Lựa chọn loài và giống cây trồng, vật nuôi; (vii) Quản lý đất; (viii) Quản lý nước; (ix) Quản lý phân bón (đối với trồng trọt); (x) Quản lý sinh vật gây hại; (xi) Quản lý sức khỏe cây trồng, vật nuôi; (xii) Quản lý cơ sở sản xuất; (xiii) Thu hái tự nhiên (đối với trồng trọt); (xiv) Các công nghệ không thích hợp; (xv) Các chất được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ và phải được chứng nhận theo quy trình.

Ví dụ về chứng nhận hữu cơ PGS:



Thực hành nông nghiệp tốt (GAP) là những nguyên tắc, thủ tục được thiết lập nhằm đảm bảo một môi trường sản xuất an toàn, sạch sẽ, thực phẩm phải đảm bảo không

chứa các tác nhân gây bệnh như chất độc sinh học (vi khuẩn, nấm, virus, ký sinh trùng) và hóa chất (dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, kim loại nặng, hàm lượng nitrat), bảo vệ sức khỏe cho nhà sản xuất và người tiêu dùng cũng như bảo vệ môi trường...

Các chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt phổ biến ở Việt Nam là VietGAP, GlobalGAP.

Tiêu chuẩn của GAP tập trung vào 4 tiêu chí sau: (i) *Tiêu chuẩn về kỹ thuật sản xuất*: mục đích là càng sử dụng ít hóa chất bảo vệ thực vật càng tốt, nhằm làm giảm thiểu ảnh hưởng của dư lượng hoá chất lên con người và môi trường; (ii) *Tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm*: gồm các biện pháp đảm bảo không có nguy cơ ô nhiễm hoá chất, nhiễm khuẩn hoặc ô nhiễm vật lý trong quá trình sản xuất cũng như khi thu hoạch; (iii) *Tiêu chuẩn về phúc lợi xã hội*: đảm bảo môi trường làm việc nhằm ngăn chặn việc lạm dụng sức lao động của nông dân, công nhân; (iv) *Truy nguyên nguồn gốc sản phẩm*: khi có sự cố xảy ra, thông qua việc ghi chép nhật ký sản xuất, các sản phẩm bị lỗi phải truy xuất được nguyên nhân, thu hồi sản phẩm lỗi và có biện pháp khắc phục, phòng ngừa sự tái diễn trong tương lai.

Các chứng nhận tương đương gồm BAP (tiêu chuẩn thực hành nuôi trồng thủy sản tốt); ASC (nuôi thủy sản có trách nhiệm, giảm thiểu tối đa tác động xấu lên môi trường, hệ sinh thái, cộng đồng dân cư và đảm bảo tốt các quy định về lao động và một số chứng chỉ khác.

Lưu ý:

Chỉ tính diện tích đã được cấp giấy chứng nhận hữu cơ, chứng nhận quy trình thực hành nông nghiệp tốt (GAP) hoặc tương đương. Diện tích đang trong quá trình xác nhận, chứng nhận hữu cơ và chưa được cấp giấy chứng nhận hoặc sản xuất theo hướng hữu cơ nhưng không có giấy chứng nhận thì không tính vào “Diện tích đã được cấp giấy chứng nhận hữu cơ, chứng nhận quy trình thực hành nông nghiệp tốt (GAP) hoặc tương đương”.

Chứng chỉ quản lý rừng bền vững là văn bản công nhận một diện tích rừng nhất định đáp ứng các tiêu chí về quản lý rừng bền vững. Chứng chỉ quản lý rừng bền vững cấp cho các tổ chức/đơn vị trồng và khai thác rừng.

Chứng chỉ quản lý rừng bền vững bao gồm: (i) Chứng chỉ quản lý rừng bền vững do Việt Nam cấp; (ii) Chứng chỉ quản lý rừng bền vững do tổ chức quốc tế cấp; (ii) Chứng chỉ quản lý rừng bền vững do Việt Nam hợp tác với quốc tế cấp.

Một số chứng chỉ rừng bền vững phổ biến: FSC; PEFC-FM cấp cho các tổ chức/đơn vị trồng và khai thác rừng.

Lưu ý:

- Chỉ tính diện tích đã được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững. Diện tích đang trong quá trình xác nhận, chứng nhận hoặc sản xuất theo hướng quản lý rừng bền vững nhưng chưa có chứng nhận thì không tính vào “Diện tích đất lâm nghiệp được cấp chứng chỉ rừng bền vững”.

- Nếu đã được cấp giấy chứng nhận, chứng chỉ liên quan đến rừng thì ĐTV phỏng vấn kỹ để xác định rõ chứng chỉ đó có là chứng chỉ quản lý rừng bền vững gắn với đất lâm nghiệp hay không.

Câu 3.7. Loại sản phẩm, loại chứng nhận và diện tích được cấp chứng nhận?

ĐTV phỏng vấn ĐTĐT để khai thác thông tin về từng loại sản phẩm được cấp loại chứng nhận nào (chứng nhận hữu cơ, GAP, chứng chỉ rừng bền vững), diện tích được cấp chứng nhận.

Câu 3.8. Trong 12 tháng qua, diện tích gieo trồng/trồng [CÂY...] là bao nhiêu?

Ứng với mỗi loại sản phẩm mà trang trại trả lời tại câu 3.7, chương trình sẽ hiển thị loại cây trồng tương ứng theo danh mục sản phẩm, ĐTV phỏng vấn ĐTĐT để khai thác thông tin về diện tích gieo trồng hoặc trồng loại cây đó trong 12 tháng qua.

Nếu cây được trồng nhiều vụ trong 12 tháng qua thì diện tích bằng tổng diện tích của các vụ.

Câu 3.9. Tại thời điểm 01/7/2025, trang trại có được cấp mã vùng trồng không?

Mã số vùng trồng hay mã số nhận diện cơ sở nuôi trồng thủy sản là mã số định danh cho một vùng trồng, cơ sở nuôi trồng để xác nhận và theo dõi nguồn gốc của sản phẩm nông sản, đặc biệt là trong các trường hợp xuất khẩu hoặc khi yêu cầu chứng nhận chất lượng và an toàn thực phẩm. Việc cấp mã vùng trồng nhằm theo dõi tình trạng sản xuất, kiểm soát sinh vật gây hại và truy xuất nguồn gốc nông sản, thủy sản, phục vụ xuất khẩu.

Nếu tại thời điểm 01/7/2025 trang trại đã được cấp mã vùng trồng còn hiệu lực thì ghi “CÓ”, không có ghi “KHÔNG”.

Câu 3.10. Loại sản phẩm và diện tích được cấp mã vùng trồng?

ĐTV phỏng vấn ĐTĐT để khai thác thông tin về từng loại sản phẩm được cấp mã vùng trồng và diện tích được cấp mã số cho từng loại sản phẩm tại thời điểm 01/7/2025, đơn vị tính là m², không có ghi 0.

Lưu ý:

Chỉ tính diện tích đất nông nghiệp của trang trại.

Không tính đất trang trại thuê, mượn, đấu thầu đất và đất thuê, mượn, đấu thầu đã được cấp mã số vùng trồng.

Trường hợp đã đăng ký mã số vùng trồng hoặc đăng ký cấp mã số nhận diện vùng nuôi thủy sản nhưng chưa được cấp mã số thì không tính vào “Đất nông nghiệp được cấp mã số vùng trồng”.

Đất của trang trại đã từng được cấp mã số vùng trồng nhưng tại thời điểm 01/7/2025 đã bị thu hồi thì không tính vào “Đất nông nghiệp được cấp mã số vùng trồng”.

Câu 3.11. Trong 12 tháng qua, diện tích gieo trồng/trồng [CÂY...] là bao nhiêu?

Ứng với mỗi loại sản phẩm mà trang trại trả lời tại câu 3.10, chương trình sẽ hiển thị loại cây trồng tương ứng theo danh mục sản phẩm, ĐTV phỏng vấn ĐTĐT để khai thác thông tin về diện tích gieo trồng hoặc trồng loại cây đó trong 12 tháng qua.

Nếu cây được trồng nhiều vụ trong 12 tháng qua thì diện tích bằng tổng diện tích của các vụ.

PHẦN IV. MÁY MÓC THIẾT BỊ

Câu 4.1. Tại thời điểm 01/7/2025, trang trại có máy móc, thiết bị nào phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản?

ĐTV đọc từng loại máy móc, thiết bị để ĐTĐT xác nhận trang trại có sử dụng hay không? Nếu trang trại có sử dụng, hỏi số lượng từng loại máy móc, thiết bị tương ứng có tại thời điểm 01/7/2025.

Ghi số lượng các loại máy móc, thiết bị chủ yếu của trang trại phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản có tại thời điểm 01/7/2025; chỉ tính những máy móc, thiết bị còn sử dụng được (kể cả máy đang sửa chữa lớn) thuộc quyền sở hữu của trang trại và số máy của trang trại cho thuê, cho mượn; không tính số máy mà trang trại thuê hoặc mượn nơi khác và các máy móc là sản phẩm hàng hóa kinh doanh buôn bán của trang trại. Nếu nhiều trang trại sử dụng chung 1 loại máy thì quy ước ghi cho trang trại có đầu tư nhiều nhất hoặc ghi cho trang trại hiện đang quản lý, sử dụng.

Máy kéo: Là loại thiết bị chuyên dụng tự hành gắn động cơ nổ dùng để kéo các loại thiết bị công tác như cày, bừa, rơ moóc, có thể là bánh hơi hoặc xích. Máy kéo bao gồm máy kéo cầm tay hai bánh, máy kéo 4 bánh có người lái.

Lưu ý: Máy kéo không bao gồm các loại xe công nông đầu ngang thực chất là phương tiện vận chuyển nhỏ có thùng hàng gắn liền với đầu kéo.

Ô tô phục vụ sản xuất NLTS: Là các xe ô tô chuyên vận chuyển hàng hóa chỉ phục vụ sản xuất NLTS (Ví dụ như vận chuyển các sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản đến nơi tiêu thụ...).

Động cơ điện (mô tơ điện): Là một loại máy điện có chức năng biến đổi điện năng thành cơ năng (dạng quay momen xoắn hoặc tịnh tiến) cung cấp động năng cho các thiết bị trong hệ thống.

Động cơ xăng, dầu diezen: Ghi các loại động cơ sử dụng nhiên liệu xăng, dầu diesel để sản xuất công suất chuyển động.

Máy phát điện: Ghi các loại máy phát ra nguồn điện năng phục vụ chính cho hoạt động sản xuất NLTS, gồm các loại máy chạy bằng nhiên liệu: xăng, dầu diezen, khí Biogas; chạy bằng sức nước, sức gió,...

Máy bơm nước dùng cho sản xuất NLTS: Không bao gồm các loại máy bơm chỉ dùng để bơm nước sinh hoạt. Nhưng nếu máy bơm này dùng để bơm nước sinh hoạt

đồng thời sử dụng thường xuyên để bơm nước tưới cho cây trồng thì vẫn được tính là máy bơm nước dùng cho sản xuất NLTS.

Thiết bị bay không người lái: Thiết bị bay không người lái là các thiết bị bay trên không (flycam, drone, UAV) và không có người điều khiển trực tiếp trên thiết bị. Tuy nhiên, nó vẫn có thể hoạt động thông qua các phương pháp điều khiển khác như: (i) hoạt động theo chương trình đã được cài đặt sẵn, (ii) thông qua bộ điều khiển từ xa, (iii) phương pháp điều khiển hỗn hợp.

Thiết bị bay không người lái sử dụng khí động để tạo ra lực nâng, nó có thể bay tự hành hoặc điều khiển từ xa, có thể thu hồi tái sử dụng hoặc không, có thể mang theo tải trọng hoặc không.

Thiết bị bay không người lái có nhiều loại, kích thước, trọng lượng và hình dạng khác nhau. Tùy theo mục đích của người sử dụng mà có thể chọn ra chủng loại thiết bị bay phù hợp với mình.

Máy vi tính: Là máy vi tính cây để bàn, laptop được sử dụng cho sản xuất NLTS là chính.

Máy gieo hạt: Là thiết bị có gắn động cơ để gieo, sạ lúa.

Máy cấy: Là thiết bị có động cơ dùng để cấy mạ.

Máy xới: Là một loại máy móc sử dụng trong nông nghiệp để xử lý đất, giúp làm tơi xốp, xới đất, chuẩn bị đất cho việc trồng trọt. Máy xới thường được sử dụng để cải tạo đất, loại bỏ cỏ dại, trộn phân bón với đất và làm cho đất trở nên mềm mại và dễ dàng cho cây trồng phát triển.

Máy vun luống: Là một loại máy móc được sử dụng trong nông nghiệp để tạo ra các luống đất cao, giúp cải thiện điều kiện cho cây trồng phát triển. Máy này giúp tạo hình cho đất, làm cho đất mềm mại và dễ dàng thoát nước, đồng thời giúp bảo vệ rễ cây khỏi bị úng nước trong những ngày mưa.

Máy cưa, cắt cây, cành: Là các thiết bị cơ giới được sử dụng trong nông nghiệp, lâm nghiệp hoặc trong các công việc chăm sóc cây xanh đô thị để cắt, tỉa cây, cành hoặc gỗ. Các máy này giúp tiết kiệm thời gian và công sức so với việc cắt tỉa thủ công, đồng thời nâng cao hiệu quả công việc, đặc biệt là khi xử lý các cây, cành lớn hoặc cắt tỉa số lượng lớn cây.

Máy gặt đập liên hợp: Là loại máy chuyên dụng, có đồng thời hai chức năng gặt, đập (tuốt lúa).

Máy gặt khác (xếp dây, cầm tay): Là các loại máy gặt chỉ thực hiện được duy nhất 1 chức năng gặt, như các loại máy gặt xếp dây, máy gặt cầm tay.

Máy bón phân: Là máy có thiết bị động cơ dùng để rải phân bón ra đất.

Bình phun thuốc trừ sâu có động cơ: Là loại bình phun có gắn động cơ và thiết bị điều khiển dùng trong nông, lâm nghiệp để phun thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ...

Máy tuốt lúa có động cơ: Ghi những máy chuyên dùng có gắn động cơ để tuốt lúa. Không tính những máy tuốt lúa phải dùng sức người như máy tuốt lúa đạp chân.

Máy xay xát, đánh bóng gạo: Là các loại máy dùng để xay xát, đánh bóng sản phẩm...

Một số loại máy chế biến lương thực thông dụng thường sử dụng như: Máy xay xát, máy nghiền bột, máy nổ bông (ngô, gạo), máy tráng bánh cuốn...

Máy thu hái chè: Là một công cụ được sử dụng để thu hoạch lá chè tự động. Máy hoạt động bằng cách sử dụng các lưỡi cắt để cắt lá chè và thu gom vào túi đựng.

Máy bóc bẹ, tẽ ngô: Là máy được sử dụng để tách ngô ra khỏi bấp sau khi đã thu hoạch và bóc lớp vỏ bên ngoài.

Máy đập đậu tương: Là máy được sử dụng để bóc tách lớp vỏ ngoài của các loại đậu như đậu nành, đậu xanh, đậu đen, đậu phộng,... ở dạng khô.

Máy bóc, tách vỏ (lạc, cà phê,...): Là các loại máy giúp quá trình tách vỏ nhanh chóng nhưng vẫn đảm bảo không làm tổn thương phần nhân bên trong và có thể hoạt động liên tục trong thời gian dài.

Máy đóng kiện rơm, cỏ: Là thiết bị chuyên dùng trong nông nghiệp để thu gom, nén và đóng kiện rơm, cỏ hoặc các loại phụ phẩm nông nghiệp khác.

Lò, máy sấy sản phẩm NLTS: Là loại thiết bị dùng để sấy khô các loại sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản như: lúa, ngô, gỗ, mây tre, cá, mực,...

Hệ thống máng ăn tự động: Là loại máng có ô chia ngăn. Thức ăn sẽ được vận chuyển hoàn toàn tự động bằng trục từ bồn chứa.

Hệ thống làm mát chuồng trại: Là hệ thống thông gió làm mát cho trang trại khi lắp đặt sẽ làm thông thoáng chuồng trại, đẩy bỏ những không khí nóng, mùi hôi ra bên ngoài không gian giúp vật nuôi tăng trưởng nhanh, tránh dịch bệnh, đem lại hiệu quả kinh tế cao.

Máy ấp trứng gia cầm: Là loại thiết bị chuyên dùng để ấp trứng gia cầm.

Máy vắt sữa vật nuôi: Là loại thiết bị chuyên dùng để vắt sữa vật nuôi.

Máy chế biến thức ăn gia súc: Gồm các loại máy nghiền, trộn thức ăn gia súc.

Máy chế biến thức ăn thủy sản: Gồm các loại máy nghiền, trộn, ép, đun thức ăn thủy sản.

Máy sục khí, đảo nước: Thường dùng trong nuôi thủy sản, là các loại máy, giàn máy chuyên dùng dùng để sục khí, đảo nước để đảm bảo lượng oxy đủ cho sự phát triển bình thường của loại thủy sản nuôi. Máy sục khí, đảo nước thường được dùng trong nuôi thủy sản công nghiệp/bán công nghiệp.

Tàu, thuyền, xuồng có động cơ phục vụ sản xuất NLTS: Là các loại tàu, thuyền, xuồng được sử dụng để phục vụ cho sản xuất NLTS là chính, như vận chuyển lúa từ đồng ruộng về nhà hoặc nơi tiêu thụ, vận chuyển gỗ từ rừng đến nơi chế biến, tiêu thụ; phục vụ hoạt động nuôi trồng thủy sản... (trừ tàu, thuyền, xuồng phục vụ chính cho đánh bắt thủy sản).

Câu 4.2. Công suất của mỗi máy kéo là bao nhiêu?

Nếu câu 1 trang trại trả lời “CÓ” máy kéo thì ĐTV hỏi công suất của từng máy kéo là bao nhiêu. Công suất của máy là công suất thiết kế, thường được ghi trên máy hoặc các tài liệu hướng dẫn sử dụng máy, ghi công suất theo đơn vị tính là CV, hay còn gọi là mã lực (viết tắt là HP).

- Chuyển đổi đơn vị công suất: $1CV = 0,736kW$; hoặc $1kW = 1,36CV$.

- Ví dụ một số loại máy kéo/máy cày cỡ trung bình và cỡ lớn:

+ YANMAR-KUBOTA, FOTON (công suất 32-35 mã lực);

+ MT3-50/80 (công suất 80-150 mã lực);

+ Zonder (công suất 65-75 mã lực).

- Ví dụ một số máy kéo/máy cày cỡ nhỏ (Bảng 2).

Bảng 2. Một số loại máy kéo/máy cày phổ biến ở nông thôn Việt Nam

Tên máy	Ký hiệu	Công suất động cơ (CV)	Hình thức máy	Tính năng	Thiết bị chuyên dụng đi kèm	Năng suất làm đất (m^2 /giờ)
Máy kéo BS8	BS 8	8	Máy kéo cầm tay hai bánh	Cày bừa cả ruộng khô và ruộng nước; phù hợp với vùng núi cao, trung du, ruộng nhỏ	Cày diệp, bừa đinh	470-540
Máy kéo BS10	BS 10	10-12	Máy kéo cầm tay hai bánh	Cày bừa cả ruộng khô và ruộng nước; phù hợp với khu vực trung du, đồng bằng, ruộng nhỏ	Cày diệp 2 lưỡi, phay đất	700-900
Máy kéo BS12	BS 12	12-16	Máy kéo cầm tay hai bánh	Cày bừa cả ruộng khô và ruộng nước; phù hợp với vùng đồng bằng, trung du, ruộng nhỏ và vừa	Cày 2 lưỡi, phay đất	1.000-1.200
Máy kéo BS24	BS 24	24-26	Máy kéo 4 bánh có người lái	Cày bừa cả ruộng khô và ruộng nước; phù hợp với vùng đồng bằng, trung du, ruộng lớn	Cày diệp, cày chảo 3-4 lưỡi; phay đất 1,2m, bánh lồng,...	3.000-3.600

PHẦN V. TRỒNG TRỌT

Câu 5.1. Trong 12 tháng qua, trang trại có diện tích trồng cây hàng năm không?

Hoạt động trồng cây hàng năm là hoạt động gieo trồng các loại cây nông nghiệp có chu kỳ sinh trưởng kể từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 năm, kể cả cây hàng năm lưu gốc, cụ thể như sau:

1. Lúa, ngô và cây lương thực có hạt khác: Là hoạt động gieo trồng lúa, ngô, lúa mỳ, lúa mạch, cao lương, kê và các loại cây lương thực có hạt khác.

2. Cây lấy củ có chất bột: Là hoạt động gieo trồng các loại cây lấy củ có chất bột như khoai lang, sắn/mỳ, khoai sọ, khoai mỡ, khoai môn, dong riềng, khoai tây, sắn dây, cây lấy củ có chất bột khác, củ từ,...;

3. Mía, thuốc Lào, thuốc lá và cây lấy sợi: Là hoạt động trồng mía; thuốc lá, thuốc Lào; cây lấy sợi như bông, đay, cói, lác, gai, lanh và cây lấy sợi khác.

4. Cây có hạt chứa dầu: Là hoạt động trồng cây đậu tương/đậu nành, lạc/đậu phộng, vừng/mè, cải dầu, hoa hướng dương, thầu dầu, cây có hạt chứa dầu khác như cây rum, cây mù tạc...

5. Rau lấy lá, củ, rễ, thân, củ cải đường: Là hoạt động trồng cây lấy lá như rau muống, rau cải xanh, rau cải trắng, cải xoong, cải thảo, cải cúc (tầm ô), rau cải khác, rau mùng tơi, rau ngót, bắp cải, rau diếp, rau xà lách, rau dền, súp lơ/bông cải; cây lấy củ, rễ hoặc lấy thân như củ cải đường, su hào, cà rốt, củ cải, tỏi lấy củ, hành tây, hành hoa, hành củ, rau cần ta,...

6. Dưa và rau lấy quả: Là hoạt động trồng các loại dưa như dưa hấu, dưa lê, dưa vàng, dưa bở, dưa lưới, dưa khác, dưa chuột; trồng các loại rau lấy quả như cà chua, bí ngô, bí xanh, bầu, mướp, quả su su, ớt ngọt, cà các loại, mướp đắng/khổ qua, rau lấy quả khác.

7. Rau họ đậu, nấm trồng các loại: Là hoạt động trồng rau họ đậu các loại như đậu đũa, đậu co ve, đậu rồng, đậu Hà Lan, đậu ván, rau họ đậu khác như đậu vàng, đậu trụng quốc,...; trồng các loại nấm như nấm hương, nấm truffle, nấm rơm, nấm kim châm, nấm sò, mộc nhĩ, các loại nấm khác.

8. Đậu/đỗ các loại: Là hoạt động trồng các loại đậu như đậu/đỗ đen, đậu/đỗ tằm, đậu/đỗ xanh, đậu lăng, đậu Hà Lan, đậu đỏ, đậu ván, đậu bi, đậu/đỗ các loại khác.

9. Hoa hàng năm: Là hoạt động trồng các cây lấy hoa hoặc cả cành, thân, lá, rễ để phục vụ nhu cầu sinh hoạt, làm đẹp cảnh quan, môi trường, sinh hoạt văn hóa... như hoa phong lan, hoa hồng, hoa cúc, hoa lay ơn, hoa huệ, hoa cẩm chướng, hoa ly, hoa loa kèn, hoa các loại khác.

10. Cây gia vị, dược liệu, hương liệu hàng năm: Là hoạt động trồng các cây gia vị hàng năm như cây ớt cay, cây gừng, cây gia vị hàng năm khác; trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm như bạc hà, ngải cứu, atiso, nghệ, sả, cà gai leo, xạ đen, hương nhu, cây dược liệu, hương liệu hàng năm khác.

11. Cây hàng năm khác: Là hoạt động trồng các cây sen, cỏ nhung, muồng muồng, cỏ voi, ngô cây, thạch đen, cây làm thức ăn chăn nuôi khác, cây hàng năm khác còn lại.

Câu 5.2. Trong 12 tháng qua, trang trại có trồng các loại cây hàng năm sau đây không?

ĐTV hỏi và tích chọn trong danh mục các loại cây hàng năm trang trại có trồng trong 12 tháng qua bao gồm cả cây trồng có thu hoặc không thu sản phẩm.

Câu 5.3. Trang trại gieo trồng lúa những vụ nào sau đây?

Nếu hộ có trồng lúa (Câu 5.2 cây lúa có mã 1), ĐTV phỏng vấn ĐTĐT để xác định cụ thể trong 12 tháng qua, trang trại gieo trồng lúa những vụ nào và chọn ô tương ứng.

Lưu ý: Thông thường trang trại chỉ trồng 02 vụ lúa/năm nhưng vẫn có trường hợp trang trại trồng 03 đến 04 vụ lúa/năm.

Đối với từng vụ lúa được tích chọn ở câu 5.3, tiếp tục hỏi câu 5.4, câu 5.5.

Câu 5.4. Diện tích gieo trồng [LÚA VỤ...] là bao nhiêu?

ĐTV hỏi tổng diện tích trồng lúa tương ứng cho từng vụ sản xuất.

Lưu ý: Trường hợp trang trại trồng hai hay nhiều vụ trong năm, ĐTV phải hỏi diện tích gieo trồng cho từng vụ, không chủ quan ghi diện tích gieo trồng vụ sau như diện tích vụ trước.

Câu 5.5. Trang trại có áp dụng kỹ thuật tưới tiết kiệm nước, giảm phát thải khí nhà kính cho [LÚA VỤ...]?

Kỹ thuật tưới tiết kiệm nước và giảm phát thải khí nhà kính cho cây lúa là những phương pháp canh tác bền vững, giúp giảm lượng nước sử dụng đồng thời hạn chế phát thải khí methane (CH_4) và nitrous oxide (N_2O) - hai loại khí nhà kính mạnh.

ĐTV hỏi để xác định trang trại trồng lúa có áp dụng kỹ thuật tưới tiết kiệm nước, giảm phát thải khí nhà kính không? Nếu trang trại có áp dụng ít nhất một trong ba hình thức tưới (tưới ướt khô xen kẽ, khô ngập luân phiên, nông lộ phơi) thì ĐTV hỏi tổng diện tích gieo trồng lúa áp dụng theo từng vụ sản xuất tương ứng.

Tưới ướt khô xen kẽ

Áp dụng kỹ thuật tưới ướt khô xen kẽ vừa tiết kiệm được nước, vừa giúp lúa cho năng suất cao. Cây lúa không phải lúc nào cũng cần ngập nước và chỉ cần bơm nước vào ruộng cao tối đa là 5cm.

Áp dụng phương pháp tưới ướt khô xen kẽ theo các giai đoạn phát triển của cây lúa, ruộng lúa được giữ khô vào các giai đoạn trước gieo sạ 1 ngày, sau gieo sạ 35-40 ngày và trước thu hoạch 7-10 ngày. Các giai đoạn khác giữ mức nước trong ruộng từ 3-5 cm, hoặc để nước ra vào ruộng tự nhiên theo thủy triều hoặc ở những vùng có điều kiện... giúp sử dụng nguồn nước tiết kiệm, hiệu quả, giảm tỷ lệ đổ ngã của cây lúa trên đồng ruộng.

Khô ngập luân phiên

Biện pháp quản lý nước tiên tiến là tưới theo khô - ngập luân phiên (Alternative Wetting and Drying (AWD)). Kỹ thuật này có thể giảm lượng nước trong ruộng lúa từ 10 đến 30% nhưng vẫn duy trì được năng suất ổn định so với cách tưới nước truyền thống.

Áp dụng phương pháp này, yêu cầu mực nước trên mặt ruộng được giữ ngập khoảng 5-10 cm, sau đó áp dụng để nước khô tự nhiên vào giai đoạn 20 ngày sau sạ cho

đến khi mực nước giảm xuống đến độ sâu -15 cm so với mặt ruộng thì bơm nước ngập trở lại, lặp lại chu kỳ khô ngập luân phiên cho đến lúa trổ, giữ nước ngập 1 tuần lúc lúa trổ và lặp lại chu kỳ cho đến khi thu hoạch.

Nông lộ phơi

Áp dụng kỹ thuật tưới nông lộ phơi, yêu cầu kỹ thuật tưới theo từng giai đoạn phát triển của cây lúa như sau:

- Giai đoạn mạ (từ 0-7 ngày sau sạ): Đất chỉ cần đủ ẩm cho rễ phát triển bám vào đất và mầm lúa phát triển.

- Giai đoạn mạ (từ 7-20 ngày sau sạ): Giữ mực nước cao khoảng 1-3cm, duy trì liên tục mực nước để hạn chế sự phát triển của cỏ dại.

- Giai đoạn đẻ nhánh (từ 20-30 ngày sau sạ): Lúa bắt đầu đẻ nhánh đến đẻ nhánh tối đa, quyết định số bông/m². Giai đoạn này rất cần nước nhưng nếu quá nhiều nước sẽ hạn chế sự đẻ nhánh, do đó để mực nước xâm xấp (1-2 cm).

- Giai đoạn đứng cái (từ 30-40 ngày sau sạ): Chỉ cần đủ ẩm là được. Mực nước thấp trên ruộng sẽ giúp rễ lúa ăn sâu vào trong đất và hô hấp tốt hơn, giúp cây lúa chống đổ ngã, hạn chế nhánh vô hiệu. Ngoài ra, ở mực nước thấp, hạch nấm khô vằn sẽ không phát tán trong ruộng và bệnh ít lây lan. Đặt ống đo mực nước trong ruộng và quan sát khi mực nước tụt xuống dưới 15 cm thì mới cho nước vào.

- Giai đoạn phân hóa đồng (từ 40-45 ngày sau sạ): Bơm nước vào trong ruộng 1-3 cm kết hợp bón phân đón đồng, nước sẽ hòa tan phân bón (nhất là đạm) tránh ánh sáng phân hủy và bốc hơi.

- Giai đoạn làm đồng (từ 45-60 ngày sau sạ): Giữ mực nước 2-3 cm, không để ruộng bị khô, vì giai đoạn này lúa làm đồng, chuẩn bị trổ nên rất cần nước, nếu thiếu nước sẽ ảnh hưởng đến số lượng hạt/bông và kích cỡ vỏ trấu, hạt bị nhỏ.

- Giai đoạn trổ (từ 60-70 ngày sau sạ): Lúa bắt đầu trổ, cần giữ nước 3-5 cm duy trì liên tục cho cây lúa trổ bông thoát, thụ phấn, thụ tinh. Giai đoạn này nếu thiếu nước hạt lúa dễ bị lép.

- Giai đoạn chín sữa - chín sạ (từ 70-90 ngày sau sạ): Thời kỳ này lúa giai đoạn ngậm sữa, vào chắc nên chỉ giữ lớp nước mỏng, đất đủ ẩm.

- Giai đoạn chín hoàn toàn (từ 90-120 ngày sau sạ hay trước thu hoạch 10 ngày): Rút cạn nước để thúc đẩy quá trình chín, mặt ruộng khô ráo thuận lợi cho việc thu hoạch.

Căn cứ theo loại cây trồng chọn ở câu 5.2 (trừ cây lúa), ĐTV tiếp tục hỏi các câu từ câu 5.6 đến 5.13.

Câu 5.6. Trong 12 tháng qua, diện tích gieo trồng [CÂY...] của trang trại là bao nhiêu?

Diện tích trồng [CÂY] được tính bằng TỔNG DIỆN TÍCH CÁC VỤ SẢN XUẤT.

Hướng dẫn xác định diện tích

- Trồng trần:

Trồng trần là trồng một loại cây trên một đơn vị diện tích nhất định trong một vụ.

Cây trồng trần được tính 1 lần diện tích trong 1 vụ sản xuất bất kể trồng bao nhiêu lần trong vụ.

Các trường hợp sau đây đều tính một lần diện tích trong vụ:

+ Các loại cây trong 1 vụ chỉ có thể gieo trồng và thu hoạch 1 lần (ngô, khoai lang, đậu các loại,...);

+ Các loại cây trong 1 năm chỉ phải gieo trồng 1 lần nhưng có thể cho thu hoạch nhiều lần (rau muống, mùng tơi, rau ngót, cỏ voi...);

+ Các loại cây trong 1 vụ có thể gieo trồng và thu hoạch được nhiều lần (bắp cải, su hào, cải các loại, xà lách,...).

- Trồng xen:

Trồng xen là trồng hai hay nhiều loại cây trên cùng một đơn vị diện tích trong một vụ. Trồng xen thường là trường hợp trồng cây chịu bóng trong cây ưa nắng, cây ngắn ngày cùng cây dài ngày. Có thể có trường hợp cây hằng năm xen với cây hằng năm, cây hằng năm xen với cây lâu năm.

Diện tích cây trồng chính tính như diện tích trồng trần, tức là diện tích đất mặt bằng. Diện tích cây trồng phụ thì tính bằng cách ước lượng cây dựa vào số lượng giống, mật độ cây trồng để quy đổi ra diện tích trồng trần theo mật độ trồng trần phổ biến. Vì vậy, trên đất có trồng xen, diện tích gieo trồng lớn hơn nhưng không quá 2 lần trồng trần.

Ví dụ: Thừa đất 2.000 m² trồng ngô theo luống, mỗi luống trồng đậu xung quanh với mật độ thưa, ước tính phần này quy đổi sang trồng trần khoảng 500 m² thì diện tích trồng ngô vụ đó là 2.000 m² và trồng đậu vụ đó là 500 m².

- Trồng gói vụ:

Trồng gói vụ là trồng hai hay nhiều cây trên cùng một đơn vị diện tích, thông thường là hai cây. Trong đó, cây này chuẩn bị thu hoạch thì trồng cây kia.

Diện tích cây trồng trước và diện tích cây trồng sau tính như cây trồng trần, tức là bằng diện tích thửa đất.

Lưu ý một số trường hợp đặc biệt

- **Trồng xen canh, gói vụ:** Cây trồng gói vụ tính như cây trồng trần, cây trồng xen với cây trồng gói vụ được quy đổi từ diện tích trồng xen sang diện tích trồng trần bằng cách ước lượng số cây và chia cho mật độ trồng trần bình quân của cây đó. Diện tích cây trồng xen sau khi quy đổi phải nhỏ hơn diện tích đất.

- **Trồng xen canh và cây xen canh trồng gói vụ:** Xác định cây trồng chính và tính diện tích cây trồng chính như cây trồng trần, cây trồng xen quy đổi diện tích trồng xen

sang trồng trần dựa trên mật độ trồng bình quân, cây xen canh trồng góit tính diện tích như cây xen canh trồng trước.

- Trồng lưu gốc:

Trồng lưu gốc là trồng 1 lần và thu hoạch sản phẩm trong nhiều vụ như: mía, rau muống, sả,... thì tính diện tích theo vụ sản xuất.

Ví dụ: Thửa đất 2.000 m² trồng rau muống từ vụ đông xuân sang vụ hè thu. Trong đó, vụ đông xuân thu hoạch 2 lần và vụ hè thu thu hoạch 2 lần thì diện tích vụ đông xuân là 2.000 m² và diện tích vụ hè thu là 2.000 m². Tổng diện tích gieo trồng trong năm là 4.000 m².

Lưu ý: Câu này không hỏi với cây lúa.

Câu 5.7. Trang trại áp dụng hình thức tưới nào sau đây cho [CÂY...]?

ĐTV có thể tích vào nhiều ô nếu trang trại có nhiều hình thức tưới và thu thập thông tin về diện tích tưới tương ứng với từng hình thức tưới. Diện tích tưới được tính bằng tổng diện tích tưới các vụ cộng lại, trong một vụ nếu một hình thức tưới được tưới nhiều lần thì chỉ tính một lần diện tích.

Lưu ý:

- Trường hợp trang trại trồng một loại cây trồng trên các địa điểm khác nhau, mỗi địa điểm được xác định áp dụng một hình thức tưới.

- Trường hợp cùng một cây trồng trên cùng một diện tích, nhưng trang trại áp dụng các phương pháp tưới khác nhau, hình thức tưới chủ yếu là hình thức được trang trại áp dụng thường xuyên nhất.

- Diện tích cây trồng nếu được tưới nhiều lần trong 12 tháng qua thì cũng chỉ tính một lần diện tích theo hình thức tưới chủ yếu.

Ví dụ: Trang trại A, 12 tháng qua có trồng 02 vụ cà rốt trên diện tích đất là 5.000 m². Vụ đầu tiên trang trại sử dụng hình thức tưới phun mưa trên toàn bộ diện tích; vụ thứ 2 trang trại áp dụng hình thức tưới nhỏ giọt trên toàn bộ diện tích. Như vậy, trong câu 5.7 trang trại A sẽ có diện tích tưới cà rốt theo hình thức phun mưa là 5.000 m²; tưới nhỏ giọt là 5.000 m².

Tưới bề mặt: Tưới bề mặt là phương pháp tưới mà nước được phân phối trên bề mặt đất bằng dòng chảy.

Tưới ngầm: Cung cấp nước dưới bề mặt của đất bằng các hệ thống ống ngầm dưới đất, có đục lỗ.

Tưới phun mưa: Là phương pháp dùng hệ thống đường ống và bơm áp lực cung cấp nước tưới dạng phun mưa.

Tưới nhỏ giọt (Drip Irrigation/Strickle Irrigation): Là một dạng cơ bản của kỹ thuật tưới tiết kiệm nước (hay vi tưới micro irrigation). Đây là hình thức đưa nước trực tiếp trên mặt đất đến vùng gốc cây trồng một cách liên tục dưới dạng từng giọt nhờ các thiết bị đặc trưng là các vòi tạo giọt (được cấp nước bởi hệ thống đường ống dẫn cấp nước áp lực).

Tươi khác: Bao gồm các hình thức tươi khác với 04 hình thức phổ biến đã kể trên.

Ví dụ: Tươi bằng các công cụ thủ công như vò, thùng tươi,...

Không tươi: Không sử dụng bất cứ hình thức tươi nào.

Câu 5.8. Thu hoạch của [CÂY...] trong 12 tháng qua?

ĐTV hỏi sản lượng thu hoạch, sản lượng bán ra, doanh thu bán ra của từng loại cây trong 12 tháng qua của trang trại.

Sản lượng thu hoạch [CÂY...] của trang trại là khối lượng hoặc số lượng sản phẩm [CÂY...] thu được trên diện tích thu hoạch [CÂY...] trong 12 tháng qua.

Lưu ý: Cần ghi sản lượng thu hoạch của sản phẩm theo hình thái đã được quy định trong danh mục sản phẩm Việt Nam. Cụ thể như sau:

(1) Cây lúa, ngô và cây lương thực có hạt khác: Sản phẩm dưới dạng hạt đã phơi khô quạt sạch.

Thóc: Tỷ lệ quy đổi thóc tươi về thóc khô (thóc có độ ẩm tiêu chuẩn 14%) theo từng mùa vụ như sau:

+ Thóc vụ đông xuân, tỷ lệ quy đổi từ thóc tươi sang thóc khô từ 70% đến 80% (1 kg thóc tươi tương đương khoảng 0,7 kg - 0,8 kg thóc khô);

+ Thóc vụ mùa, vụ hè thu, vụ thu đông từ 65% đến 70% (1 kg thóc tươi tương đương khoảng 0,65 kg - 0,7 kg thóc khô);

Ngô: Tỷ lệ thu hồi hạt từ bắp là 43% đến 48% (1 kg bắp ngô tương đương khoảng 0,43 kg - 0,48 kg hạt ngô khô).

(2) Cây lấy củ có chất bột: Sản phẩm dưới dạng củ tươi, được rửa sạch;

(3) Cây mía: Sản phẩm dưới dạng cây tươi, không lá;

(4) Cây thuốc lá, thuốc lào:

- Cây thuốc lá: Sản phẩm dưới dạng lá được phơi khô;

- Cây thuốc lào: Sản phẩm dưới dạng lá được phơi khô, thái sợi;

(5) Cây lấy sợi:

- Cây bông: Sản phẩm là sợi bông sau khi thu hoạch bao gồm cả hạt;

- Cây đay: Sản phẩm là vỏ/bẹ đay được phơi khô (không tính lõi);

- Cói: Sản phẩm là thân cói được chẻ và phơi khô;

- Lanh và cây lấy sợi khác: Hình thái sản phẩm dạng khô;

(6) Cây có hạt chứa dầu:

- Lạc (đậu phộng): Sản phẩm dạng cả vỏ, đã rửa sạch, phơi khô;

- Đậu tương (đậu nành): Sản phẩm dạng hạt, đã khô;

- Vừng (mè): Sản phẩm dạng hạt, đã khô;
- Sản phẩm cây có hạt chứa dầu khác: Sản phẩm dạng hạt khô.

(7) Rau, đậu, hoa:

- Rau các loại:
 - + Rau lấy lá: Sản phẩm dạng tươi được rửa sạch sau khi đã bỏ rễ;
 - + Dưa lấy quả: Sản phẩm dạng quả tươi;
 - + Rau họ đậu: Sản phẩm dạng tươi;
 - + Rau lấy quả khác: Sản phẩm dạng quả tươi;
 - + Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân: Sản phẩm dạng củ tươi đã được rửa sạch;
 - + Nấm: Sản phẩm dạng tươi sau khi đã bỏ rễ;
 - + Rau các loại khác chưa phân vào đâu: Sản phẩm dạng tươi.
- Đậu, đỗ các loại: Sản phẩm dạng hạt đã phơi khô.
- Hoa các loại: Sản phẩm dạng bông hoặc giỏ/chậu hoa tươi.

(8) Cây gia vị: Sản phẩm dạng tươi đã được làm sạch.

(9) Cây hằng năm khác: Sản phẩm dạng tươi đã được làm sạch.

Sản lượng bán ra [**CÂY...**] là khối lượng hoặc số lượng sản phẩm được thu hoạch mà trang trại bán ra bên ngoài cho các tổ chức hoặc cá nhân (không bao gồm giá trị các sản phẩm cho/biểu/tặng... hoặc giữ lại sử dụng ở trang trại).

Doanh thu bán ra [**CÂY...**] là số tiền thu được từ sản lượng sản phẩm trang trại bán ra trong 12 tháng qua.

Giá trị sản phẩm thu hoạch [**CÂY...**] được chương trình tự động tính bằng sản lượng thu hoạch nhân với đơn giá bán ra của [**CÂY...**].

*Đơn giá bán ra của [**CÂY...**] = Doanh thu bán ra [**CÂY...**] : Sản lượng bán ra [**CÂY...**]*

Lưu ý: Trong trường hợp không có sản lượng và giá trị bán ra thì trang trại ước tính giá trị sản phẩm thu hoạch bằng cách lấy sản lượng thu hoạch nhân với giá bán trung bình trong 12 tháng qua trên địa bàn điều tra.

Câu 5.9. Giá trị sản phẩm phụ của cây hằng năm trong 12 tháng qua?

ĐTV hỏi tổng giá trị của các sản phẩm phụ ngoài sản phẩm chính của [**CÂY...**] và doanh thu bán ra của sản phẩm đó. Nếu không có, ghi 0.

Sản phẩm phụ cây hằng năm (rơm, thân cây ngô, thân cây lạc,...): Là sản phẩm phụ phát sinh trong quá trình tiến hành hoạt động chăm sóc, thu hoạch, sơ chế sản phẩm cây hằng năm được sử dụng để làm thức ăn chăn nuôi (trâu, bò,...) hoặc sử dụng làm chất đốt hoặc sử dụng vào mục đích khác. Nếu đốt bỏ, bỏ tại ruộng hoặc bỏ đi không sử dụng thì không được tính là sản phẩm phụ cây hằng năm.

Giá trị sản phẩm phụ bao gồm giá trị sản phẩm phụ được sử dụng tại trang trại và giá trị sản phẩm phụ được trang trại trao đổi/bán ra bên ngoài.

Câu 5.10. Trong 12 tháng qua, loại cây nào đã sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, diện tích sử dụng là bao nhiêu?

ĐTV hỏi tên từng loại cây mà trang trại đã sử dụng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong 12 tháng qua.

Phân bón bao gồm:

- Phân bón hóa học hay phân vô cơ là loại phân bón được sản xuất theo quy trình công nghiệp, trong thành phần có một số nguyên liệu tự nhiên hoặc tổng hợp, một số loại phân bón hóa học chính như phân đạm (N), phân lân (P), phân kali (K), phân phức hợp, phân hỗn hợp, phân vi lượng.

- Phân bón hữu cơ là loại phân bón trong thành phần có những yếu tố tự nhiên, có nguồn gốc từ chất thải gia súc, gia cầm, tàn dư thân lá cây, sản phẩm nông nghiệp, than bùn, hoặc các chất hữu cơ thải từ sinh hoạt, nhà bếp và sản xuất thủy sản.

Thuốc bảo vệ thực vật là chất hoặc hỗn hợp các chất hoặc chế phẩm vi sinh vật có tác dụng phòng ngừa, ngăn chặn, xua đuổi, dẫn dụ, tiêu diệt hoặc kiểm soát sinh vật gây hại thực vật; điều hòa sinh trưởng thực vật hoặc côn trùng; bảo quản thực vật; làm tăng độ an toàn, hiệu quả khi sử dụng thuốc.

ĐTV hỏi và ghi tổng diện tích gieo trồng trong 12 tháng qua sử dụng phân bón và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật (các hoá chất sử dụng cho cây trồng trừ phân bón) của cây trồng tương ứng.

Lưu ý chung:

- Diện tích gieo trồng được bón phân, phun thuốc bảo vệ thực vật được tính cho từng vụ sản xuất. Bao gồm: Diện tích chỉ sử dụng phân bón, diện tích chỉ sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, diện tích sử dụng cả phân bón và thuốc bảo vệ thực vật.

- Trên cùng 1 diện tích nếu trang trại bón phân/phun thuốc bảo vệ thực vật nhiều lần trong 1 vụ thì cũng chỉ tính 1 lần.

Ví dụ 1: Trang trại A có diện tích lúa đông xuân là 30.000 m² đã bón phân hóa học 2 lần trong vụ cho toàn bộ diện tích. Trong trường hợp này ghi diện tích lúa đông xuân bón phân hóa học của trang trại A là 30.000 m².

Ví dụ 2: Trang trại B có diện tích 10.000 m² trồng 3 vụ dưa chuột trong 12 tháng qua, cả 3 vụ đều có sử dụng thuốc trừ sâu cho toàn bộ diện tích. Trong trường hợp này ghi diện tích gieo trồng dưa chuột sử dụng thuốc trừ sâu trong 12 tháng qua của trang trại B là 30.000 m².

Câu 5.11. Trong số các loại cây trồng hằng năm của trang trại đã sử dụng phân bón: Loại phân bón và khối lượng mỗi loại phân bón đã sử dụng là bao nhiêu?

Đối với mỗi loại cây được tích ở câu 5.10, ĐTV hỏi trang trại loại phân bón (phân hóa học, phân hữu cơ) đã bón cho loại cây trồng trong 12 tháng qua và khối lượng phân bón đã sử dụng cho loại cây đó.

Với những trang trại không có sổ sách ghi chép chi tiết, phân bón sử dụng cho nhiều loại cây trồng khác nhau, ĐTV cần hỏi tổng khối lượng phân đã bón trong 12 tháng qua, tiếp theo hỏi lượng phân đã sử dụng cho các cây trồng chính trước, sau đó mới hỏi cho các loại cây trồng khác và cân đối bằng tổng lượng phân đã bón.

Câu 5.12. Trong 12 tháng qua, trang trại có diện tích trồng cây lâu năm không?

Cây lâu năm là các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch là trên một năm; kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hằng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dưa, nho,..., cụ thể như sau:

1. Cây ăn quả: Là hoạt động trồng các loại cây ăn quả như: Nho, xoài, hồng xiêm/sa pô chê, chuối, thanh long, đu đủ, dưa/khóm/thơm, sầu riêng, na/mãng cầu, hồng, mít, măng cụt, ổi, vú sữa, chanh leo, doi/mận, quả bơ, cây ăn quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác, cam, quýt, chanh, bưởi, các loại quả có múi thuộc họ cam, quýt khác, táo, mận, mơ, đào quả, lê, cây ăn quả có hạt như táo khác, nhãn, vải, chôm chôm, dâu tây, kiwi, mâm xôi, cây quả mọng khác chưa được phân vào đâu; cây ăn quả có hạt vỏ cứng như hạnh nhân, dẻ, mắc ca, óc chó, cây ăn quả có hạt cứng khác.

2. Cây lấy quả chứa dầu, điều, tiêu, cà phê, cao su, chè: Là hoạt động trồng các loại cây lâu năm lấy quả chứa dầu như dừa, ôliu, cọ, gấc, cây lấy quả có dầu khác chưa được phân vào đâu; điều, tiêu, cao su, cà phê, chè búp, chè lá.

3. Cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm: Là hoạt động trồng các loại cây lâu năm làm gia vị, dược liệu, hương liệu như đinh hương, vani, cây gia vị lâu năm khác, hoa nhài, hoa hồng, ý dĩ, tam thất, sâm, sa nhân, đinh lăng, cây nguyên liệu chế nước hoa và làm hương liệu khác, cây dược liệu khác.

4. Cây cảnh lâu năm: Là hoạt động trồng cây lâu năm với mục đích phục vụ nhu cầu sinh hoạt, làm đẹp cảnh quan, môi trường, sinh hoạt văn hóa như cây, cảnh mai, cây quất cảnh, cây, cảnh đào cảnh, bonsai, cây cảnh lâu năm khác.

Cây lâu năm khác: Là hoạt động trồng các cây lâu năm khác như: Ca cao, sơn ta, trôm, dâu tằm, cau, cây lâu năm khác còn lại.

Câu 5.13. Tại thời điểm 01/7/2025, trang trại có trồng tập trung (từ 100 m² trở lên) những loại cây nào sau đây?

Diện tích trồng tập trung từ 100 m² trở lên của cây bao gồm: Diện tích trồng mới, diện tích đang trong quá trình kiến thiết cơ bản và diện tích cho sản phẩm.

Phần mềm liệt kê sẵn tên các loại cây lâu năm phổ biến theo từng địa bàn cấp huyện, không bao gồm cây trồng có thu trong 12 tháng qua nhưng hiện không còn trồng tại thời điểm 01/7/2025. ĐTV đọc đề ĐTĐT xác nhận có trồng loại cây nào để ghi có và hỏi ngoài các cây lâu năm trên, trang trại có trồng các loại cây lâu năm khác không. Trường hợp trang trại trồng cây lâu năm, khai thác thông tin tiếp theo theo từng cây.

Với từng loại cây có mã 1 tại câu 5.13 thì ĐTV tiếp tục hỏi các câu từ câu 5.14 đến câu 5.20.

Câu 5.14. Tại thời điểm 01/7/2025, diện tích hiện có và diện tích cho sản phẩm của [CÂY...]?

Diện tích hiện có: Bao gồm diện tích trồng mới, diện tích đang trong quá trình kiến thiết cơ bản và diện tích cho sản phẩm. Quy định về cách tính diện tích cây trồng chính và cây trồng xen tương tự như cây hàng năm tại câu 5.6.

- **Diện tích trồng mới:** Là diện tích cây lâu năm được trồng trong năm, đạt yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại địa phương.

+ Tại thời điểm điều tra, chỉ tính một lần diện tích trồng mới trong năm đối với trường hợp diện tích trồng mới không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định phải trồng đi trồng lại nhiều lần.

+ Tại thời điểm điều tra, không tính diện tích trồng mới trong năm đối với trường hợp số cây trên diện tích đó đã chết hoặc không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại địa phương.

- **Diện tích đang trong quá trình kiến thiết cơ bản:** Là diện tích cây lâu năm kết thúc giai đoạn trồng mới, đang trong quá trình chăm sóc, chưa cho sản phẩm, gồm cả những diện tích trồng cây lâu năm cho thu bói.

- **Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm:** Là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định (không tính diện tích cây lâu năm mới cho thu bói).

Ví dụ: Cây cao su trung bình cho sản phẩm sau 7 năm trồng; cây cà phê cho thu quả ổn định sau 3 năm trồng, ương.

Câu 5.15. Trong 12 tháng qua, [CÂY...] được áp dụng hình thức tưới nào và diện tích được tưới là bao nhiêu?

Tham khảo giải thích các hình thức tưới tại câu 5.7. Trang trại có thể có nhiều hình thức tưới khác nhau, ĐTV thu thập thông tin tương ứng với từng hình thức tưới của trang trại.

Lưu ý:

- Trường hợp trang trại trồng một loại cây trồng trên các địa điểm khác nhau, mỗi địa điểm được xác định áp dụng một hình thức tưới.

- Trường hợp cùng một cây trồng trên cùng một diện tích, nhưng trang trại áp dụng các phương pháp tưới khác nhau, hình thức tưới chủ yếu là hình thức được trang trại áp dụng thường xuyên nhất.

- Diện tích cây trồng nếu được tưới nhiều lần trong 12 tháng qua thì cũng chỉ tính một lần diện tích theo hình thức tưới chủ yếu.

Câu 5.16. Thu hoạch của [CÂY...] trong 12 tháng qua?

ĐTV hỏi sản lượng thu hoạch, sản lượng bán ra, doanh thu bán ra của từng loại cây trong 12 tháng qua của trang trại.

Sản lượng thu hoạch [CÂY...] của trang trại là khối lượng hoặc số lượng sản phẩm [CÂY...] thu được trên diện tích thu hoạch [CÂY...] trong 12 tháng qua.

Lưu ý: Cần ghi sản lượng thu hoạch của sản phẩm theo hình thái đã được quy định trong danh mục sản phẩm Việt Nam. Cụ thể như sau:

(1) Các loại quả: Quả tươi;

(2) Dừa: Quả tươi;

(3) Hạt vỏ cứng: Hạt khô;

(4) Điều: Hạt điều khô;

Tỷ lệ quy đổi từ hạt điều tươi sang hạt khô từ 65% đến 70% (1 kg hạt điều tươi tương đương khoảng 0,65 kg - 0,7 kg hạt điều khô).

(5) Cà phê: Cà phê nhân khô;

Tỷ lệ quy đổi từ quả tươi ra nhân khô là 20% (1 kg quả cà phê tươi tương đương khoảng 0,2 kg nhân khô);

(6) Tiêu: Hạt khô;

Tỷ lệ quy đổi từ quả tươi sang hạt khô từ 28% đến 35% (1 kg hạt tiêu tươi tương đương khoảng 0,28 kg - 0,35 kg hạt tiêu khô);

(7) Cao su: Mủ khô;

Tỷ lệ quy đổi từ mủ tươi sang mủ khô là 30% (1 kg mủ tươi tương đương khoảng 0,3 kg mủ khô).

(8) Chè búp: Búp tươi;

Chè búp tươi quy đổi ra chè búp khô tỷ lệ từ 20% đến 25% (1 kg chè búp tươi tương đương khoảng 0,2 kg - 0,25 kg chè búp khô);

(9) Cây gia vị, dược liệu: Hoa khô, lá khô; tam thất, sa nhân (củ, quả khô); sâm (củ tươi); đinh lăng (thân, lá, củ tươi);

(10) Hoa mai, đào: Cành hoa, cây hoa;

(11) Cây cảnh: Cây, chậu cảnh.

Sản lượng bán ra [CÂY...] là khối lượng hoặc số lượng sản phẩm được thu hoạch mà trang trại bán ra bên ngoài cho các tổ chức hoặc cá nhân (không bao gồm giá trị các sản phẩm cho/biểu/tặng... hoặc giữ lại sử dụng ở trang trại).

Doanh thu bán ra [CÂY...] là số tiền thu được từ sản lượng sản phẩm trang trại bán ra trong 12 tháng qua.

Giá trị sản phẩm thu hoạch [CÂY...] được chương trình tự động tính bằng sản lượng thu hoạch nhân với đơn giá bán ra của [CÂY...].

Đơn giá bán ra của [CÂY...] = Doanh thu bán ra [CÂY...] : Sản lượng bán ra [CÂY...]

Lưu ý: Trong trường hợp không có sản lượng và giá trị bán ra thì trang trại ước tính giá trị sản phẩm thu hoạch bằng cách lấy sản lượng thu hoạch nhân với giá bán trung bình trong 12 tháng qua trên địa bàn điều tra.

Câu 5.17. Giá trị sản phẩm phụ cây lâu năm của trang trại trong 12 tháng qua?

ĐTV hỏi tổng giá trị của các sản phẩm phụ ngoài sản phẩm chính của [CÂY...] và doanh thu bán ra của sản phẩm đó. Nếu không phát sinh thì ghi 0.

Sản phẩm phụ cây lâu năm (vỏ trái cây, cành cây, lá cây, thân cây...): Là phần sản phẩm phụ phát sinh trong quá trình tiến hành hoạt động chăm sóc, thu hoạch, sơ chế sản phẩm cây lâu năm được sử dụng để làm thức ăn chăn nuôi, chất đốt, chế biến năng lượng sinh khối hoặc sử dụng vào mục đích khác.

Giá trị sản phẩm phụ bao gồm giá trị sản phẩm phụ được sử dụng tại trang trại và giá trị sản phẩm phụ được trang trại trao đổi/bán ra bên ngoài.

Lưu ý: Chỉ tính giá trị sản phẩm phụ cây lâu năm có giá trị sử dụng, bao gồm cả sản lượng sản phẩm đốt tại vườn với mục đích tạo phân bón. Không tính sản lượng những sản phẩm tiêu hủy, bỏ tại vườn hoặc bỏ đi không sử dụng.

Câu 5.18. Trong 12 tháng qua, loại cây nào đã sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật?

Tham khảo giải thích phiếu tại câu 5.10.

Câu 5.19. Trong số các loại cây trồng lâu năm của trang trại đã sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật: Loại phân bón và khối lượng mỗi loại phân bón đã sử dụng là bao nhiêu?

Tham khảo giải thích phiếu tại câu 5.11.

Câu 5.20. Doanh thu và giá trị sản phẩm cây lâu năm trồng phân tán của trang trại trong 12 tháng qua?

Cây lâu năm trồng phân tán: Là số cây lâu năm được trồng trên diện tích liên khoảnh dưới 100 m², thường là cây trồng quanh nhà, bờ ao, trong vườn,...

Doanh thu bán ra là số tiền thu được từ sản lượng sản phẩm của cây lâu năm trồng phân tán mà trang trại bán ra trong 12 tháng qua.

Giá trị sản phẩm thu hoạch được tính bằng sản lượng thu hoạch nhân với đơn giá bán ra bình quân.

Lưu ý: Trong trường hợp không có sản lượng và giá trị bán ra thì trang trại ước tính giá trị sản phẩm thu hoạch bằng cách lấy sản lượng thu hoạch nhân với giá bán trung bình trong 12 tháng qua trên địa bàn điều tra.

Câu 5.21. Trong 12 tháng qua, trang trại có trồng cây cảnh để bán không?

Cây cảnh lâu năm bao gồm:

- **Cây bonsai:** Là cây cảnh được uốn nắn, tạo dáng theo hình thức nghệ thuật, có thể sống lâu nếu chăm sóc đúng cách.

- **Cây mai, cây đào:** Ở nhiều nơi, cây mai và đào có thể sống lâu năm và thường được trồng trong các dịp lễ Tết.

- **Cây cảnh khác:** Những cây cảnh còn lại.

Lưu ý: Cây cảnh lâu năm trồng với mục đích không phải để bán sẽ không được tính.

Câu 5.22. Trang trại trồng các loại cây cảnh nào sau đây để bán?

Chương trình đưa ra danh sách cây cảnh lâu năm, ĐTV đọc tên các loại cây để trang trại xác nhận thông tin có diện tích cây cảnh lâu năm trồng để bán hay không. ĐTV phỏng vấn ĐTĐT để tích chọn những loại cây cảnh lâu năm trang trại có diện tích tại thời điểm 01/7/2025.

Với từng loại cây cảnh trồng lâu năm để bán, ĐTV tiếp tục hỏi các câu từ câu 5.23 đến câu 5.25.

Câu 5.23. Tại thời điểm 01/7/2025, diện tích trồng tập trung [CÂY CẢNH...] từ 100 m² trở lên?

Diện tích trồng tập trung từ 100 m² trở lên của cây bao gồm: Diện tích trồng mới, diện tích đang chăm sóc.

Câu 5.24. Số lượng [CÂY CẢNH...] bán ra trong 12 tháng qua?

Số lượng cây cảnh bán ra trong 12 tháng qua là số lượng cây cảnh mà trang trại đã bán tương ứng với từng loại cây.

Câu 5.25. Doanh thu bán [CÂY CẢNH...] trong 12 tháng qua?

Doanh thu bán cây cảnh 12 tháng qua là số tiền mà trang trại bán cây cảnh trong 12 tháng qua.

Câu 5.26. Trong 12 tháng qua, trang trại có ươm giống cây nông nghiệp để bán không?

Ươm cây giống nông nghiệp gồm cả cây hằng năm, cây lâu năm với mục đích để bán cây giống cho các hộ gia đình, tổ chức để phục vụ mục đích sản xuất lĩnh vực trồng trọt.

Câu 5.27. Các loại cây nông nghiệp ươm giống để bán?

ĐTV hỏi để xác định các loại nhóm giống mà chương trình hiển thị để tích chọn tương ứng.

Với từng loại nhóm giống, ĐTV tiếp tục hỏi các câu từ câu 5.28 đến câu 5.30.

Câu 5.28. Tổng diện tích ươm giống?

Tổng diện tích ươm giống: Ghi phần diện tích sử dụng trực tiếp để ươm, trồng cây giống, không tính diện tích đất để làm các công trình phụ trợ cho hoạt động sản xuất cây giống. Không tính diện tích cây trồng lấy hạt làm giống, không tính diện tích cây trồng bố, mẹ cung cấp cành, mắt để chiết ghép.

Câu 5.29. Số cây giống bán ra?

Số cây giống bán ra: Ghi số lượng cây giống mà trang trại đã bán ra trong 12 tháng qua.

Câu 5.30. Doanh thu bán cây giống trong 12 tháng qua?

Doanh thu bán ra: Ghi số tiền thu được từ việc bán cây giống ra bên ngoài.

Câu 5.31. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ trồng trọt của trang trại trong 12 tháng qua?

Hoạt động dịch vụ trồng trọt bao gồm các hoạt động chuyên môn hóa phục vụ cho bên ngoài trên cơ sở trả phí hoặc hợp đồng, gồm hoạt động làm đất, chăm sóc, thu hoạch sản phẩm.

Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch bao gồm các hoạt động chuyên môn hóa phục vụ cho bên ngoài trên cơ sở trả phí hoặc hợp đồng, gồm hoạt động chuẩn bị các sản phẩm nông nghiệp cho thị trường sơ cấp như làm sạch, phân loại, sơ chế, phơi sấy, bảo quản.

Xử lý hạt giống để nhân giống bao gồm các hoạt động nhằm cải thiện chất lượng hạt giống thông qua việc loại bỏ các loại hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho. Hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán ra thị trường.

ĐTV phỏng vấn ĐTĐT doanh thu thu được từ các hoạt động dịch vụ trồng trọt trong 12 tháng qua.

Câu 5.32. Doanh thu, giá trị sản phẩm của hoạt động trồng trọt

Câu này chương trình tự động tính từ doanh thu và giá trị sản phẩm từ các câu: Câu 5.8, câu 5.9, câu 5.16, câu 5.17, câu 5.20, câu 5.25, câu 5.30, câu 5.31.

PHẦN VI. CHĂN NUÔI

Câu 6.1. Trong 12 tháng qua, trang trại có hoạt động chăn nuôi không?

Hoạt động chăn nuôi bao gồm chăn nuôi gia súc, gia cầm, ong, vật nuôi khác và sản xuất giống vật nuôi.

ĐTV hỏi trong 12 tháng qua, trang trại có hoạt động chăn nuôi không và tích chọn “CÓ” hoặc “KHÔNG”.

Câu 6.1.1. Trong 12 tháng qua, trang trại có thực hiện chăn nuôi gia công cho đơn vị khác không?

Chăn nuôi gia công là hình thức hợp tác giữa doanh nghiệp và trang trại: Trang trại cung cấp lao động, trang thiết bị và dụng cụ chăn nuôi, doanh nghiệp có trách nhiệm cung cấp con giống, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y và vắc-xin đến trang trại gia công. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm hướng dẫn, giám sát việc thực hiện quy trình kỹ thuật, thu hồi sản phẩm và thanh toán tiền nuôi gia công theo kết quả chăn nuôi của trang trại gia công.

ĐTV hỏi trong 12 tháng qua, trang trại có hoạt động chăn nuôi gia công không và tích chọn “CÓ” hoặc “KHÔNG”.

Câu 6.2. Tại thời điểm 01/7/2025, trang trại chăn nuôi vật nuôi nào sau đây?

Phiếu điện tử sẽ tự động hiển thị danh sách 7 loại vật nuôi cơ bản, ĐTV tích chọn các vật nuôi mà trang trại có chăn nuôi. Trường hợp trang trại có chăn nuôi vật nuôi khác với 7 vật nuôi trong danh sách hiển thị sẵn, ĐTV chọn vật nuôi khác, phần mềm sẽ hiển thị danh sách tất cả các loại vật nuôi để ĐTV chọn.

Lưu ý: ĐTV phải tích chọn tất cả các vật nuôi trang trại có chăn nuôi tại thời điểm 01/7/2025.

Câu 6.3. Trong 12 tháng qua, trang trại có thu sản phẩm từ vật nuôi nào sau đây?

Phiếu điện tử sẽ tự động hiển thị danh sách 7 loại vật nuôi cơ bản, ĐTV tích chọn các vật nuôi mà trang trại có thu sản phẩm từ vật nuôi trong 12 tháng qua (từ 01/7/2024 đến 01/7/2025). Trường hợp trang trại có thu sản phẩm từ vật nuôi khác với 7 vật nuôi trong danh sách hiển thị sẵn, ĐTV chọn “vật nuôi khác”, phần mềm sẽ hiển thị danh sách tất cả các loại vật nuôi để ĐTV chọn.

Lưu ý:

- ĐTV phải tích chọn tất cả các vật nuôi trang trại có thu sản phẩm từ vật nuôi trong 12 tháng qua.
- Thu sản phẩm từ vật nuôi không bao gồm con giống.

Câu 6.4. Tại thời điểm 01/7/2025, trang trại nuôi bao nhiêu con trâu theo mục đích nuôi?

ĐTV chỉ hỏi nếu câu 6.2 chọn mã 1 “Trâu”.

Ghi số lượng đầu con trâu của trang trại tại thời điểm 01/7/2025 được nuôi với mục đích để giết thịt, cày, kéo (tính cả số con nghé mới sinh).

- Trâu dưới 01 năm tuổi: Là tổng số trâu dưới 12 tháng tuổi tính từ lúc sinh đến thời điểm 01/7/2025.
- Trâu lấy thịt: Trâu nuôi với mục đích để lấy thịt.
- Trâu cày kéo: Trâu nuôi với mục đích chính để cày kéo, phục vụ hoạt động sản xuất trồng trọt (cày, bừa ruộng) hoặc lấy sức kéo.

Câu 6.5. Trong 12 tháng qua, sản phẩm thu được từ trâu của trang trại?

ĐTV chỉ hỏi câu này nếu câu 6.3 chọn mã 1 “Trâu”, không bao gồm con giống.

ĐTV hỏi số lượng sản phẩm thu được xuất chuồng, trọng lượng sản phẩm thu được xuất chuồng trong 12 tháng qua và ghi thông tin trả lời vào phần tương ứng trong phiếu.

Doanh thu bán sản phẩm thu được trong 12 tháng qua của trang trại ra thị trường, không bao gồm giá trị các sản phẩm cho/biếu/tặng,... hoặc giữ lại sử dụng ở trang trại.

Giá trị sản phẩm xuất chuồng được chương trình tự động tính bằng trọng lượng xuất chuồng nhân với đơn giá bán ra bình quân.

$$\text{Đơn giá bán ra bình quân} = \text{Doanh thu bán ra} : \text{Trọng lượng bán ra}$$

Lưu ý: Trong trường hợp không có trọng lượng và doanh thu bán ra (trang trại không bán ra thị trường hoặc trang trại chăn nuôi gia công) thì trang trại ước tính giá trị sản phẩm xuất chuồng bằng cách lấy trọng lượng xuất chuồng nhân với giá bán trung bình trong 12 tháng qua trên địa bàn điều tra.

Câu 6.6. Tại thời điểm 01/7/2025, trang trại nuôi bao nhiêu con bò?

ĐTV chỉ hỏi câu này nếu câu 6.2 chọn mã 2 “Bò”.

Ghi số lượng đầu con bò của hộ tại thời điểm ngày 01/7/2025 được nuôi với mục đích để giết thịt, cày, kéo và lấy sữa (tính cả số con bê mới sinh).

Quy ước: Nếu nuôi bò với nhiều mục đích khác nhau thì chỉ chọn một mục đích chính (do chủ trang trại quyết định căn cứ vào giá trị sản phẩm cho doanh thu lớn nhất).

- Bò dưới 01 năm tuổi: Là tổng số bò dưới 12 tháng tuổi tính từ lúc sinh đến thời điểm ngày 01/7/2025.

- Bò thịt: Bao gồm tất cả các con bò được nuôi để lấy thịt, kể cả bê non đang theo mẹ.

- Bò sữa: Bò được nuôi với mục đích thu hoạch sữa tươi, sản phẩm được bán ra trên thị trường hoặc tiêu dùng tại đơn vị.

Câu 6.7. Trong 12 tháng qua, sản phẩm thu được từ bò của trang trại?

ĐTV chỉ hỏi câu này nếu câu 6.3 chọn mã 2 “Bò”, không bao gồm con giống.

ĐTV phỏng vấn ĐTĐT về số lượng sản phẩm thu được xuất chuồng, trọng lượng sản phẩm thu được xuất chuồng, sản lượng sữa thu được trong 12 tháng qua và ghi thông tin trả lời vào phần tương ứng trong phiếu.

Doanh thu bán sản phẩm thu được trong 12 tháng qua của trang trại ra thị trường không bao gồm giá trị các sản phẩm cho/biểu/tặng,... hoặc giữ lại sử dụng ở trang trại.

Giá trị sản phẩm xuất chuồng được chương trình tự động tính bằng trọng lượng xuất chuồng nhân với đơn giá bán ra bình quân.

$$\text{Đơn giá bán ra bình quân} = \text{Doanh thu bán ra} : \text{Trọng lượng bán ra}$$

Lưu ý: Trong trường hợp không có trọng lượng và doanh thu bán ra (trang trại không bán ra thị trường hoặc trang trại chăn nuôi gia công) thì trang trại ước tính giá trị sản phẩm xuất chuồng bằng cách lấy trọng lượng xuất chuồng nhân với giá bán trung bình trong 12 tháng qua trên địa bàn điều tra.

Giá trị sản phẩm sữa được chương trình tự động tính bằng sản lượng sữa thu được nhân với đơn giá bán ra bình quân.

$$\text{Đơn giá bán ra bình quân} = \text{Doanh thu bán ra} : \text{Sản lượng bán ra}$$

Lưu ý: Trong trường hợp không có sản lượng và doanh thu bán ra (trang trại không bán ra thị trường hoặc trang trại chăn nuôi gia công) thì trang trại ước tính giá trị sản phẩm sữa thu được bằng cách lấy sản lượng sữa nhân với giá bán trung bình trong 12 tháng qua trên địa bàn điều tra.

Câu 6.8. Tại thời điểm 01/7/2025, trang trại nuôi bao nhiêu con lợn?

ĐTV chỉ hỏi câu này nếu câu 6.2 chọn mã 3 “Lợn/heo”

Ghi số đầu con lợn của trang trại tại thời điểm ngày 01/7/2025 được nuôi với mục đích để giết thịt, sinh sản, làm giống.

- Lợn thịt: Là số lợn nuôi với mục đích lấy thịt, không bao gồm lợn con đang nuôi cùng lợn nái mẹ.

- Lợn con chưa tách mẹ: Là số lợn con vẫn còn đang bú lợn mẹ, chưa được tách ra để nuôi riêng.

- Lợn nái: Là số lợn cái được chọn lọc để nuôi với mục đích sinh sản và những con nái đã đẻ từ một lứa trở lên.

- Lợn nái đẻ: Là số con lợn nái đã đẻ từ một lứa trở lên.

- Lợn đực giống: Là số lợn đực được chọn lọc để nuôi với mục đích phối giống và những con đực đã sử dụng để phối giống hoặc khai thác tinh.

Câu 6.9. Trong 12 tháng qua, số lợn xuất chuồng và doanh thu bán ra?

ĐTV chỉ hỏi câu này nếu câu 6.3 chọn mã 3 “Lợn/heo”, không bao gồm con giống.

ĐTV hỏi số lượng sản phẩm thu được xuất chuồng, trọng lượng sản phẩm thu được xuất chuồng trong 12 tháng qua và ghi thông tin trả lời vào phần tương ứng trong phiếu.

Doanh thu bán sản phẩm thu được trong 12 tháng qua của trang trại ra thị trường, không bao gồm giá trị các sản phẩm cho/biếu/tặng,... hoặc giữ lại sử dụng ở trang trại.

Giá trị sản phẩm xuất chuồng được chương trình tự động tính bằng trọng lượng xuất chuồng nhân với đơn giá bán ra bình quân.

$$\text{Đơn giá bán ra bình quân} = \text{Doanh thu bán ra} : \text{Trọng lượng bán ra}$$

Lưu ý: Trong trường hợp không có trọng lượng và doanh thu bán ra (trang trại không bán ra thị trường hoặc trang trại chăn nuôi gia công) thì trang trại ước tính giá trị sản phẩm xuất chuồng bằng cách lấy trọng lượng xuất chuồng nhân với giá bán trung bình trong 12 tháng qua trên địa bàn điều tra.

Câu 6.10. Tại thời điểm 01/7/2025, trang trại nuôi bao nhiêu con gà?

ĐTV chỉ hỏi câu này nếu câu 6.2 chọn mã 4 “Gà”.

Ghi số đầu con gà của trang trại tại thời điểm 01/7/2025.

Quy ước: Nếu nuôi gà với nhiều mục đích khác nhau thì chỉ chọn một mục đích chính (do chủ trang trại quyết định căn cứ vào giá trị sản phẩm cho doanh thu lớn nhất).

- Gà thịt: Gà được nuôi với mục đích lấy thịt;
- Gà đẻ trứng: Gà được nuôi với mục đích lấy trứng để ăn hoặc cung cấp ra thị trường làm thức ăn.
- Gà công nghiệp là loại gà thỏa mãn 02 điều kiện sau:
 - + Điều kiện 1: Gà có nguồn gốc từ các giống nhập ngoại được nuôi với mục đích để chuyên lấy thịt (**gà thịt công nghiệp**) hoặc chuyên lấy trứng (**gà đẻ công nghiệp**).
 - + Điều kiện 2: Gà được nuôi theo một quy trình khép kín và sử dụng hoàn toàn thức ăn công nghiệp.

Câu 6.11. Trong 12 tháng qua, sản phẩm thu được từ gà của trang trại?

ĐTV chỉ hỏi câu này nếu câu 6.3 chọn mã 4 “Gà”, không bao gồm con giống.

ĐTV hỏi số lượng sản phẩm thu được xuất chuồng, trọng lượng sản phẩm thu được xuất chuồng, sản lượng trứng thu được trong 12 tháng qua và ghi thông tin trả lời vào phần tương ứng trong phiếu.

Doanh thu bán sản phẩm thu được trong 12 tháng qua của trang trại ra thị trường, không bao gồm giá trị các sản phẩm cho/biếu/tặng,... hoặc giữ lại sử dụng ở trang trại.

Giá trị sản phẩm xuất chuồng được chương trình tự động tính bằng trọng lượng xuất chuồng nhân với đơn giá bán ra bình quân.

$$\text{Đơn giá bán ra bình quân} = \text{Doanh thu bán ra} : \text{Trọng lượng bán ra}$$

Lưu ý: Trong trường hợp không có trọng lượng và doanh thu bán ra (trang trại không bán ra thị trường hoặc trang trại chăn nuôi gia công) thì trang trại ước tính giá trị sản phẩm xuất chuồng bằng cách lấy trọng lượng xuất chuồng nhân với giá bán trung bình trong 12 tháng qua trên địa bàn điều tra.

Giá trị sản phẩm trứng được chương trình tự động tính bằng sản lượng trứng thu được nhân với đơn giá bán ra bình quân.

$$\text{Đơn giá bán ra bình quân} = \text{Doanh thu bán ra} : \text{Sản lượng bán ra}$$

Lưu ý: Trong trường hợp không có sản lượng và doanh thu bán ra (trang trại không bán ra thị trường hoặc trang trại chăn nuôi gia công) thì trang trại ước tính giá trị sản phẩm trứng thu được bằng cách lấy sản lượng trứng nhân với giá bán trung bình trong 12 tháng qua trên địa bàn điều tra.

Câu 6.12. Tại thời điểm 01/7/2025, trang trại nuôi bao nhiêu con vịt?

ĐTV chỉ hỏi câu này nếu câu 6.2 chọn mã 5 “Vịt”.

Ghi số đầu con vịt của trang trại tại thời điểm 01/7/2025.

Quy ước: Nếu nuôi vịt với nhiều mục đích khác nhau thì chỉ chọn một mục đích chính (do chủ trang trại quyết định căn cứ vào giá trị sản phẩm cho doanh thu lớn nhất).

Vịt đẻ trứng: Vịt được nuôi với mục đích lấy trứng để ăn hoặc cung cấp ra thị trường làm thức ăn.

Câu 6.13. Trong 12 tháng qua, sản phẩm thu được từ vịt của trang trại?

ĐTV chỉ hỏi câu này nếu câu 6.3 chọn mã 5 “Vịt”, không bao gồm con giống.

ĐTV phỏng vấn ĐTĐT về số lượng sản phẩm thu được xuất chuồng, trọng lượng sản phẩm thu được xuất chuồng, sản lượng trứng thu được trong 12 tháng qua và ghi thông tin trả lời vào phần tương ứng trong phiếu.

Doanh thu bán sản phẩm thu được trong 12 tháng qua của trang trại ra thị trường, không bao gồm giá trị các sản phẩm cho/biếu/tặng,... hoặc giữ lại sử dụng ở trang trại.

Giá trị sản phẩm xuất chuồng được chương trình tự động tính bằng trọng lượng xuất chuồng nhân với đơn giá bán ra bình quân.

$$\text{Đơn giá bán ra bình quân} = \text{Doanh thu bán ra} : \text{Trọng lượng bán ra}$$

Lưu ý: Trong trường hợp không có trọng lượng và doanh thu bán ra (trang trại không bán ra thị trường hoặc trang trại chăn nuôi gia công) thì trang trại ước tính giá trị sản phẩm xuất chuồng bằng cách lấy trọng lượng xuất chuồng nhân với giá bán trung bình trong 12 tháng qua trên địa bàn điều tra.

Giá trị sản phẩm trứng được chương trình tự động tính bằng sản lượng trứng thu được nhân với đơn giá bán ra bình quân.

$$\text{Đơn giá bán ra bình quân} = \text{Doanh thu bán ra} : \text{Sản lượng bán ra}$$

Lưu ý: Trong trường hợp không có sản lượng và doanh thu bán ra (trang trại không bán ra thị trường hoặc trang trại chăn nuôi gia công) thì trang trại ước tính giá trị sản phẩm trứng thu được bằng cách lấy sản lượng trứng nhân với giá bán trung bình trong 12 tháng qua trên địa bàn điều tra.

Câu 6.14. Tại thời điểm 01/7/2025, trang trại nuôi bao nhiêu ngan/vịt xiêm?

ĐTV chỉ hỏi câu này nếu câu 6.2 chọn mã 6 “Ngan/vịt xiêm”.

Ghi số đầu con ngan/vịt xiêm của trang trại tại thời điểm 01/7/2025.

Câu 6.15. Trong 12 tháng qua, sản phẩm thu được từ ngan/vịt xiêm của trang trại?

ĐTV chỉ hỏi câu này nếu câu 6.3 chọn mã 6 “Ngan/vịt xiêm”, không bao gồm con giống.

ĐTV hỏi số lượng sản phẩm thu được xuất chuồng, trọng lượng sản phẩm thu được xuất chuồng, sản lượng trứng thu được trong 12 tháng qua và ghi thông tin trả lời vào phần tương ứng trong phiếu.

Doanh thu bán sản phẩm thu được trong 12 tháng qua của trang trại ra thị trường, không bao gồm giá trị các sản phẩm cho/biếu/tặng,... hoặc giữ lại sử dụng ở trang trại.

Giá trị sản phẩm xuất chuồng được chương trình tự động tính bằng trọng lượng xuất chuồng nhân với đơn giá bán ra bình quân.

Đơn giá bán ra bình quân = Doanh thu bán ra : Trọng lượng bán ra

Lưu ý: Trong trường hợp không có trọng lượng và doanh thu bán ra (trang trại không bán ra thị trường hoặc trang trại chăn nuôi gia công) thì trang trại ước tính giá trị sản phẩm xuất chuồng bằng cách lấy trọng lượng xuất chuồng nhân với giá bán trung bình trong 12 tháng qua trên địa bàn điều tra.

Giá trị sản phẩm trứng được chương trình tự động tính bằng sản lượng trứng thu được nhân với đơn giá bán ra bình quân.

Đơn giá bán ra bình quân = Doanh thu bán ra : Sản lượng bán ra

Lưu ý: Trong trường hợp không có sản lượng và doanh thu bán ra (trang trại không bán ra thị trường hoặc trang trại chăn nuôi gia công) thì trang trại ước tính giá trị sản phẩm trứng thu được bằng cách lấy sản lượng trứng nhân với giá bán trung bình trong 12 tháng qua trên địa bàn điều tra.

Câu 6.16. Tại thời điểm 01/7/2025, trang trại nuôi bao nhiêu chim cú?

ĐTV chỉ hỏi câu này nếu câu 6.2 chọn mã 7 “Chim cú”.

Câu 6.17. Trong 12 tháng qua, sản phẩm thu được từ chim cú của trang trại?

ĐTV chỉ hỏi câu này nếu câu 6.3 chọn mã 7 “Chim cú”, không bao gồm con giống.

ĐTV phỏng vấn ĐTĐT về số lượng sản phẩm thu được xuất chuồng, trọng lượng sản phẩm thu được xuất chuồng, sản lượng trứng thu được trong 12 tháng qua và ghi thông tin trả lời vào phần tương ứng trong phiếu.

Doanh thu bán sản phẩm thu được trong 12 tháng qua của trang trại ra thị trường, không bao gồm giá trị các sản phẩm cho/biểu/tặng,... hoặc giữ lại sử dụng ở trang trại.

Giá trị sản phẩm xuất chuồng được chương trình tự động tính bằng trọng lượng xuất chuồng nhân với đơn giá bán ra bình quân.

Đơn giá bán ra bình quân = Doanh thu bán ra : Trọng lượng bán ra

Lưu ý: Trong trường hợp không có trọng lượng và doanh thu bán ra (trang trại không bán ra thị trường hoặc trang trại chăn nuôi gia công) thì trang trại ước tính giá trị sản phẩm xuất chuồng bằng cách lấy trọng lượng xuất chuồng nhân với giá bán trung bình trong 12 tháng qua trên địa bàn điều tra.

Giá trị sản phẩm trứng được chương trình tự động tính bằng sản lượng trứng thu được nhân với đơn giá bán ra bình quân.

Đơn giá bán ra bình quân = Doanh thu bán ra : Sản lượng bán ra

Lưu ý: Trong trường hợp không có sản lượng và doanh thu bán ra (trang trại không bán ra thị trường hoặc trang trại chăn nuôi gia công) thì trang trại ước tính giá trị sản phẩm trứng thu được bằng cách lấy sản lượng trứng nhân với giá bán trung bình trong 12 tháng qua trên địa bàn điều tra.

Câu 6.18. Tại thời điểm 01/7/2025, trang trại nuôi bao nhiêu đàn ong?

ĐTV chỉ hỏi câu này nếu câu 6.2 chọn mã 8 “Vật nuôi khác” và chọn “Ong”.

Câu 6.19. Trong 12 tháng qua, sản lượng mật ong thu được của trang trại?

ĐTV hỏi sản lượng mật ong thu được, sản lượng bán ra trong 12 tháng qua và ghi thông tin trả lời vào phần tương ứng trong phiếu.

Doanh thu bán mật ong trong 12 tháng qua của trang trại ra thị trường, không bao gồm giá trị các sản phẩm cho/biểu/tặng,... hoặc giữ lại sử dụng ở trang trại.

Giá trị mật ong thu được chương trình tự động tính bằng sản lượng thu được nhân với đơn giá bán ra bình quân.

$$\text{Đơn giá bán ra bình quân} = \text{Doanh thu bán ra} : \text{Sản lượng bán ra}$$

Lưu ý: Trong trường hợp không có sản lượng và doanh thu bán ra (trang trại không bán ra thị trường hoặc trang trại chăn nuôi gia công) thì trang trại ước tính giá trị sản phẩm thu được bằng cách lấy sản lượng thu được nhân với giá bán trung bình trong 12 tháng qua trên địa bàn điều tra.

Câu 6.20. Tại thời điểm 01/7/2025, trang trại nuôi bao nhiêu [TÊN VẬT NUÔI]?

ĐTV chỉ hỏi câu này nếu câu 6.2 chọn mã 8 “Vật nuôi khác”.

Lưu ý: ĐTV chọn đơn vị tính là “Con” hoặc “Đàn” tương ứng với từng loại “Vật nuôi khác”.

Câu 6.21. Trong 12 tháng qua, sản phẩm thu được từ [TÊN VẬT NUÔI] của trang trại?

ĐTV chỉ hỏi câu này nếu câu 6.3 chọn mã 8 “Vật nuôi khác”, không bao gồm con giống.

ĐTV hỏi số lượng sản phẩm thu được xuất chuồng, trọng lượng sản phẩm thu được xuất chuồng trong 12 tháng qua và ghi thông tin trả lời vào phần tương ứng trong phiếu.

Lưu ý: ĐTV chọn đơn vị tính là “Con” hoặc “Nong” hoặc “Đàn” tương ứng với từng loại “Vật nuôi khác”.

Doanh thu bán sản phẩm thu được trong 12 tháng qua của trang trại ra thị trường, không bao gồm giá trị các sản phẩm cho/biểu/tặng,... hoặc giữ lại sử dụng ở trang trại.

Giá trị sản phẩm xuất chuồng được chương trình tự động tính bằng sản lượng xuất chuồng nhân với đơn giá bán ra bình quân.

$$\text{Đơn giá bán ra bình quân} = \text{Doanh thu bán ra} : \text{Sản lượng bán ra}$$

Lưu ý: Trong trường hợp không có sản lượng và doanh thu bán ra (trang trại không bán ra thị trường hoặc trang trại chăn nuôi gia công) thì trang trại ước tính giá trị sản phẩm xuất chuồng bằng cách lấy sản lượng xuất chuồng nhân với giá bán trung bình trong 12 tháng qua trên địa bàn điều tra.

Câu 6.22. Trong 12 tháng qua, trang trại có hoạt động sản xuất giống vật nuôi để bán không?

ĐTV hỏi trong 12 tháng qua, trang trại có hoạt động sản xuất giống vật nuôi để bán không và tích chọn câu trả lời “CÓ” hoặc “KHÔNG”.

Câu 6.23. Tên các loại giống vật nuôi?

ĐTV hỏi tên các loại giống vật nuôi của trang trại và chọn tên giống vật nuôi từ danh sách có sẵn trong Phiếu điện tử.

Câu 6.24. Số con giống bán ra?

ĐTV ghi rõ tổng số con giống đã bán trong năm theo từng loại con vật nuôi. Chỉ ghi nhận số lượng con giống đã bán thực tế, không bao gồm con giống để lại nuôi hoặc trao đổi không tính tiền.

Câu 6.25. Doanh thu bán con giống trong 12 tháng qua?

ĐTV ghi tổng doanh thu từ hoạt động bán con giống.

Câu 6.26. Giá trị sản phẩm phụ từ hoạt động chăn nuôi của trang trại trong 12 tháng qua?

ĐTV hỏi tổng giá trị của các sản phẩm phụ từ hoạt động chăn nuôi trong 12 tháng qua. Sản phẩm phụ là những sản phẩm không phải là sản phẩm chính của chăn nuôi nhưng vẫn có giá trị sử dụng hoặc được bán ra thị trường như: Phân bón, lông, da, xương, nội tạng...

Các sản phẩm bị đốt bỏ, thải bỏ, không sử dụng hoặc không có giá trị kinh tế thì không được tính là sản phẩm phụ.

Câu 6.27. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ chăn nuôi của trang trại trong 12 tháng qua?

ĐTV ghi nhận doanh thu từ các dịch vụ chăn nuôi mà trang trại cung cấp.

Hoạt động dịch vụ chăn nuôi: Các hoạt động được chuyên môn hóa phục vụ cho bên ngoài trên cơ sở phí và các hợp đồng công việc sau: Hoạt động để thúc đẩy việc nhân giống; tăng trưởng và sản xuất sản phẩm động vật; kiểm dịch vật nuôi, chẩn đoán cho ăn, thiến hoạn gia súc, gia cầm, rửa chuồng trại, lấy phân...; các hoạt động liên quan đến thụ tinh nhân tạo; cắt, xén lông cừu; các dịch vụ chăn thả, cho thuê đồng cỏ; nuôi dưỡng và thuần dưỡng thú; phân loại và lau sạch trứng gia cầm, lột da súc vật và các hoạt động có liên quan; đóng móng ngựa, trông nom ngựa...

Câu 6.28. Doanh thu, giá trị sản phẩm của hoạt động chăn nuôi

Câu này chương trình tự động tính từ doanh thu và giá trị sản phẩm từ các câu: Câu 6.5, câu 6.7, câu 6.9, câu 6.11, câu 6.13, câu 6.15, câu 6.17, câu 6.19, câu 6.21, câu 6.25, câu 6.26, câu 6.27.

Câu 6.29. Doanh thu từ hoạt động chăn nuôi gia công của trang trại trong 12 tháng qua?

ĐTV hỏi và ghi số tiền mà trang trại nhận được từ doanh nghiệp thanh toán cho hoạt động chăn nuôi gia công trong 12 tháng qua.

PHẦN VII. LÂM NGHIỆP

Câu 7.1. Trong 12 tháng qua, trang trại có hoạt động lâm nghiệp không?

Hoạt động lâm nghiệp bao gồm trồng rừng, chăm sóc rừng, ươm giống lâm nghiệp, khai thác gỗ, khai thác và thu nhặt lâm sản ngoài gỗ, dịch vụ lâm nghiệp...

ĐTV hỏi trong 12 tháng qua, trang trại có hoạt động lâm nghiệp không và tích chọn “CÓ” hoặc “KHÔNG”.

Câu 7.2. Trong 12 tháng qua, trang trại có hoạt động lâm nghiệp nào sau đây?

Trồng, chăm sóc rừng (gồm khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh) bao gồm:

Trồng rừng: Là trang trại có các hoạt động trồng mới rừng trên những diện tích rừng được trồng lại sau khi khai thác hoặc trồng mới trên đất chưa có rừng và trồng dặm trong quá trình cây trồng bị chết, đổ gãy...

Chăm sóc rừng: Là hoạt động chăm sóc rừng mới trồng từ những năm đầu tùy điều kiện sinh trưởng của cây trồng khi cây trồng đạt tiêu chuẩn rừng trồng. Hoạt động chăm sóc thông thường được tính chăm sóc cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3 cây trồng sinh trưởng, bao gồm cả hoạt động chăm sóc cây trồng dặm thêm trong quá trình chăm sóc để đảm bảo mật độ cây trồng.

Khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh: Là quá trình lợi dụng triệt để quy luật tái sinh và diễn thế tự nhiên với sự can thiệp hợp lý của con người nhằm thúc đẩy quá trình phục hồi lại rừng trong một thời gian nhất định theo mục đích đặt ra.

Khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh gồm các biện pháp:

- Khoanh nuôi không có tác động: Chủ yếu thực hiện các biện pháp bảo vệ, chống cháy... để cây phát triển tự nhiên.

- Khoanh nuôi có tác động: Thực hiện tra hạt, kết hợp trồng bổ sung trong những năm đầu... nhằm tác động cho cây phát triển.

Ươm giống cây lâm nghiệp

Là trang trại có hoạt động chuyên sản xuất, nhân giống cây lâm nghiệp nhằm phục vụ mục đích trồng rừng hoặc trồng cây phân tán. Hoạt động nhân giống gồm các hình thức chủ yếu sau: Sản xuất giống bằng hạt, bằng hom cành hoặc chiết ghép.

Khai thác gỗ

Là trang trại có hoạt động khai thác sản phẩm gỗ từ rừng trồng của trang trại như chặt, đốn gỗ để sử dụng cho các mục đích như công nghiệp, xây dựng, nội thất, sản xuất giấy và các sản phẩm khác.

Khai thác và thu nhặt lâm sản khác ngoài gỗ

Là trang trại có hoạt động khai thác sản phẩm ngoài gỗ như tre, nứa, luồng vầu, măng, lá dong... và thu nhặt các sản phẩm như hạt trâu, hạt sỏ, nhựa thông, cánh kiến, mật ong... từ rừng, từ cây trồng phân tán.

Trồng, thu hoạch cây lâm nghiệp phân tán

Là trang trại có hoạt động trồng và thu hoạch gỗ từ cây lâm nghiệp thân gỗ trồng phân tán.

Dịch vụ lâm nghiệp

Là trang trại có hoạt động dịch vụ lâm nghiệp gồm các khoản thu:

- Bảo vệ rừng là hoạt động trang trại có nhận khoán bảo vệ rừng (không bao gồm diện tích rừng trồng của đơn vị do đơn vị tự bảo vệ) nhằm ngăn chặn những tác nhân xâm hại đến rừng, ngăn chặn người ở các địa bàn khác đến phá rừng làm rẫy, khai thác, mua bán, vận chuyển, săn bắt động vật rừng trái phép và hành vi chứa chấp những việc làm sai trái đó. Rừng được bảo vệ bao gồm những khu rừng bảo vệ nguồn nước quan trọng, những khu rừng lịch sử, phong cảnh, tín ngưỡng của cộng đồng,

- Dịch vụ lâm nghiệp khác là các khoản dịch vụ do đơn vị cung cấp cho bên ngoài, không tính hoạt động dịch vụ do đơn vị cung cấp và sử dụng trong nội bộ hoạt động của đơn vị. Bao gồm:

+ Đánh giá, ước lượng trữ lượng rừng: Là hoạt động nhằm đánh giá, ước lượng trữ lượng gỗ, lâm sản trên một diện tích nhất định.

+ Cho thuê máy móc có cả người điều khiển: Là giá trị thu được từ hoạt động cho thuê máy móc có cả người điều khiển đối với các đơn vị bên ngoài.

+ Vận chuyển gỗ đến cửa rừng: Là tổng doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ vận chuyển gỗ từ nơi khai thác gỗ trong rừng đến cửa rừng của đơn vị đối với bên ngoài.

+ Dịch vụ khác bao gồm: Hoạt động làm đất, đào hố để trồng rừng, tưới và tiêu nước cho rừng, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống sâu bệnh hại rừng,... do đơn vị thực hiện làm thuê cho bên ngoài.

Câu 7.3. Trong 12 tháng qua, diện tích trồng và chăm sóc cây lâm nghiệp thân gỗ của trang trại là bao nhiêu?

ĐTV chỉ hỏi câu này nếu tại câu 7.2 trang trại trả lời “CÓ” hoạt động trồng, chăm sóc rừng (gồm khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng).

Tổng diện tích trồng và chăm sóc cây lâm nghiệp thân gỗ của trang trại bao gồm: Diện tích rừng trồng được trồng mới, diện tích rừng trồng được chăm sóc, diện tích rừng trồng được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh.

Diện tích rừng trồng được trồng mới là diện tích trồng rừng trong năm có quy mô diện tích từ 0,3 ha trở lên trong thời kỳ điều tra hiện còn sống (đạt tiêu chuẩn kỹ

thuật) đến thời điểm điều tra. Diện tích rừng trồng mới tập trung trong kỳ không đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật phải phá đi trồng lại lần thứ hai, thứ ba cũng chỉ được tính một lần diện tích.

Diện tích rừng trồng mới bao gồm diện tích trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có, diện tích rừng trồng mới trên đất chưa có rừng (bao gồm diện tích rừng trồng theo chương trình trồng rừng thay thế). Diện tích rừng trồng mới không bao gồm diện tích tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Diện tích rừng trồng được chăm sóc là diện tích rừng đã qua năm đầu tiên, tùy theo điều kiện sinh trưởng của cây trồng đến khi cây trồng đạt tiêu chuẩn rừng trồng, bao gồm cả diện tích tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác được tiếp tục chăm sóc cho cây trồng phát triển.

Diện tích rừng trồng được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh: Là diện tích rừng được lợi dụng triệt để quá trình phát triển tự nhiên của cây, hoặc có sự can thiệp hợp lý của con người nhằm thúc đẩy quá trình phục hồi lại rừng trong một thời gian nhất định theo mục đích đặt ra.

Câu 7.4. Trong 12 tháng qua, trang trại thu hoạch những cây lâm nghiệp thân gỗ nào sau đây?

ĐTV hỏi những cây lâm nghiệp thân gỗ nào mà trang trại trực tiếp trồng hoặc giao cho các cá nhân, hộ, tổ chức khác thực hiện có thu hoạch khai thác gỗ trong 12 tháng qua từ rừng trồng.

Lưu ý: Chỉ hỏi những cây lâm nghiệp thân gỗ cho diện tích khai thác trắng của trang trại trong 12 tháng qua.

Câu 7.5. Trong 12 tháng qua, trang trại trồng và thu hoạch cây lâm nghiệp thân gỗ [CÂY LÂM NGHIỆP...] bao nhiêu?

ĐTV hỏi diện tích thu hoạch, sản lượng thu hoạch, sản lượng bán ra, doanh thu bán ra, giá trị sản phẩm cây lâm nghiệp thân gỗ của trang trại tương ứng cho từng loại cây đã được liệt kê ở câu 7.4.

Diện tích thu hoạch là diện tích rừng trồng cây lâm nghiệp thân gỗ đã thu hoạch gỗ toàn bộ (khai thác trắng) của trang trại trong 12 tháng qua.

Trường hợp trang trại trên cùng một diện tích cho khai thác nhiều loại cây gỗ thì diện tích tính cho loại cây gỗ chính.

Sản lượng thu hoạch là tổng sản lượng gỗ thu hoạch tương ứng với diện tích thu hoạch được khai thác từ rừng trồng của trang trại trong 12 tháng qua. Bao gồm gỗ tròn và gỗ ở dạng thô được sử dụng làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ, sản xuất đồ mộc và cành củi sản phẩm từ gỗ dùng để đun nấu, sưởi ấm.

- Gỗ tròn: Bao gồm gỗ nguyên khai, gỗ đẽo tròn, gỗ lóc lõi có đường kính đầu nhỏ từ 10cm đến dưới 20cm, chiều dài từ 1m trở lên hoặc có đường kính đầu nhỏ từ 20cm trở lên, chiều dài từ 30cm trở lên. Riêng đối với gỗ rừng trồng, rừng tràm, rừng đước, rừng

ngập mặn có đường kính đầu nhỏ từ 6cm trở lên, chiều dài từ 1m trở lên. Đối với gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm không phân biệt kích thước.

- Gỗ ở dạng thô: Gỗ thanh, gỗ cọc đã được đẽo vỏ, tà vẹt đường ray.
- Củi là sản phẩm từ gỗ khai thác được sử dụng làm chất đốt, đun nấu, sưởi ấm dùng trong sản xuất, đời sống, không phân biệt theo kích thước.

Lưu ý:

- Trường hợp trang trại có hoạt động thu tía sản phẩm gỗ hàng năm, quy ước tính toàn bộ sản lượng gỗ thu tía từ các năm trước vào năm trang trại tiến hành khai thác trắng toàn bộ diện tích.

- Sản lượng gỗ không bao gồm gỗ từ cây nông nghiệp (gỗ cao su, cành, thân của cây ăn quả).

- Sản lượng gỗ thu hoạch được thu thập là m^3 do gỗ có hình dáng phức tạp nên được quy đổi như sau:

1000kg bằng $1m^3$.

01ster bằng $0,7m^3$.

Sản lượng bán ra là sản lượng gỗ trang trại bán ra, có thể là một phần hay toàn bộ sản lượng gỗ thu hoạch.

Doanh thu bán ra là số tiền thu được tương ứng với sản lượng bán ra. Được tính vào doanh thu bán ra phần trợ cấp sản xuất mà người bán được hỗ trợ, tính trên phần bán ra, bao gồm trợ cấp sản phẩm và trợ cấp khác như trợ cấp xăng dầu,...

Không được tính vào doanh thu bán ra phần thuế tiêu thụ sản phẩm (nếu có) như thuế VAT, thuế tài nguyên,...; phí lưu thông, cước vận tải (vận chuyển từ cửa rừng đến cơ sở thu mua,...).

Giá trị sản phẩm [CÂY LÂM NGHIỆP...] là tổng giá trị sản lượng gỗ thu hoạch trên diện tích thu hoạch và được chương trình tự động tính bằng sản lượng thu hoạch nhân với đơn giá bán ra của [CÂY LÂM NGHIỆP...].

Đơn giá bán ra của [CÂY LÂM NGHIỆP...] = Doanh thu bán ra [CÂY LÂM NGHIỆP...] : Sản lượng bán ra [CÂY LÂM NGHIỆP...]

Lưu ý: Trong trường hợp không có sản lượng và doanh thu bán ra thì trang trại ước tính giá trị sản phẩm bằng cách lấy sản lượng thu hoạch nhân với giá bán trung bình trong 12 tháng qua trên địa bàn điều tra.

Câu 7.6. Trong 12 tháng qua, giá trị thu được từ các hoạt động lâm nghiệp của trang trại là bao nhiêu?

ĐTV hỏi giá trị thu được từ hoạt động lâm nghiệp của trang trại trong 12 tháng qua.

Ươm giống cây lâm nghiệp là số tiền bán cây giống lâm nghiệp của trang trại ra bên ngoài trong 12 tháng qua.

Khai thác và thu nhặt lâm sản khác ngoài gỗ là giá trị sản phẩm trang trại khai thác và thu nhặt lâm sản ngoài gỗ trong 12 tháng qua như tre, nứa, luồng vầu, hời, quế, mật ong, cánh kiến... từ rừng trồng và rừng tự nhiên.

Trong đó, ghi giá trị bán ra của các sản phẩm khai thác và thu nhặt lâm sản ngoài gỗ.

Khai thác gỗ từ cây lâm nghiệp trồng phân tán là giá trị gỗ thu hoạch được từ các cây lâm nghiệp trồng phân tán của trang trại trong 12 tháng qua. Trong đó, ghi giá trị gỗ bán ra từ khai thác cây lâm nghiệp trồng phân tán.

Thu từ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng là khoản thu trang trại nhận được từ kinh phí hỗ trợ của Nhà nước cho hoạt động khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng theo quy định.

Dịch vụ lâm nghiệp là các khoản thu từ hoạt động bảo vệ rừng, dịch vụ làm đất, đào hố để trồng rừng, tưới và tiêu nước cho rừng, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống sâu bệnh hại rừng,... do đơn vị thực hiện làm thuê cho bên ngoài.

Câu 7.7. Doanh thu, giá trị sản phẩm của hoạt động lâm nghiệp

Câu này chương trình tự động tính từ doanh thu và giá trị sản phẩm từ câu 7.5 và câu 7.6.

PHẦN VIII. THỦY SẢN

Câu 8.1. Trong 12 tháng qua, trang trại có hoạt động nuôi trồng thủy sản không?

Hoạt động nuôi trồng thủy sản là hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ (bao gồm cả thu hoạch) các loại thủy sản.

ĐTV hỏi trong 12 tháng qua trang trại có hoạt động nuôi trồng thủy sản không và tích chọn “CÓ” hoặc “KHÔNG”.

Câu 8.1.1. Trong 12 tháng qua, trang trại có thực hiện nuôi trồng thủy sản gia công cho đơn vị khác không?

Nuôi trồng thủy sản gia công là hình thức hợp tác giữa doanh nghiệp và trang trại: Trang trại cung cấp lao động, trang thiết bị và dụng cụ nuôi trồng thủy sản, doanh nghiệp có trách nhiệm cung cấp con giống, thức ăn cho thủy sản, thuốc... đến trang trại gia công. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm hướng dẫn, giám sát việc thực hiện quy trình kỹ thuật, thu hồi sản phẩm và thanh toán tiền nuôi trồng thủy sản gia công theo kết quả nuôi trồng thủy sản của trang trại gia công.

ĐTV hỏi trong 12 tháng qua, trang trại có hoạt động nuôi trồng thủy sản gia công không và tích chọn “CÓ” hoặc “KHÔNG”.

Câu 8.2. Trong 12 tháng qua, trang trại có diện tích nuôi trồng thủy sản dưới hình thức nào sau đây?

ĐTV phỏng vấn ĐTĐT xác định hình thức nuôi và số lượng theo từng hình thức nuôi của trang trại.

Nuôi ao: Là hình thức nuôi các loại thủy sản ở ao/hầm/vuông nằm trong đất liền với diện tích mặt nước nhỏ, thông thường dưới 5.000m^2 . Có nhiều loại ao khác nhau được thiết kế cho nuôi thủy sản như: Ao đất, ao xây, ao được lót bạt đáy, ao trải bạt trên cát,...

Lưu ý: Ao không bao gồm ao lắng, ao lọc.

Nuôi ruộng lúa: Là hình thức nuôi thủy sản kết hợp với trồng lúa.

Ví dụ: Nuôi một vụ tôm, một vụ lúa, hoặc nuôi thủy sản trong ruộng lúa.

Nuôi đăng quang/vèo: Là hình thức nuôi các loài thủy sản trong các đăng lưới hay đăng tre có kích thước khác nhau tùy theo loài nuôi. Đăng có thể có một mặt giáp với bờ, nhưng có đáy là nền đáy của sông, bãi triều hay đầm phá... hoặc là quây khép kín giữa sông, hồ, ngoài biển.

Nuôi lồng, bè: Nuôi lồng là hình thức nuôi thủy sản trong các lồng hình khối có khung làm bằng vật liệu cứng, được bao quanh bằng các phên tre hoặc lưới có kích cỡ rất khác nhau, từ dưới 10m^3 /lồng đến hơn 1.000m^3 /lồng.

Nuôi bè (thuật ngữ này thường dùng tại các tỉnh phía Nam) là hình thức nuôi giống như nuôi lồng nhưng có kích thước lớn hơn. Kích cỡ bè thường từ 100m^3 đến 2.000m^3 /bè. Bè có thể chỉ là một hình khối duy nhất hoặc bao gồm nhiều ô lồng nhỏ liên kết lại thành dàn vững chắc để tránh bị xô dạt do sóng nước.

Nuôi lồng, bè thường cho năng suất cao. Các đối tượng hiện đang được nuôi lồng, bè phổ biến là cá bống tượng, cá diêu hồng, cá tra trên sông; cá mú, cá giò, tôm hùm, ốc hương, trai ngọc trên biển...

Nuôi bể, bồn: Nuôi thủy sản bể, bồn là nuôi thủy sản trong các bể, bồn làm bằng composite hoặc thép, bê tông, xây gạch trên đất liền, hình dáng bể mặt có thể là hình vuông, hình chữ nhật, hình tròn... Loại hình nuôi này có chi phí đầu tư ban đầu cao nhưng tiện lợi và cho năng suất cao. Những đối tượng nuôi theo hình thức này thường là cá hồi, cá tầm, cá bống tượng, tôm sú, tôm thẻ, cua bể, tảo, giống thủy sản...

Nuôi khác: Là hình thức nuôi thủy sản ngoài các hình thức nuôi đã liệt kê ở trên.

Ví dụ: Nuôi ở các hồ nước nhỏ, mương vườn, bãi triều, kênh mương thủy lợi,...

Câu 8.3. Tên của [HÌNH THỨC...]?

Chương trình tự động hiển thị TÊN HÌNH THỨC theo số lượng ở câu 8.2.

Câu 8.4. Số vụ nuôi trong 12 tháng qua của [TÊN....]

Số vụ nuôi là số lần thu hoạch dứt điểm trong 12 tháng qua. Nếu trong 12 tháng qua, thu hoạch rải rác theo hình thức tía thưa, thả bù, không có vụ nuôi rõ ràng thì chỉ tính 1 vụ nuôi. Trường hợp này thường gặp ở nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến.

Câu 8.5. Loại thủy sản chính từng vụ?

ĐTV phỏng vấn ĐTĐT theo từng TÊN HÌNH THỨC ở câu 8.3 để xác định loại thủy sản chủ yếu mà trang trại đang nuôi trồng tương ứng với từng vụ. Loại thủy sản chủ yếu gồm 03 nhóm chính: Cá, tôm, thủy sản khác.

Loại nuôi chính được xác định theo mục đích ban đầu của người nuôi và thường là loại có giá trị hoặc sản lượng lớn nhất.

Câu 8.6. Diện tích thu hoạch thủy sản trong 12 tháng qua của [VỤ...]? Thể tích nuôi trong 12 tháng qua của [VỤ...]

Diện tích thu hoạch thủy sản trong 12 tháng qua của [Vụ...] là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo được sử dụng để nuôi trồng thủy sản (thả giống, chăm sóc, bảo vệ) và cho thu hoạch sản phẩm trong 12 tháng qua, gồm diện tích thu hoạch trong ao, ruộng, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển,... Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính phần diện tích mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đầm, ruộng, ao, lồng, bè, lưới... Không tính diện tích mặt nước của hồ, đập thủy điện, thủy lợi hoặc hồ lớn được thả giống với mục đích tái tạo, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường sinh thái vào diện tích thu hoạch thủy sản.

Diện tích thu hoạch thủy sản trong 12 tháng qua không bao gồm:

- (i) Nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè;
- (ii) Ươm nuôi giống, cá sấu, cá cảnh;
- (iii) Ao lắng, ao lọc, kênh dẫn nước vào ra;
- (iv) Diện tích mất trắng.

Diện tích bị mất trắng trong kỳ: Là diện tích thu hoạch trong kỳ nhưng sản lượng thu hoạch bị giảm từ 80% trở lên so với điều kiện sản xuất thông thường.

Quy ước:

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, thủy sản được thu hoạch rải rác, tủa thưa, thả bù quanh năm (vụ nuôi không rõ ràng, thường phát sinh ở nuôi thủy sản quảng canh, quảng canh cải tiến) thì:

$$\frac{\text{Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản}}{\text{Diện tích nuôi trồng thủy sản}} = \frac{\text{Diện tích thu hoạch thủy sản}}{\text{Diện tích thu hoạch thủy sản}}$$

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, hai hay nhiều loại thủy sản được nuôi và thu hoạch đồng thời thì tính diện tích thu hoạch cho loại thủy sản chính. Loại thủy sản chính được xác định theo mục đích ban đầu của người nuôi và thường là loại thủy sản thu được giá trị lớn nhất hoặc loại cho thu hoạch sản lượng lớn nhất.

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, thủy sản được nuôi và thu hoạch nhiều vụ nhưng loại thủy sản nuôi ở các vụ không giống nhau thì tính diện tích theo loại thủy sản được thu hoạch ở từng vụ.

- Những nơi diện tích mặt nước không ổn định (tăng, giảm theo mùa vụ hoặc thủy triều) thì tính diện tích thu hoạch trên phần diện tích thực tế bình quân có nuôi trồng thủy sản trong năm.

Thể tích nuôi thủy sản trong 12 tháng qua?

Áp dụng đối với những trang trại nuôi theo hình thức lồng/bè hoặc/và bể, bồn, hoi theo từng TÊN HÌNH THỨC ở câu 7.3 của loại thủy sản chính (cá, tôm, thủy sản khác) nuôi tương ứng.

$$\text{Thể tích nuôi} = \text{Chiều dài} \times \text{Chiều rộng} \times \text{Chiều sâu ngập nước}$$

Lưu ý:

- Trường hợp một lồng hoặc bể, bồn nuôi nhiều loại thủy sản, ghi thể tích nuôi theo loại thủy sản nuôi chính.

- Trường hợp trang trại có nhiều ô lồng, mỗi ô lồng (hoặc vài ô lồng) nuôi loại thủy sản khác nhau, ghi thể tích nuôi theo loại thủy sản chính từng ô lồng.

- Trường hợp trang trại có nhiều bể bồn, mỗi bể bồn nuôi loại thủy sản khác nhau, ghi thể tích nuôi theo loại thủy sản chính từng bể, bồn.

Thủy sản chính quy ước gồm 03 loại: Cá, tôm, thủy sản khác.

Câu 8.7. Loại hình mặt nước của [VỤ...]?

ĐTV phỏng vấn ĐTĐT xác định loại hình mặt nước nuôi phù hợp theo từng loại thủy sản chủ yếu tương ứng gần với TÊN HÌNH THỨC ở câu 7.3.

(1). Nước mặn: Là nước ở khu vực biển (có độ mặn của nước trên 20 phần nghìn). Khu vực biển được tính từ mép nước triều kiệt trở ra.

(2). Nước lợ: Là nước ở khu vực tiếp giáp giữa đất liền và biển (cửa sông, cửa lạch... nơi giao thoa giữa nước mặn và nước ngọt từ đất liền chảy ra); độ mặn của nước dao động từ 0,5 đến 20 phần nghìn.

Quy ước: Một vùng trong đất liền hoặc ven biển có độ mặn trên ngưỡng nước lợ (trên 20 phần nghìn) nhưng vẫn nằm trong khu vực nội địa trong đất liền thì quy ước vẫn xếp vào loại hình nuôi nước lợ, không phải loại hình nuôi nước mặn.

(3). Nước ngọt: Là nước thuộc khu vực trong đất liền hoặc hải đảo, chưa có sự xâm thực của nước biển như: Sông, suối, hồ đập thủy lợi, đất trũng ngập nước (ruộng trũng, sinh lầy...); có độ mặn của nước dưới 0,5 phần nghìn.

Câu 8.8. [VỤ...] nuôi trồng thủy sản theo phương thức nào sau đây?

Trường hợp mảnh/khu nuôi của một hình thức nuôi bất kỳ có nhiều vụ nuôi (đứt điểm) trong 12 tháng qua và phương thức nuôi của mỗi vụ khác nhau thì tính theo phương thức nuôi (dự tính) mang lại sản lượng và/hoặc giá trị nhiều nhất trong 12 tháng qua. Tương tự với loại mặt nước.

Phương thức nuôi

Siêu thâm canh: Là nuôi trong ao đất lót bạt nilong hoặc trong hệ thống bể hoàn chỉnh, tuần hoàn hay không tuần hoàn nước, thả giống nhân tạo với mật độ rất cao, có khả năng kiểm soát môi trường và cho ăn tự động bằng thức ăn công nghiệp chất lượng cao.

Thâm canh: Là nuôi ở trình độ kỹ thuật cao, tuân thủ theo quy tắc kỹ thuật chặt chẽ tác động mạnh vào quá trình phát triển và sinh trưởng của đối tượng nuôi: Từ chọn giống theo tiêu chuẩn kỹ thuật (thuần, đủ kích cỡ và sức sống) môi trường được chuẩn bị kỹ lưỡng trước khi thả giống, mật độ nuôi đảm bảo theo quy định, đối tượng được chăm sóc thường xuyên hàng ngày, hàng giờ để phòng trừ bệnh, bảo đảm điều kiện môi trường phù hợp với phát triển của thủy sản nuôi; thức ăn hoàn toàn là thức ăn công nghiệp; cơ sở hạ tầng được đầu tư toàn diện như hệ thống ao, đầm, thủy lợi, giao thông, cấp thoát nước, sục khí. Nuôi thâm canh cho năng suất thu hoạch cao hơn nhiều so với nuôi truyền thống.

Ví dụ: Nuôi tôm sú thâm canh: Yêu cầu kích cỡ con giống là P12-P15; mật độ thả nuôi từ 30-40 con/m², cho ăn hàng ngày bằng thức ăn công nghiệp, có hệ thống máy sục khí, quạt đảo nước, ao lắng, ao lọc bảo đảm môi trường sống cho tôm phát triển tốt.

Bán thâm canh: Là nuôi thủy sản ở trình độ kỹ thuật thấp hơn so với nuôi thâm canh nhưng cao hơn so với phương thức nuôi quảng canh cải tiến: Con giống thả nuôi là giống sản xuất hoặc giống tự nhiên, mật độ thả nuôi cao; hệ thống ao, hồ, đầm nuôi được đầu tư khá lớn, có các máy móc đi kèm như máy sục khí, quạt đảo nước...; cho ăn hàng ngày với thức ăn chủ yếu là thức ăn công nghiệp.

Quảng canh cải tiến: Là nuôi thủy sản ở trình độ kỹ thuật thấp hơn nuôi bán thâm canh nhưng cao hơn so với nuôi quảng canh: Mật độ thả giống thấp; cho ăn thức ăn công nghiệp hoặc kết hợp với thức ăn tự nhiên với mức độ thường xuyên nhưng cường độ thấp.

Nuôi quảng canh: Là nuôi ở trình độ kỹ thuật đơn giản, ít tác động đến quá trình phát triển, sinh trưởng của đối tượng nuôi, con giống thả với mật độ thấp, thức ăn chủ yếu từ tự nhiên thông qua việc lấy nước vào (qua cửa cống) và nhốt giữ vật nuôi trong một thời gian nhất định (tùy thuộc vào đối tượng, mùa vụ), cũng có thể cho ăn thường xuyên nhưng chưa theo quy trình chặt chẽ. Hình thức này còn gọi là nuôi truyền thống, có ưu điểm là phù hợp với quy luật tự nhiên, ít gây tổn hại tới môi trường nhưng năng suất nuôi thủy sản rất thấp.

Ví dụ: Nuôi cá trong ao có thả giống nhưng cho ăn không thường xuyên hoặc không cho ăn (phổ biến ở các tỉnh miền núi phía Bắc); nuôi tôm rừng ngập mặn, nuôi nghêu ngoài bãi triều ở các tỉnh ven biển...

Câu 8.9. Trong 12 tháng qua, sản lượng, doanh thu, giá trị sản phẩm từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của trang trại? (không bao gồm doanh thu bán giống thủy sản)

Sản lượng thu hoạch: Là sản lượng thu hoạch ở tất cả các vụ thu hoạch trong 12 tháng qua.

Sản lượng bán ra: Là sản lượng bán ra trong tổng số sản lượng thu hoạch ở tất cả các vụ thu hoạch trong 12 tháng qua.

Doanh thu bán ra là số tiền thu được tương ứng với sản lượng bán ra, không bao gồm giá trị các sản phẩm cho/biếu/tặng... hoặc giữ lại sử dụng của trang trại.

Giá trị sản phẩm thu hoạch được chương trình tự động tính bằng sản lượng thu hoạch nhân với đơn giá bán ra bình quân.

$$\text{Đơn giá bán ra bình quân} = \text{Doanh thu bán ra} : \text{Sản lượng bán ra}$$

Lưu ý: Trong trường hợp không có sản lượng và doanh thu bán ra thì trang trại ước tính giá trị sản phẩm thu hoạch bằng cách lấy sản lượng thu hoạch nhân với giá bán trung bình trong 12 tháng qua trên địa bàn điều tra.

Câu 8.10. Trong 12 tháng qua, trang trại có nuôi giống thủy sản không?

Giống thủy sản là loài động vật thủy sản dùng để làm giống cho nuôi trồng thủy sản, bao gồm giống bố mẹ, trứng, tinh, phôi, ấu trùng, mảnh cơ thể, bào tử và con giống.

Ương dưỡng giống thủy sản là việc nuôi ấu trùng thủy sản qua các giai đoạn phát triển, hoàn thiện thành con giống.

Trường hợp trang trại có sản xuất giống thủy sản trong 12 tháng qua, ĐTV phỏng vấn ĐTĐT và hỏi lần lượt từ câu 8.11 đến câu 8.19.

Câu 8.11 đến câu 8.13: Tham khảo giải thích câu 8.2, câu 8.3 và 8.4.

Câu 8.14. Loại giống thủy sản chính từng vụ?

Chương trình sẽ hiển thị danh mục sản phẩm giống thủy sản, ĐTV hỏi ĐTĐT để tích chọn loại giống thủy sản chính theo từng vụ nuôi tương ứng.

Trường hợp trong cùng 1 vụ nuôi, trang trại nuôi nhiều loại giống thủy sản khác nhau thì giống thủy sản chính là loại có giá trị hoặc sản lượng lớn nhất

Trường hợp, tất cả vụ nuôi trong 12 tháng qua, hộ nuôi cùng 01 loại giống thủy sản, lựa chọn loại thủy sản giống.

Câu 8.15 và câu 8.16: Tham khảo giải thích câu 8.6, câu 8.7.

Câu 8.17. Số lượng con giống bán ra của [VỤ...] trong 12 tháng qua?

Số lượng con giống bán ra: Ghi tổng số lượng con giống bán ra tương ứng với loại thủy sản giống mà trang trại sản xuất trong 12 tháng qua.

Câu 8.18. Doanh thu bán giống của [VỤ...] 12 tháng qua?

Doanh thu bán giống trong 12 tháng qua: Ghi tổng số tiền trang trại bán giống, tương ứng với số lượng con giống bán trong 12 tháng qua.

Lưu ý: Chỉ thu thập thông tin đối với trang trại trực tiếp sản xuất giống và có bán giống thủy sản.

Câu 8.19. Doanh thu, giá trị sản phẩm của hoạt động thủy sản

Chương trình tự động tính từ câu 8.9 và câu 8.18.

Câu 8.20. Doanh thu từ hoạt động nuôi trồng thủy sản gia công của trang trại trong 12 tháng qua?

ĐTV hỏi và ghi số tiền mà trang trại nhận được từ doanh nghiệp thanh toán cho hoạt động nuôi trồng thủy sản gia công trong 12 tháng qua.

PHẦN IX. DIÊM NGHIỆP

Câu 9.1. Trong 12 tháng qua, trang trại có hoạt động sản xuất muối không?

Hoạt động sản xuất muối là hoạt động sản xuất muối từ nước biển.

ĐTV hỏi trong 12 tháng qua, trang trại có hoạt động sản xuất muối không và tích chọn “CÓ” hoặc “KHÔNG”.

Câu 9.2. Trong 12 tháng qua, diện tích làm muối của trang trại là bao nhiêu?

ĐTV hỏi diện tích đất làm muối của trang trại để ghi vào phiếu. Diện tích làm muối được quy định trong cuộc điều tra này là diện tích ruộng dùng để khai thác muối từ nước biển.

Câu 9.3. Trong 12 tháng qua, trang trại có thu hoạch từ hoạt động làm muối không?

ĐTV hỏi về thu hoạch sản xuất muối biển của trang trại trong 12 tháng qua, nếu trang trại có sản xuất muối thì ĐTV lựa chọn “CÓ”, nếu trang trại không sản xuất muối lựa chọn “KHÔNG” và chuyển Phần X.

Câu 9.4. Trong 12 tháng qua, sản lượng và giá trị thu được từ hoạt động làm muối của trang trại là bao nhiêu?

ĐTV hỏi về sản lượng thu hoạch, sản lượng bán ra và doanh thu bán ra, giá trị sản phẩm trong 12 tháng qua của trang trại và điền vào từng ô tương ứng.

PHẦN X. LIÊN KẾT SẢN XUẤT - TIÊU THỤ SẢN PHẨM; VỐN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Câu 10.1. Trong 12 tháng qua, trang trại có liên kết trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản không?

Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản theo chuỗi giá trị liên kết là hướng đi bền vững giúp nâng cao hiệu quả sản xuất và thu nhập cho nông dân và doanh nghiệp. Sự phát triển của nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị cho thấy vai trò quan trọng của việc liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo hợp đồng. Đồng thời, việc thực hiện hợp đồng một cách nghiêm túc là tiền đề bảo đảm cho các chủ thể tham gia trong chuỗi giá trị chia sẻ quyền lợi, trách nhiệm và đầu tư có hiệu quả trong nền kinh tế thị trường nói chung và trong lĩnh vực kinh doanh nông sản nói riêng.

Hiện nay, có ba hình thức liên kết chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp là liên kết tiêu thụ sản phẩm qua hợp đồng giữa doanh nghiệp với nông hộ; liên kết có hỗ trợ đầu tư và tiêu thụ sản phẩm giữa doanh nghiệp với nông hộ; liên kết theo chuỗi giá trị khép kín. Trong đó, hình thức liên kết tiêu thụ sản phẩm qua hợp đồng giữa doanh nghiệp với

nông hộ khá phổ biến. Đây là kiểu liên kết dọc giữa doanh nghiệp và nông hộ. Với hình thức liên kết này, hợp đồng được ký ở đầu vụ và ấn định thời điểm sản xuất, giao hàng, số lượng, yêu cầu chất lượng và giá thành sản phẩm. Doanh nghiệp có thể cung cấp tín dụng, cung ứng vật tư, máy móc, tư vấn kỹ thuật cho nông hộ, nhưng doanh nghiệp cũng có quyền từ chối mua sản phẩm không đạt chất lượng. Về bản chất, mô hình liên kết này tích hợp nông hộ vào chuỗi giá trị trên phạm vi toàn vùng, toàn quốc và thậm chí toàn cầu khi có sự tham gia của các tập đoàn đa quốc gia.

Câu 10.2. Trong 12 tháng qua, trang trại đã liên kết sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản với các đơn vị nào sau đây?

Trường hợp trang trại có thực hiện ít nhất một hình thức liên kết trong sản xuất, phỏng vấn để xác định trang trại thực hiện liên kết với đơn vị nào. Có thể lựa chọn nhiều đáp án tương ứng với các loại đơn vị mà trang trại thực hiện liên kết.

Câu 10.3. Trong 12 tháng qua, trang trại đã thực hiện các loại hình liên kết sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản nào sau đây?

ĐTV hỏi để xác định xem trang trại có hay không thực hiện liên kết về các hình thức như: Góp vốn đầu tư sản xuất; cung ứng sản phẩm, dịch vụ đầu vào cho sản xuất; hình thức khác. Có thể lựa chọn nhiều đáp án tương ứng với các loại hình liên kết.

Câu 10.4. Trong 12 tháng qua, trang trại có liên kết trong tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản không?

Liên kết trong tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản là mối quan hệ hoặc sự kết nối giữa trang trại với các bên trong chuỗi cung ứng, phân phối hoặc tiêu thụ sản phẩm. Các bên liên kết này hỗ trợ lẫn nhau để đưa sản phẩm từ khâu sản xuất đến tay người tiêu dùng cuối cùng.

Câu 10.5. Trong 12 tháng qua, trang trại đã liên kết trong tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản với các đơn vị nào sau đây?

Trường hợp trang trại có thực hiện ít nhất một hình thức liên kết trong tiêu thụ sản phẩm, phỏng vấn để xác định trang trại thực hiện liên kết với đơn vị nào. Có thể lựa chọn nhiều đáp án tương ứng với các loại đơn vị mà trang trại thực hiện liên kết.

Câu 10.6. Trong 12 tháng qua, trang trại có bán sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản do trang trại sản xuất qua sàn giao dịch thương mại điện tử (tiki, sendo, shopee, lazada, tiktokshop,...) không?

Sàn thương mại điện tử là website thương mại điện tử cho phép các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân không phải là người quản lý hoặc chủ sở hữu website được thực hiện một phần hoặc toàn bộ quy trình mua bán hàng hóa, dịch vụ trên đó.

Kênh bán hàng online này rất được người bán ưa chuộng, bởi mang đến nhiều lợi ích: Tăng khả năng hiện diện, tiếp cận lượng lớn khách hàng tiềm năng trong nước lẫn

quốc tế; tối ưu chi phí kinh doanh bởi tiết kiệm một số chi phí mặt bằng, chi phí nhân sự, chi phí quản lý hàng tồn kho,...; dễ dàng đăng tải thông tin, quản lý hàng hóa ở bất kỳ đâu; tạo điều kiện để khách hàng mua sắm mọi lúc mọi nơi; linh hoạt áp dụng các chiến dịch marketing, khuyến mãi; chăm sóc khách hàng tốt hơn nhờ vào các công cụ phân tích hoặc hộp chatbot từ đó tạo thiện cảm với khách hàng; đa dạng phương thức thanh toán khi mua hàng giúp người mua thanh toán nhanh chóng.

Các sàn thương mại điện tử phổ biến hiện nay như: Shopee, lazada, tiki, sendo, Tiktok shop, chotot.com, adayroi, taobao, alibaba, amazon.

Câu 10.7. Tại thời điểm 01/7/2025, tổng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của trang trại là bao nhiêu?

ĐTV hỏi tổng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của trang trại tại thời điểm 01/7/2025.

Nguồn vốn của trang trại bao gồm tiền, giấy tờ có giá, quyền sử dụng đất, tài sản cố định, nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ, sản phẩm dở dang ... thuộc sở hữu của chủ trang trại được hình thành từ vốn tự có và vốn vay.

Vốn tự có là vốn do chủ trang trại tự bỏ ra hoặc do các thành viên đóng góp để đầu tư cho hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại nhằm mục đích sinh lời và lợi nhuận giữ lại của các năm tính đến thời điểm 01/7/2025.

Vốn vay: Vốn trang trại đang vay ngân hàng, tổ chức tín dụng, cá nhân,... tại thời điểm 01/7/2025.

Lưu ý: Chỉ tính các khoản vay liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, chế biến, kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, muối của trang trại, không tính các khoản vay cá nhân của chủ trang trại và các thành viên của trang trại hoặc các khoản vay của trang trại nhưng không liên quan đến hoạt động sản xuất, chế biến, kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, muối của trang trại.

Câu 10.8. Trong 12 tháng qua, trang trại có nhu cầu vay vốn không?

Lưu ý: Trường hợp trang trại không phát sinh khoản vay nào trong năm nhưng có nhu cầu vay vốn thì vẫn chọn “CÓ”.

Câu 10.9. Trong 12 tháng qua, trang trại có được vay vốn không?

Chỉ tích “CÓ” khi trong năm trang trại có khoản vay phát sinh trong năm.

Chỉ tính các khoản vay liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, chế biến, kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, muối của trang trại.

Câu 10.10. Trang trại có nhu cầu vay vốn phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong giai đoạn 2025-2030 không?

Nhu cầu vay vốn được hiểu là mong muốn vay vốn. Trong giai đoạn 2025-2030 nếu trang trại có nhu cầu vay vốn thì chọn “CÓ”, bất kể trang trại có vay được vốn hay chưa.

Câu 10.11. Giá trị sản phẩm từ hoạt động nuôi yến trong 12 tháng qua là bao nhiêu?

Hoạt động nuôi chim yến bao gồm dẫn dụ, ấp nở, gây nuôi chim yến và khai thác tổ yến.

Nếu trang trại không có hoạt động nuôi yến thì ghi giá trị sản phẩm bằng 0.

Câu 10.12. Tổng giá trị sản phẩm trong 12 tháng qua

Chương trình tự động hiển thị giá trị sản phẩm trong 12 tháng qua của các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, sản xuất muối và nuôi yến. Chương trình tự động tính tổng giá trị sản phẩm của các hoạt động trên.

Câu 10.13. Loại hình trang trại

Chương trình căn cứ và tiêu chí kinh tế trang trại và tự xác định loại hình trang trại theo nguyên tắc sau:

- Giá trị sản phẩm thu được từ nuôi yến không tham gia xét phân loại trang trại.
- Trường hợp khi xét tiêu chí giá trị sản phẩm mà không đạt thì cộng giá trị nuôi yến để xét có đạt tiêu chí trang trại tổng hợp không.

Câu 10.14. Tổng doanh thu của trang trại trong năm 2024 là bao nhiêu?

Là tổng doanh thu của trang trại trong năm 2024 (tính đủ 12 tháng của năm 2024).

Câu 10.15. Tổng doanh thu của trang trại trong năm 2023 là bao nhiêu?

Là tổng doanh thu của trang trại trong năm 2023 (tính đủ 12 tháng của năm 2023).

C.

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CAPI

ĐIỀU TRA TRANG TRẠI

PHẦN I. YÊU CẦU THIẾT BỊ DI ĐỘNG SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

1. Thiết bị di động

Thu thập thông tin phiếu trang trại sử dụng hình thức phỏng vấn trực tiếp bằng phiếu điện tử hay còn gọi là CAPI. ĐTV cần cài đặt phần mềm thu thập thông tin vào thiết bị di động để thực hiện các thao tác về ghi nhận thông tin do trang trại cung cấp và truyền gửi dữ liệu của cuộc điều tra theo yêu cầu.

Phần mềm thu thập thông tin phiếu trang trại được xây dựng dành cho các thiết bị di động sử dụng hệ điều hành Android và iOS: Máy tính bảng, điện thoại thông minh.

2. Cấu hình thiết bị di động

Đối với thiết bị di động: Phần mềm thu thập thông tin yêu cầu thiết bị di động sử dụng hệ điều hành Android và IOS, cấu hình tối thiểu như sau:

	Android		IOS	
	Điện thoại thông minh	Máy tính bảng	Điện thoại thông minh	Máy tính bảng
Hệ điều hành	Android từ 5.0 trở lên	Android từ 5.0 trở lên	iOS từ 12.0 trở lên	iOS từ 12.0 trở lên
Độ phân giải	HD $\geq 480 \times 800$	HD $\geq 1024 \times 600$	HD $\geq 480 \times 800$	HD $\geq 1024 \times 600$
Màn hình	≥ 5 inches	≥ 7 inches	≥ 5 inches	≥ 7 inches
Bộ nhớ trống	≥ 1 GB	≥ 1 GB	≥ 1 GB	≥ 1 GB
Kết nối	Có GPS, 3G/4G, wifi	Có GPS, 3G/4G, wifi	Có GPS, 3G/4G, wifi	Có GPS, 3G/4G, wifi

PHẦN II. HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT

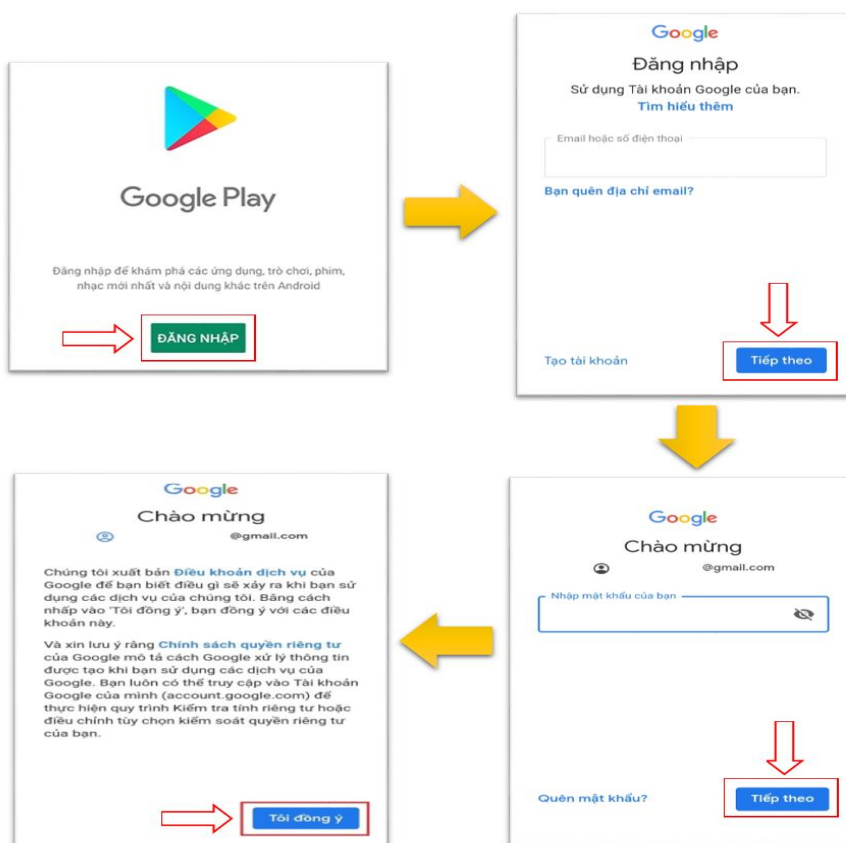
1. ĐĂNG NHẬP TÀI KHOẢN

1.1. Hệ điều hành Android

Trường hợp thiết bị di động đã từng đăng nhập tài khoản google play để cài đặt các ứng dụng khác, ĐTV có thể bỏ qua mục này.

Trường hợp thiết bị di động chưa từng đăng nhập tài khoản google để vào CH Play, ĐTV bắt buộc phải có tài khoản google để có thể tải và cài đặt ứng dụng trên CH Play. ĐTV đăng nhập tài khoản như sau:

ĐTV tìm và chọn biểu tượng  trên màn hình thiết bị di động hoặc trong mục “**Ứng dụng**” của thiết bị di động để vào chương trình, ĐTV chọn “**Đăng nhập**” sau đó lần lượt nhập tên tài khoản và mật khẩu rồi đồng ý với Điều khoản dịch vụ như sau:



Sau khi đăng nhập xong, ứng dụng CH Play sẽ yêu cầu thiết lập các thông tin cần thiết trước khi tiến hành tải các ứng dụng có trong cửa hàng. ĐTV làm theo như trong hình dưới để hoàn thành việc đăng nhập.



Hoặc vào link: <https://play.google.com/store/apps/details?id=vn.gov.gso.cosis2.trangtrai>

Hoặc quét mã:



1.2. Hệ điều hành iOS

ĐTV bắt buộc phải có tài khoản iCloud để có thể tải và cài đặt ứng dụng trên App Store.

Vào đường link: <https://apps.apple.com/us/app/%C4%91i%E1%BB%81u-tra-trang-tr%E1%BA%A1i/id6744065623>

Hoặc quét mã:



Lưu ý: Trong khi cài đặt cần cho phép ứng dụng các quyền truy cập: Vị trí; ảnh/phương tiện/tệp; thông tin về kết nối wifi.

2. TẢI VÀ CÀI ĐẶT CHƯƠNG TRÌNH

Sau khi đăng nhập thành công, ĐTV di chuyển đến ô tìm kiếm để tải chương trình và gõ tên của chương trình:



Điều tra trang trại

Ứng dụng Điều tra trang trại có biểu tượng . ĐTV tiến hành cài đặt như các bước ở hình bên dưới, thiết bị di động sẽ tự động cài đặt ứng dụng vào bộ nhớ của máy.

Lưu ý: Việc cài đặt ứng dụng ĐTTT hoàn toàn miễn phí trên CH Play, App Store.

PHẦN III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH

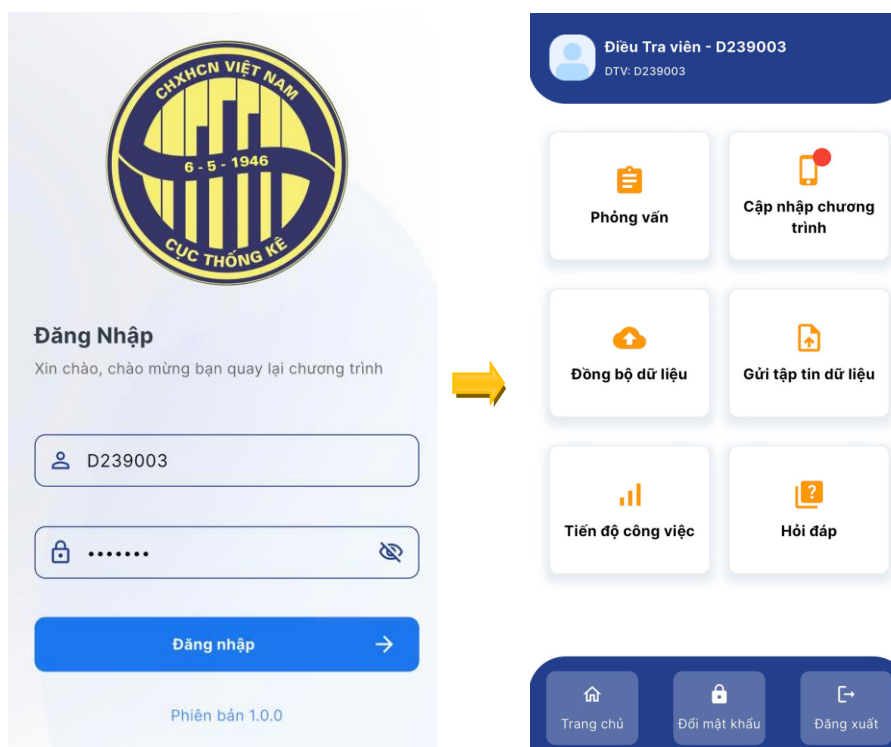
1. ĐĂNG NHẬP

Đăng nhập vào chương trình, thiết bị di động bắt buộc phải kết nối internet.

ĐTV tìm và chọn biểu tượng  trong danh sách ứng dụng để đăng nhập chương trình. Phần mềm sẽ hỏi quyền truy cập vị trí, ĐTV cần bấm nút “Chấp nhận”.

Giao diện của màn hình đăng nhập sẽ hiện ra như sau:

Để đăng nhập vào chương trình, ĐTV nhập vào tên đăng nhập và mật khẩu đã được cấp vào ô tương ứng rồi chọn nút “**Đăng nhập**”. Giao diện chương trình sẽ hiện ra với danh sách các chức năng chính của chương trình.



2. MỘT SỐ CHỨC NĂNG CƠ BẢN

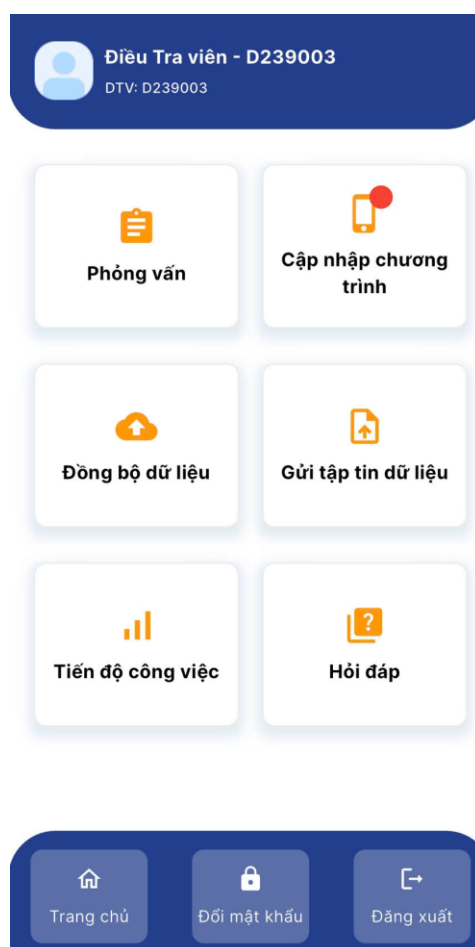
2.1. Phím di chuyển

Phím di chuyển nằm ở phía dưới của màn hình, có chức năng di chuyển sang màn hình câu hỏi tiếp theo hoặc quay lại thao tác trước đó.

Nút < **Trở lại** có ý nghĩa là “**Quay lại**” và nút **Tiếp theo** > có ý nghĩa là “**Tiếp theo**”.

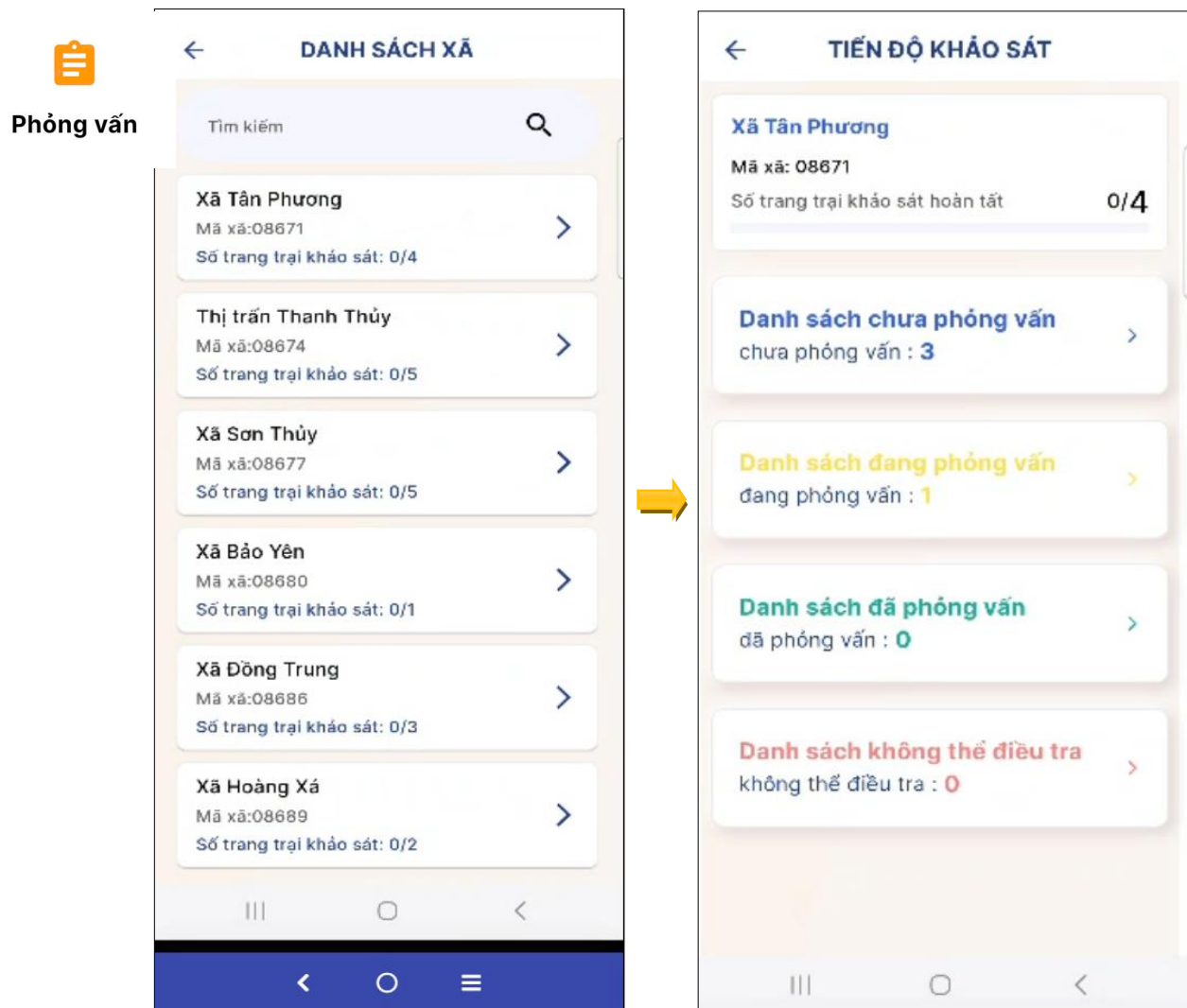
2.2. Các nút chức năng chính

Sau khi đăng nhập, các chức năng chính của chương trình hiện ra như sau:



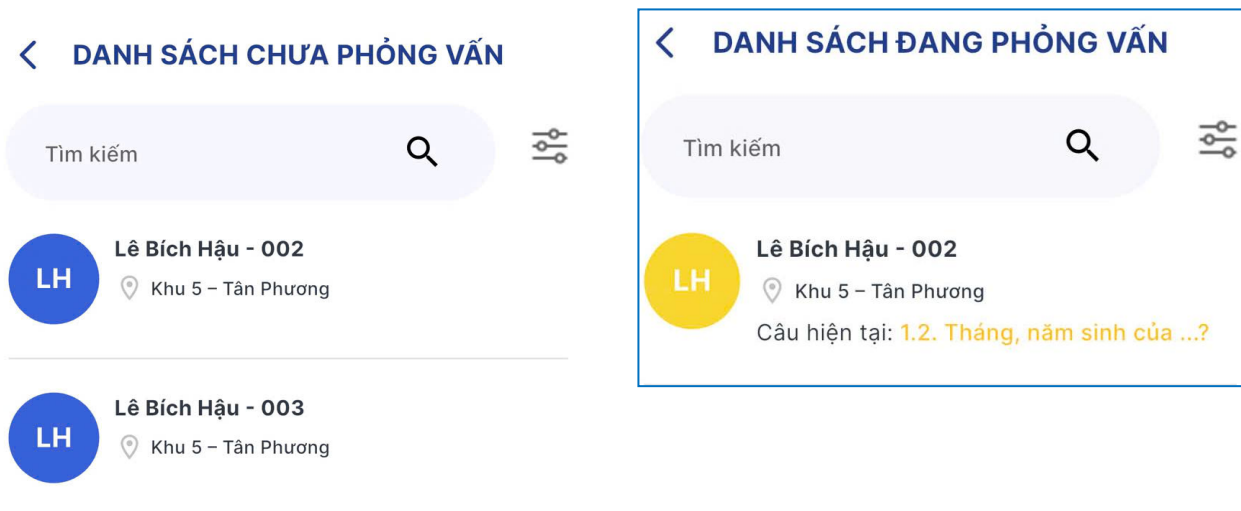
2.2.1. Phỏng vấn

Sau khi chọn chức năng “Phỏng vấn” để thực hiện việc thu thập thông tin của trang trại => màn hình **[Danh sách xã]** được phân công sẽ hiện ra, ĐTV sẽ chọn vào xã cần điều tra => màn hình **[Tiến độ khảo sát]** bao gồm: Danh sách chưa phỏng vấn, Danh sách đang phỏng vấn, Danh sách đã phỏng vấn, Danh sách không thể điều tra. Giao diện như sau:



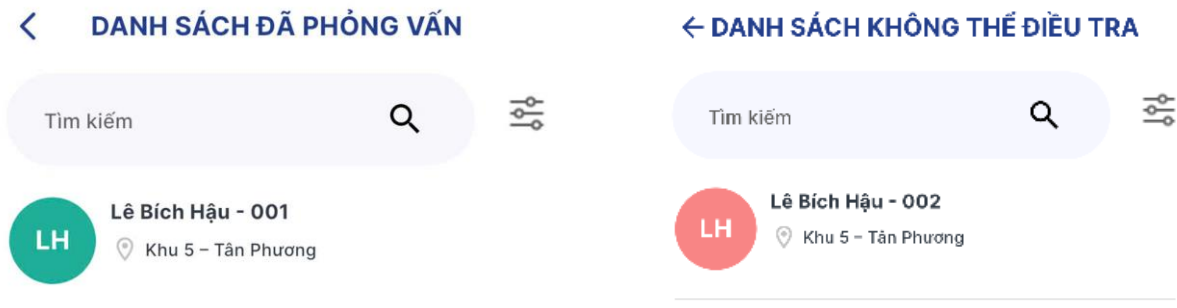
• Danh sách chưa phỏng vấn: Là những trang trại đã được phân công.

• Danh sách đang phỏng vấn: Là những trang trại đang nhập thông tin đang dở, chưa hoàn thành.



- Danh sách đã phỏng vấn: Là những trang trại đã hoàn thành phỏng vấn trang trại.

- Danh sách không thể điều tra: Là những trang trại chọn **[Tình trạng hoạt động]** là: **tạm dừng hoạt động, không hoạt động, chuyển huyện khác, trùng bản kê.**

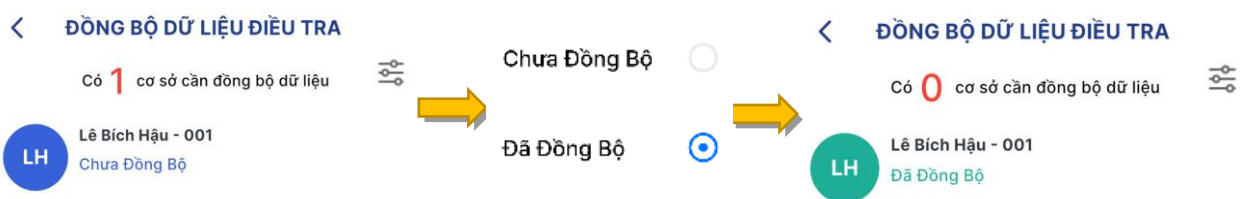


2.2.2. Đồng bộ dữ liệu

ĐTV sử dụng chức năng này để đồng bộ dữ liệu điều tra từ thiết bị di động lên trên hệ thống. Để dùng được chức năng này thì trên thiết bị di động bắt buộc phải có kết nối INTERNET (Wifi/3G/4G/...). Để quá trình đồng bộ nhanh và an toàn, khuyến cáo ĐTV nên chọn vị trí có tốc độ internet cao, ổn định. Trong trường hợp tốc độ internet thấp, không ổn định thì quá trình đồng bộ dữ liệu có thể bị ngắt quãng, dữ liệu truyền tải không đầy đủ. Khi có thông báo đồng bộ không thành công, ĐTV đọc kỹ thông báo và điều chỉnh lại các thông tin phỏng vấn đầy đủ, chính xác, đồng thời thực hiện chức năng [Gửi tập tin dữ liệu] để gửi dữ liệu thô về máy chủ Trung tâm, đồng thời liên lạc với Trung tâm để được hỗ trợ.



- Quá trình đồng bộ dữ liệu lên server:



ĐTV có thể theo dõi tiến trình đồng bộ bằng cách chọn để xuất hiện bảng 2 trạng thái gồm: Chưa đồng bộ và Đã đồng bộ để xem danh sách trang trại.

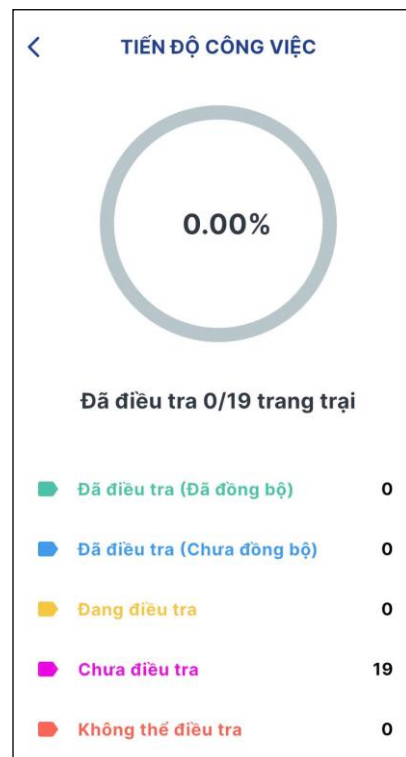


2.2.3. Tiến độ phỏng vấn

ĐTV nên sử dụng chức năng này để biết tổng số trang trại được phân công = Số lượng trang trại chưa điều tra + Số lượng trang trại đang điều tra + Số lượng trang trại đã điều tra nhưng chưa đồng bộ + Số lượng trang trại đã điều tra và đồng bộ.

Số lượng trang trại đã đồng bộ dữ liệu lên hệ thống máy chủ = Số lượng trang trại đang hoạt động + Số lượng trang trại tạm ngừng hoạt động + Số lượng trang trại không hoạt động + Số lượng trang trại chuyển huyện khác + Số lượng trang trại trùng lặp kê...

Khi thực hiện chức năng này sẽ đưa ra màn hình kết quả như ví dụ sau:



2.2.4. Đổi mật khẩu

ĐTV nên sử dụng chức năng này ngay sau khi đăng nhập chương trình lần đầu tiên hoặc khi cần thay đổi mật khẩu để bảo đảm an toàn, bảo mật.

2.2.5. Cập nhật chương trình

ĐTV sử dụng chức năng này để cập nhật phiên bản mới nhất của ứng dụng (nếu có).

Khi chọn cập nhật chương trình, bảng thông báo xuất hiện như sau:



Đổi Mật Khẩu

Mật khẩu cũ

Mật khẩu mới

Xác nhận mật khẩu

[Đổi mật khẩu](#)

[Trở về](#)

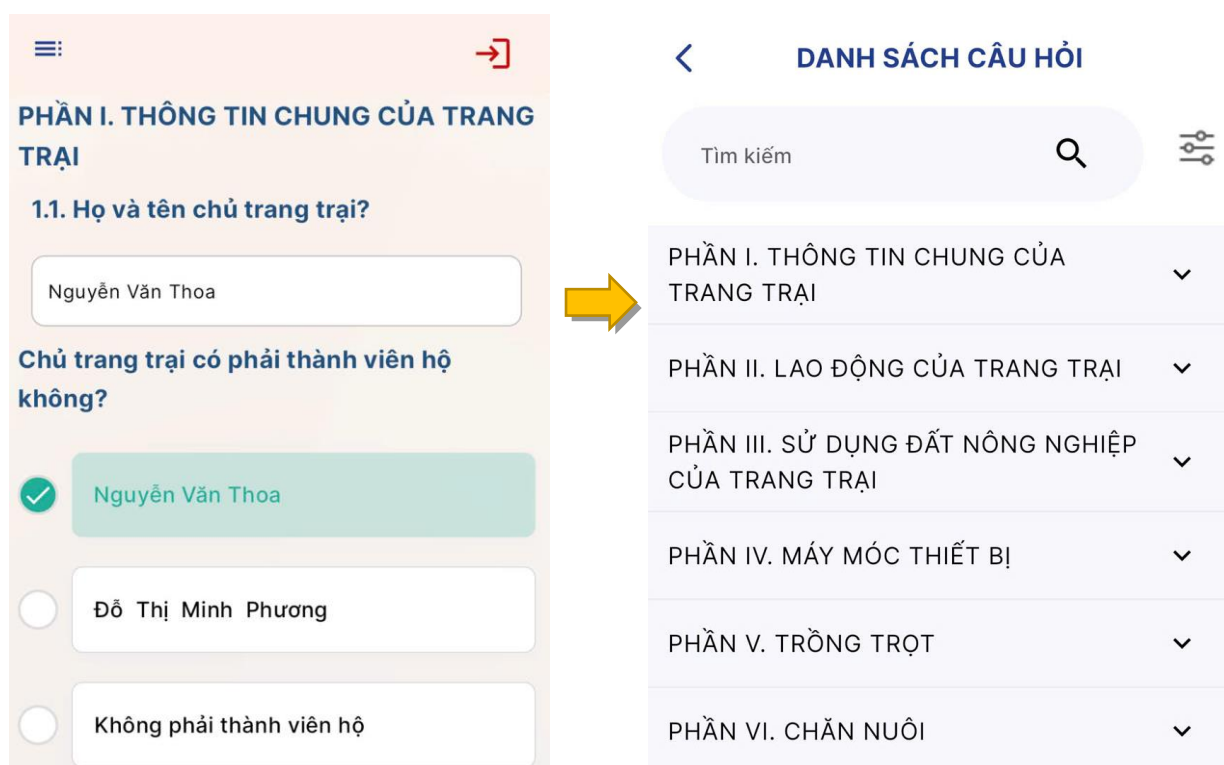
- Chọn đồng bộ: Trở về màn hình Đồng bộ dữ liệu để ĐTV thực hiện đồng bộ.
- Chọn đã đồng bộ: Tiếp tục thực hiện việc cập nhật chương trình.

2.2.6. Đăng xuất

ĐTV sử dụng chức năng này khi muốn thoát khỏi chương trình. Chức năng này sẽ bảo vệ thông tin của ĐTV cũng như dữ liệu thu thập được. Tránh cho người khác sử dụng thông tin đã đăng nhập của ĐTV.

2.3. Cây thư mục các câu hỏi

Chức năng “Cây thư mục các câu hỏi” có tác dụng giúp ĐTV dễ dàng xem lại các phần trước đó, di chuyển nhanh đến bất kỳ câu hỏi nào đã phỏng vấn của phiếu hỏi. Để hiển thị cây thư mục, ĐTV chọn biểu tượng  ở góc trên bên trái màn hình.



3. CHƯƠNG TRÌNH PHỎNG VẤN

- Phỏng vấn 1 trang trại mới:

Khi chọn được trang trại để điều tra, ĐTV chọn tình trạng hoạt động của trang trại và nhấn nút [**Tiếp tục**]. Màn hình thông tin định danh của trang trại xuất hiện như sau:

10:21

←

TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG

☒

Đang hoạt động

☐

Tạm ngừng hoạt động

☐

Không hoạt động

☐

Chuyển huyện khác

☐

Trùng bảng kê

Tiếp Tục

→

←

THÔNG TIN ĐỊNH DANH

Tỉnh/thành phố thuộc trung ương

Tỉnh Phú Thọ - 25

Huyện/quận/thị xã

Huyện Thanh Thủy - 239

Xã/phường/thị trấn

Xã Tân Phương - 08671

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố

Khu 8 - 008

Địa bàn điều tra

Khu 8 - 009

Hộ Số

001

Số thứ tự trang trại

001

Địa chỉ

Khu 5 - Tân Phương

Số điện thoại

02542312456

Tiếp Tục

III

○

<

Phần mềm tự động hiển thị thông tin định danh của trang trại.

Trong thông tin định danh của trang trại: Đối với thông tin tỉnh/huyện/xã/thôn/địa bàn/hộ số/thứ tự trang trại. ĐTV chọn [**Tiếp tục**] sẽ xuất hiện bảng thông báo xác nhận thông tin, nếu thông tin khác so với bảng kê thì ĐTV báo với GSV điều chỉnh.

Trong thông tin định danh của trang trại: Đối với thông tin địa chỉ/số điện thoại, ĐTV có thể cập nhật trong lúc điều tra.

Thông báo

Điều tra viên vui lòng kiểm tra thông tin
xã. Nếu thông tin sai, liên hệ giám sát
viên!

Không

Có

- **Chọn CÓ:** Trang trại chuyển sang Danh sách đang phỏng vấn. Và ở trạng thái chờ ĐTV báo với GSV xác nhận thông tin.

- **Chọn KHÔNG:** Đến phần tiếp theo để bắt đầu phỏng vấn tuần tự từng câu hỏi trong phiếu.

3.1. Các dạng câu hỏi trong quá trình thu thập thông tin

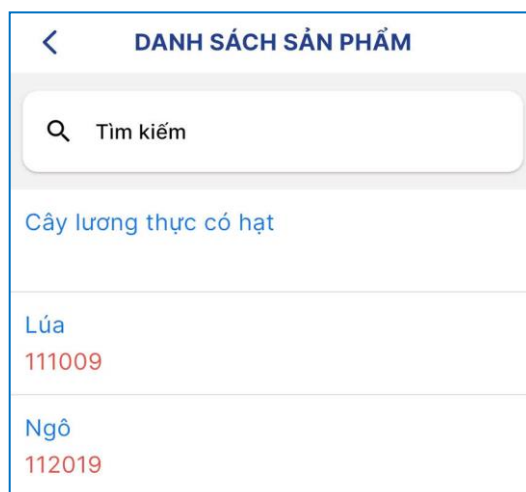
3.1.1. Dạng nhập thông tin

ĐTV hỏi theo từng nội dung câu hỏi, sau đó nhập thông tin trả lời vào ô.

A rectangular input field with a blue border. Inside, the text "Số điện thoại" is displayed in a light blue font, followed by a series of dots for digit entry.

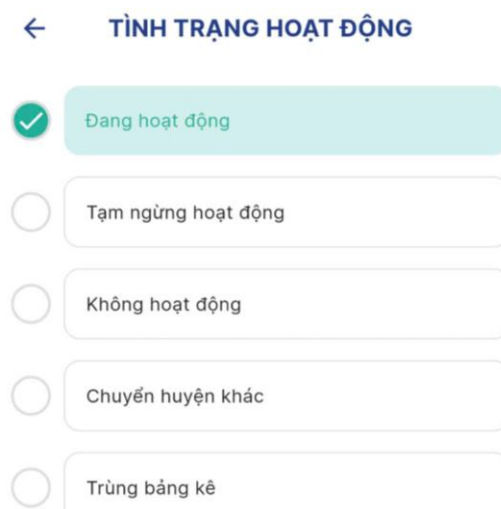
3.1.2. Dạng chọn câu trả lời từ danh sách

ĐTV bấm vào ô Tìm kiếm để hiển thị ra danh sách câu trả lời, sau đó chọn phương án trả lời.

A screenshot of a mobile application interface. At the top, there is a header bar with a back arrow and the text "DANH SÁCH SẢN PHẨM". Below this is a search bar with a magnifying glass icon and the text "Tìm kiếm". Under the search bar, there is a list of items. The first item is "Cây lương thực có hạt". Below it, there are two items: "Lúa" with the number "111009" in red, and "Ngô" with the number "112019" in red.

3.1.3. Dạng chọn một phương án trả lời

ĐTV chỉ được phép chọn một phương án trả lời.

A screenshot of a mobile application interface showing a selection screen. At the top, there is a header bar with a back arrow and the text "TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG". Below this, there are five radio button options. The first option, "Đang hoạt động", is selected and highlighted with a green background. The other four options are "Tạm ngừng hoạt động", "Không hoạt động", "Chuyển huyện khác", and "Trùng bảng kê", each with an unselected radio button.

3.1.4. Dạng chọn nhiều phương án trả lời

ĐTV có thể chọn nhiều phương án trả lời.

5.3. Trạng trại gieo trồng lúa những vụ nào sau đây?

☐ Lúa vụ hè thu 2024

☒ Lúa vụ 3/thu đông 2024

☒ Lúa vụ mùa 2024

☐ Lúa vụ đông xuân 2025

3.1.5. Dạng chọn Có/Không và kèm giá trị

Tích chọn **Có** => hiển thị ô nhập giá trị, chọn **Không** => ô nhập giá trị sẽ ẩn đi, ĐTV chuyển sang câu tiếp theo.

4.1 Tại thời điểm ngày 01/7/2025, trang trại có máy móc, thiết bị nào phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản?

Động cơ điện (mô tơ điện)

☒ Có ☐ Không

Số lượng

10 Chiếc

Động cơ xăng, dầu diezen

☐ Có ☒ Không

3.1.6. Dạng chọn Có/Không và không kèm theo giá trị

ĐTV tích chọn Có/Không và chuyển sang câu kế tiếp.

5.2. Trong 12 tháng qua, trang trại có trồng các loại cây hằng năm sau đây không?

Lúa

☒ Có ☐ Không

Ngô

☐ Có ☒ Không

Cỏ voi

☐ Có ☒ Không

Sắn/mỳ thường

☒ Có ☐ Không

3.1.7. Dạng chọn phương án trả lời và kèm giá trị

Chọn 1 câu trả lời bằng cách tích chọn đáp án => hiển thị ô nhập giá trị, bỏ tích chọn => ô nhập giá trị sẽ ẩn đi, ĐTV chuyển sang câu tiếp theo.

5.7. Trang trại áp dụng hình thức tưới nào sau đây cho Sắn/mỳ thường?

☒ Tưới bề mặt

Diện tích

M2

☐ Tưới ngầm

☐ Tưới phun mưa

☐ Tưới nhỏ giọt

3.1.8. Dạng câu hỏi kết hợp

Ví dụ câu 5.3, tích chọn 1 phương án trả lời:

5.3. Trang trại gieo trồng lúa những vụ nào sau đây?

☐ Lúa vụ hè thu 2024

☐ Lúa vụ 3/thu đông 2024

☒ Lúa vụ mùa 2024

☐ Lúa vụ đông xuân 2025

Nhấn “Tiếp theo”, màn hình hiển thị thông tin chi tiết của sản phẩm vừa được chọn:

Danh sách lúa vụ

▼ Lúa vụ mùa 2024

Diện tích gieo trồng Lúa vụ mùa 2024 là bao nhiêu?

5.000 M2

ĐTV nhập đầy đủ thông tin sản phẩm, sau đó chuyển sang câu kế tiếp.

3.1.9. Dạng nhập Tổng và Chi tiết

Giá trị các mục Trong đó sẽ nhỏ hơn hoặc bằng giá trị Tổng số.

2.1. Tại thời điểm ngày 01/7/2025, trang trại có bao nhiêu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc, không bao gồm chủ trang trại?

Tổng số lao động

50 Người

Trong đó:

Nữ

15 Người

Lao động thường xuyên

50 Người

3.2. Lấy định vị GPS

GPS sẽ được lấy khi ĐTV đã hoàn thành tất cả các câu hỏi điều tra.



Chương trình sẽ kiểm tra xem thiết bị di động đã bật định vị chưa? Nếu chưa bật định vị thì chương trình sẽ chuyển tới chức năng để ĐTV bật định vị trên thiết bị di động của mình bằng cách tự động vào phần cài đặt định vị để ĐTV chọn. Sau khi bật định vị, ĐTV phải chờ một khoảng thời gian **5 giây** để thiết bị định vị. Sau đó, bấm lại nút GPS để lấy định vị. Nếu thành công thì chương trình sẽ hiển thị tọa độ.

Kinh độ: -122.084
Vĩ độ: 37.421998333333335
Đóng

3.3. Lỗi và cảnh báo

Trong quá trình thu thập thông tin chương trình sẽ có kiểm tra logic đối với thông tin thu thập được. Chương trình có những Cảnh báo hoặc thông báo Lỗi để ĐTV xác nhận và sửa lại thông tin.

3.3.1. Cảnh báo

Là những thông báo thường đi kèm với các nút chức năng “Sửa/Bỏ qua”, “Thoát/Đồng ý”.

3.3.1.1. Thông báo “Sửa/Bỏ qua”

Khi chương trình đưa ra thông báo này, ĐTV cần xác nhận thông tin “Đúng” hoặc “Nhập lại” theo đúng nội dung cần xử lý.

 Cảnh báo
Câu 5.6 Diện tích gieo trồng của tất cả các loại cây hàng năm (50.000) lớn hơn tổng diện tích cây hàng năm (20.000) (không tính diện tích trồng lúa), kiểm tra lại
Nhập lại Đúng

3.3.1.2. Thông báo “Thoát/đồng ý”

Khi chương trình đưa ra thông báo này, ĐTV cần xác nhận thông tin “Có” hoặc “Không” theo đúng nội dung cần xử lý.



3.3.2. Lỗi

Khi chương trình đưa ra thông báo lỗi, ĐTV bắt buộc phải sửa thông tin đã nhập. ĐTV chỉ có một lựa chọn là “Đồng ý” để nhập lại số liệu.



PHỤ LỤC

PHỤ LỤC I. LỜI GIỚI THIỆU CỦA ĐIỀU TRA VIÊN THỐNG KÊ

GIỚI THIỆU VỀ THU THẬP THÔNG TIN TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP NĂM 2025

Xin chào Ông/Bà, tôi tên là, là điều tra viên thống kê được giao nhiệm vụ thu thập thông tin cho Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 tại trang trại của Ông/Bà.

Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 là cuộc Tổng điều tra thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia ban hành theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ nhằm đánh giá tình hình và xây dựng chiến lược, chính sách phát triển về nông nghiệp, nông dân và nông thôn.

Cuộc điều tra này sẽ hỏi Ông/Bà một số thông tin chung về chủ trang trại, lao động và tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của trang trại. Thông tin do Ông/Bà cung cấp sẽ được ghi vào máy điện thoại này để lưu giữ và tổng hợp chung cho cả nước. Thông tin này sẽ được tuyệt đối giữ bí mật và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu chính sách như đã nêu trên.

Cuộc trao đổi với Ông/Bà sẽ được thực hiện trong khoảng phút. Rất mong Ông/Bà hợp tác cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác cho Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp ./.

PHỤ LỤC II. DANH MỤC DÂN TỘC VIỆT NAM

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
01	Kinh	Kinh (Việt)	Trên cả nước.
02	Tày	Thổ, Ngạn, Phén, Thù Lao, Pa Dí...	Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, Yên Bái, Thái Nguyên, Lào Cai, Đắc Lắc, Bắc Giang, Quảng Ninh, Hòa Bình, Lâm Đồng,...
03	Thái	Tày Khao* hoặc Đón (Thái Trắng*), Tày Đăm* (Thái Đen*), Tày Mùoi, Tày Thanh (Mán Thanh), Hàng Tổng (Tày Mường), Pa Thay, Thổ Đà Bắc, Tày Dọ**, Tay** ...	Sơn La, Nghệ An, Thanh Hoá, Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái, Hoà Bình, Đắc Lắc, Đắc Nông, Lâm Đồng,...
04	Hoa	Triều Châu, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây**, Hải Nam, Hạ*, Xạ Phạng*, Xì Phổng**, Thảng Nhảm**, Minh Hương**, Hẹ**, Sang Phang** ...	TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, Bắc Giang, Cần Thơ, Lâm Đồng, Bình Dương, An Giang, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu,...
05	Khmer	Cul, Cur, Cu, Thổ, Việt gốc Miên, Khơ Me, Krôm...	Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, Bình Phước, Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh,...
06	Mường	Mol (Mual, Mon**, Moan**), Mọi* ⁽¹⁾ , Mọi Bi, Ao Tá (Ậu Tá)...	Hoà Bình, Thanh Hóa, Phú Thọ, Sơn La, Hà Nội (Hà Tây), Ninh Bình, Yên Bái, Đắc Lắc, Đồng Nai, Gia Lai,...
07	Nùng	Nùng Xuông, Nùng Giang, Nùng An, Nùng Inh**, Nùng Phán Slinh, Nùng Cháo, Nùng Lôi, Nùng Quy Rin, Nùng Dín**, Khèn Lài, Nồng** ...	Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Giang, Hà Giang, Thái Nguyên, Đắc Lắc, Bắc Kạn, Lào Cai, Lâm Đồng, Đắc Nông, Bình Phước, Đồng Nai, Yên Bái,...
08	Mông	Mèo, Hoa, Mèo Xanh, Mèo Đỏ, Mèo Đen, Ná Mèo (Na Miêu), Mán Trắng, Miếu Ha** ...	Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Nghệ An, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Đắc Lắc,...
09	Dao	Mán, Động*, Trại*, Xá*, Dìu*, Miên*, Kiềm*, Miên*, Dao Quần Trắng, Dao Đỏ, Dao Quần Chẹt, Dao Lô Gang, Dao Tiền, Dao Thanh Y, Dao Lan Tén, Đại Bản*,	Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Quảng Ninh, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lai Châu, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Sơn

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
		Tiểu Bản*, Cóc Ngáng*, Cóc Mùn*, Sơn Đầu*, Kim Miên**, Kim Mùn** ...	La, Hòa Bình, Phú Thọ, Đắk Lắk, Đắk Nông,...
10	Gia Rai	Giơ Rai, Tơ Buăn, Chơ Rai, Hđrưng (Hbau, Chor), Aráp**, Mthur** ...	Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Bình Thuận,...
11	Ngái	Xín, Lê, Đản, Khách Gia*, Ngái Hắc Cá**, Ngái Lầu Mần**, Hẹ**, Xuyên**, Sán Ngái** ...	An Giang, Thái Nguyên, Thái Bình, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Trà Vinh, Đồng Tháp, Bình Thuận, Hà Nam,...
12	Ê Đê	Ra Đê, Ê Đê Êgar**, Đê, Kpa, A Đham, Krung, Ktul, Đliê Hruê, Blô, Kah**, Kdrao**, Dong Kay**, Dong Mak**, Ening**, Arul**, Hwìng**, Ktlê**, Êpan, Mđhur ⁽²⁾ , Bih,...	Đắk Lắk, Phú Yên, Đắk Nông, Khánh Hòa,...
13	Ba Na	Gơ Lar, Tơ Lô, Giơ Lâng, (Y Lãng), Rơ ngao, Krem, Roh, ConKde, A La Công, Kpăng Công, Bơ Nâm...	Gia Lai, Kon Tum, Bình Định, Phú Yên, Đắk Lắk,...
14	Xơ Đăng	Xơ Teng, Hđang, Tơ Đra, Mơ Nâm, Ha Lãng, Ca Dong, Kmrâng*, Con Lan, Bri La, Tang*, Tà Trĩ**, Châu** ...	Kon Tum, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Gia Lai,...
15	Sán Chay	Cao Lan*, Mán Cao Lan*, Hòn Bạ, Sán Chỉ* (còn gọi là Sơn tử* và không bao gồm nhóm Sán Chỉ ở Bảo Lạc và Chợ Rạ), Chùng**, Trại** ...	Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh, Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Đắk Lắk, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Kạn,...
16	Cơ Ho	Xrê, Nốp (Tu Lốp), Cơ Don, Chil ⁽³⁾ , Lat (Lach), Tơ Rìng...	Lâm Đồng, Bình Thuận, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Đồng Nai,...
17	Chăm	Chàm, Chiêm**, Chiêm Thành, Chăm Pa**, Chăm Hroi, Chăm Pông**, Chà Và Ku**, Chăm Châu Đốc** ...	Ninh Thuận, Bình Thuận, Phú Yên, An Giang, TP. Hồ Chí Minh, Bình Định, Tây Ninh,...
18	Sán Dìu	Sán Dẻo*, Sán Dẻo Nhín** (Sơn Dao Nhân**), Trại, Trại Đất, Mán Quần Cộc, Mán Váy Xê** ...	Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Hải Dương, Đồng Nai, Đắk Lắk...
19	Hrê	ChămRê, Mọi Chom, Krê*, Lữ*, Thượng Ba Tơ**, Mọi Lữ**, Mọi Sơn Phòng**, Mọi Đá Vách**, Chăm Quảng Ngãi**, Man Thạch Bích** ...	Quảng Ngãi, Bình Định, Kon Tum, Đắk Lắk, Gia Lai,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
20	Mnông	Pnông, Mnông Nong, Mnông Pré, Mnông Bu đang, Đipri*, Biat*, Mnông Gar, Mnông Rơ Lam, Mnông Chil ⁽³⁾ , Mnông Kuênh**, Mnông Đíp**, Mnông Bu Nor**, Mnông Bu Đêh** ...	Đắk Lắk, Đắk Nông, Quảng Nam, Lâm Đồng, Bình Phước, ...
21	Raglay	Ra Clây*, Rai, La Oang, Noang...	Ninh Thuận, Khánh Hòa, Bình Thuận, Lâm Đồng,...
22	Xtiêng	Xa Điang, Xa Chiêng**, Bù Lơ**, Bù Đek** (Bù Đêh**), Bù Biêk** ...	Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Lâm Đồng,...
23	Bru Vân Kiều	Măng Coong, Tri Khùa...	Quảng Trị, Quảng Bình, Đắk Lắk, Thừa Thiên - Huế,...
24	Thổ⁽⁴⁾	Người Nhà Làng**, Mường**, Kẹo, Mọn, Cuối, Hơ, Đan Lai, Ly Hà, Tày Pọng, Con Kha, Xá Lá Vàng ⁽⁵⁾ ...	Nghệ An, Thanh Hóa, Lâm Đồng, Đồng Nai, Điện Biên, Đắk Lắk, Phú Thọ, Sơn La,...
25	Giáy	Nhắng, Dảng*, Pầu Thìn*, Pu Nà*, Cùi Chu* ⁽⁶⁾ , Xa*, Giảng** ...	Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu, Yên Bái,...
26	Cơ Tu	Ca Tu, Cao*, Hạ*, Phương*, Ca Tang* ⁽⁷⁾ ...	Quảng Nam, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng,...
27	Gié Triêng	Đgiêh*, Ta Riêng*, Ve (Veh)*, Giang Rẫy Pin, Triêng, Treng*, Ca Tang ⁽⁷⁾ , La Ve, Bnoong (Mnoong)** , Cà Tang* ...	Kon Tum, Quảng Nam,...
28	Mạ	Châu Mạ, Chô Mạ**, Chê Mạ**, Mạ Ngăn, Mạ Xốp, Mạ Tô, Mạ Krung...	Lâm Đồng, Đắk Nông, Đồng Nai, Bình Phước,...
29	Khơ mú	Xá Cầu, Khạ Klẩu**, Măng Cầu**, Mứn Xen, Pu thên, Tênh, Tày Hay, Kmụ**, Kưm Mụ** ...	Nghệ An, Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Yên Bái, Thanh Hóa,...
30	Co	Cor, Col, Cua, Trầu	Quảng Ngãi, Quảng Nam,...
31	Tà Ôi	Tôi Ôi, Pa Co, Pa Hi (Ba Hi), Kan Tua**, Tà Uốt** ...	Thừa Thiên - Huế, Quảng Trị,...
32	Chơ Ro	Dơ Ro, Châu Ro, Chro**, Thượng** ...	Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Thuận,...
33	Kháng	Xá Khao*, Xá Súa*, Xá Dón*, Xá Dảng*, Xá Hóc*, Xá Ái*, Xá Bung*, Quảng Lâm*, Mơ Kháng**, Háng**, Bền**, Kháng Dảng*, Kháng Hoặc**, Kháng Dón**, Kháng Súa**, Bủ Háng Cọi**, Ma Háng Bén** ...	Sơn La, Điện Biên, Lai Châu,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
34	Xinh Mun	Puộc, Pụa*, Xá**, Pnạ**, Xinh Mun Dạ**, Nghệt** ...	Sơn La, Điện Biên,...
35	Hà Nhì	Hà Nhì Già**, U Ni, Xá U Ni, Hà Nhì Cồ Chồ**, Hà Nhì La Mí**, Hà Nhì Đen** ...	Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai,...
36	Chu Ru	Chơ Ru, Chu*, Kru**, Thượng**	Lâm Đồng, Ninh Thuận,...
37	Lào	Lào Bốc (Lào Cạn**), Lào Nội (Lào Nhỏ**), Phu Thay**, Phu Lào**, Thay Duồn**, Thay**, Thay Nhuồn** ...	Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Đắk Lắk,...
38	La Chí	Cù Tê, La Quả*, Thỏ Đen**, Mán**, Xá** ...	Hà Giang, Lào Cai,...
39	La Ha	Xá Khao*, Khlá Phlao (La Ha Cạn), La Ha Nước (La Ha Ủng), Xá Cha**, Xá Bung**, Xá Khao**, Xá Tấu Nhạ**, Xá Poọng**, Xá Uóng**, Bủ Há**, Pụa** ...	Sơn La, Lai Châu,...
40	Phù Lá	Bồ Khô Pạ (Phù Lá Lão**), Mu Di*, Pạ Xá*, Phó, Phở*, Vaxơ, Cắn Thín**, Phù Lá Đen**, Phù La Hán** ...	Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Điện Biên,...
41	La Hủ	Lao*, Pu Đang Khù Xung, Cò Xung, Khả Quy, Cọ Sọ**, Nê Thù**, La Hủ Na (Đen), La Hủ Sủ (Vàng), La Hủ Phung (Trắng), Xá Lá Vàng** ...	Lai Châu,...
42	Lự	Lừ, Nhuồn (Duồn), Mùn Di*, Thay**, Thay Lừ**, Phù Lừ**, Lự Đen (Lự Đăm)**, Lự Trắng** ...	Lai Châu, Lâm Đồng,...
43	Lô Lô	Sách*, Mây*, Rục*, Mun Di**, Di**, Mản Di**, Qua La**, Ô Mán**, Lu Lộc Mản**, Lô Lô Hoa**, Lô Lô Đen** ...	Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu,...
44	Chứt	Mã Liêng*, A Rem, Tu Vang*, Pa Leng*, Xơ Lang*, Tơ Hung*, Chà Củi*, Tắc Củi*, U Mo*, Xá Lá Vàng*, Rục**, Sách**, Mày**, Mã Liêng** ...	Quảng Bình, Hà Tĩnh, Đắk Lắk,...
45	Mảng	Mảng Ư, Xá Lá Vàng*, Xá Mảng**, Niêng O**, Xá Bá O**, Mảng Gúng**, Mảng Lệ** ...	Lai Châu, Điện Biên,...
46	Pà Thẻn	Pà Hung, Tống*, Mèo Lài**, Mèo Hoa**, Mèo Đỏ**, Bát Tiên Tộc** ...	Hà Giang, Tuyên Quang,...
47	Cơ Lao	Tống*, Tứ Đư**, Ho Ki**, Voa Đê**, Cờ Lao Xanh**, Cờ Lao Trắng**, Cờ Lao Đỏ** ...	Hà Giang, Tuyên Quang,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
48	Cống	Xăm Khổng, Máng Nhé*, Xá Xeng*, Phuy A** ...	Lai Châu, Điện Biên,...
49	Bố Y	Chùng Chá, Trọng Gia, Tu Dí, Tu Dìn* ...	Lào Cai,...
50	Si La	Cù Dề Xừ, Khả Pẻ...	Lai Châu, Điện Biên,...
51	Pu Páo	Ka Pèo, Pen Ti Lô Lô, La Quả** ...	Hà Giang, Trà Vinh,...
52	Brâu	Brao	Kon Tum,...
53	Ơ Đu	Tày Hát, I Đu**	Nghệ An...
54	Rơ Măm		Kon Tum,...
55	Người nước ngoài		TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Hà Nội, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh,...
56	Không xác định		

Nguồn:

a. Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam (theo Quyết định số 121/TCTK-PPCĐ ngày 02/3/1979 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê) - (nguồn chính).

b. Miền núi Việt Nam, thành tựu và phát triển những năm đổi mới, 2002, Ủy ban Dân tộc và Miền núi - (nguồn bổ sung).

Chú thích:

(1) Là tên người Thái chỉ người Mường.

(2) Mđhur là một nhóm trung gian giữa người Ê-đê và Gia-rai. Có một số làng Mđhur nằm trong địa phận của tỉnh Gia Lai, Kon Tum và Cheo Reo, tiếp cận với người Gia-rai, nay đã tự báo là người Gia-rai.

(3) Chil là một nhóm địa phương của dân tộc Mnông. Một bộ phận lớn người Chil di cư xuống phía Nam, cư trú lẫn với người Cơ Ho, nay đã tự báo là người Cơ Ho. Còn bộ phận ở lại quê hương cũ, gần với người Mnông, vẫn tự báo là Mnông.

(4) Thổ đây là tên tự gọi, khác với tên Thổ trước kia dùng để chỉ nhóm Tày ở Việt Bắc, nhóm Thái ở Đà Bắc và nhóm Kơ-me ở Đồng bằng sông Cửu Long.

(5) Xá Lá Vàng: Tên chỉ nhiều dân tộc sống du cư ở vùng biên giới.

(6) Cùi Chu (Quý Chân) có bộ phận ở Bảo Lạc (Cao Bằng) sống xen kẽ với người Nùng, được xếp vào người Nùng.

(7) Ca-tang: Tên gọi chung nhiều nhóm người ở miền núi Quảng Nam, Đà Nẵng, trong vùng tiếp giáp với Lào. Cần phân biệt tên gọi chung này với tên gọi riêng của từng dân tộc.

* Chỉ xuất hiện trong "Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam,...";

** Chỉ xuất hiện trong "Miền núi Việt Nam,...".

PHỤ LỤC III. BẢNG ĐỐI CHIẾU NĂM ÂM LỊCH VÀ DƯƠNG LỊCH

	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Tý (Chuột)	1984 1924		1996 1936		2008 1948		2020 1960		1972 1912	
Sửu (Trâu)		1985 1925		1997 1937		2009 1949		2021 1961		1973 1913
Dần (Hổ)	1974 1914		1986 1926		1998 1938		2010 1950		2022 1962	
Mão (Mèo)		1975 1915		1987 1927		1999 1939		2011 1951		2023 1963
Thìn (Rồng)	1964 1904 2024		1976 1916		1988 1928		2000 1940		2012 1952	
Tỵ (Rắn)		1965 1905 2025		1977 1917		1989 1929		2001 1941		2013 1953
Ngọ (Ngựa)	2014 1954		1966 1906		1978 1918		1990 1930		2002 1942	
Mùi (Dê)		2015 1955		1967 1907		1979 1919		1991 1931		2003 1943
Thân (Khỉ)	2004 1944		2016 1956		1968 1908		1980 1920		1992 1932	
Dậu (Gà)		2005 1945		2017 1957		1969 1909		1981 1921		1993 1933
Tuất (Chó)	1994 1934		2006 1946		2018 1958		1970 1910		1982 1922	
Hợi (Lợn)		1995 1935		2007 1947		2019 1959		1971 1911		1983 1923

PHỤ LỤC IV. DANH MỤC CÂY NÔNG NGHIỆP

I. DANH MỤC CÂY HÀNG NĂM

STT	Loại cây hằng năm	Mã số
A	B	C
1	Cây lương thực có hạt	
2	Lúa	0111009
5	Ngô	0112019
6	Mạch	0112091
7	Kê	0112092
8	Cao lương	0112099
9	Cây lấy củ có chất bột	0113
10	Khoai lang	0113010
11	Sắn/mỳ	0113020
14	Khoai sọ	0113030
15	Khoai mỡ	0113040
16	Khoai môn	0113050
17	Dong riềng	0113060
18	Khoai tây	0113070
19	Sắn dây	0113080
20	Cây củ khác	0113090
24	Cây mía	0114
27	Cây thuốc lá, thuốc lào	0115
28	Thuốc lá	0115010
29	Thuốc lào	0115020
30	Cây lấy sợi	0116
31	Bông	0116010
32	Đay (bố)	0116020
33	Cối (lác)	0116030
34	Gai	0116040
35	Lanh	0116050
36	Cây lấy sợi khác	0116090
40	Cây có hạt chứa dầu	0117
41	Đậu tương (đậu nành)	0117010
42	Lạc (đậu phộng)	0117020
43	Vừng (mè)	0117030
44	Cải dầu	0117040
45	Hướng dương	0117050
46	Thâu dầu	0117036
47	Cây có hạt chứa dầu khác	0117090

STT	Loại cây hằng năm	Mã số
51	Rau, đậu các loại và hoa	0118
52	Rau các loại	01181
53	Rau lấy lá	011811
54	Rau muống	0118111
55	Rau cải các loại	0118112
56	Trong đó: Rau cải xanh	01181125
57	Rau cải trắng	01181126
58	Cải xoong	01181127
59	Cải thảo	01181128
60	Cải cúc (tầm ô)	01181129
64	Rau cải còn lại	011811209
65	Rau mùng tơi	0118113
66	Rau ngót	0118114
67	Bắp cải	0118115
68	Rau diếp, rau xà lách	0118116
69	Rau dền	0118117
70	Súp lơ/bông cải	0118118
71	Trong đó: Súp lơ trắng	01181185
72	Súp lơ xanh	01181186
73	Rau lấy lá khác	0118119
77	Dưa lấy quả	011812
78	Dưa hấu	0118121
79	Dưa lê	0118122
80	Dưa vàng	0118123
81	Dưa bở	0118124
82	Dưa lưới	0118125
83	Dưa khác	0118129
84	Rau họ đậu	011813
85	Đậu đũa	0118131
86	Đậu co ve	0118132
87	Đậu Hà Lan	0118134
88	Đậu rồng	0118133
89	Đậu ván	0118135
90	Rau họ đậu khác	0118139
94	Rau lấy quả	011814
95	Dưa chuột	0118141
96	Cà chua	0118142

STT	Loại cây hằng năm	Mã số
97	Bí ngô	0118143
98	Bí xanh	01181445
99	Bầu	01181446
100	Mướp	01181447
101	Su su lấy quả	0118145
102	Ớt ngọt	0118146
103	Cà các loại	0118147
104	Mướp đắng/Khổ qua	0118148
105	Rau lấy quả khác còn lại	0118149
109	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân	011815
110	Su hào	0118151
111	Cà rốt	0118152
112	Củ cải	0118153
113	Tỏi lấy củ	0118154
114	Hành tây	0118155
115	Hành hoa	0118156
116	Hành củ	0118157
117	Rau cần ta	0118158
118	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác	0118159
122	Nấm các loại	011816
123	Nấm hương	0118161
124	Nấm truffle	0118162
125	Nấm rơm	0118163
126	Nấm kim châm	0118164
127	Nấm sò	0118165
128	Mộc nhĩ	0118166
129	Nấm trồng khác	0118169
130	Củ cải đường	0118171
131	Rau tươi khác chưa được phân vào đâu	0118191
132	Đậu/đỗ các loại	01182
133	Đậu/đỗ đen	0118210
134	Đậu/đỗ xanh	0118230
135	Đậu Hà Lan	0118250
136	Đậu đỏ	0118260
137	Đậu/đỗ tằm	0118220
138	Đỗ lăng	0118240
139	Đậu ván	0118270

STT	Loại cây hàng năm	Mã số
140	Đậu bi	0118280
141	Đậu/đỗ các loại khác chưa được phân vào đâu	0118290
145	Cây hoa hàng năm	011831
146	Hoa phong lan	0118311
147	Hoa hồng	0118312
148	Hoa cúc	0118313
149	Hoa lay ơn	0118314
150	Hoa huệ	0118315
151	Hoa cẩm chướng	0118316
152	Hoa ly	0118317
153	Hoa loa kèn	0118318
154	Hoa các loại khác	0118319
160	Cây gia vị, dược liệu, hương liệu hàng năm	0119
161	Cây gia vị	01191
162	Ớt cay	0119110
163	Gừng	0119120
164	Cây gia vị hàng năm khác	0119190
168	Cây dược liệu, hương liệu hàng năm	01192
169	Bạc hà	0119210
170	Ngải cứu	0119220
171	Atiso	0119230
172	Nghệ	0119240
173	Sả	0119250
174	Cà gai leo	0119260
175	Xạ đen	0119270
176	Hương nhu	0119280
177	Cây dược liệu, hương liệu hàng năm khác	0119290
181	Cây hàng năm khác còn lại	01199
182	Sen lấy hạt	0119910
183	Cỏ voi	0119941
184	Muồng muồng	0119930
185	Cỏ nhung	0119920
186	Thạch đen	01199909
187	Ngô trồng lấy thân	0119942
188	Cây làm thức ăn chăn nuôi khác (dây khoai lang, thân cây lạc,...)	0119949
189	Cây hàng năm khác chưa phân vào đâu	0119990

II. DANH MỤC CÂY LÂU NĂM

STT	Loại cây lâu năm	Mã số cây
A	B	C
1	Cây ăn quả	0121
2	Nho	0121100
3	Cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới	01212
4	Xoài	0121210
5	Hồng xiêm/Sa pô chê	0121220
6	Chuối	0121230
7	Thanh long	0121240
8	Đu đủ	0121250
9	Dứa/khóm/thơm	0121260
10	Sầu riêng	0121270
11	Na/Mãng cầu	0121280
12	Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác	012129
13	Hồng	0121291
14	Mít	0121292
15	Mãng cụt	0121293
16	Ổi	0121294
17	Vú sữa	0121295
18	Chanh leo	0121296
19	Doi/mận	0121297
20	Quả bơ	0121298
21	Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác chưa được phân vào đâu	0121299
25	Các loại quả có múi thuộc họ cam, quýt	01213
26	Cam	0121310
27	Quýt	0121320
28	Chanh	0121330
29	Bưởi	0121340
30	Các loại quả có múi thuộc họ cam, quýt khác	0121390
34	Táo, mận và các loại quả có hạt như táo	01214
35	Táo	0121410
36	Mận	0121420
37	Mơ	0121430

STT	Loại cây lâu năm	Mã số cây
38	Đào quả	0121440
39	Lê	0121450
40	Các loại quả có hạt như táo khác chưa được phân vào đâu	0121490
44	Nhãn, vải, chôm chôm	01215
45	Nhãn	0121510
46	Vải	0121520
47	Chôm chôm	0121530
48	Cây ăn quả khác	01219
49	Cây quả mọng	012191
50	Dâu tây	0121911
51	Kiwi	0121912
52	Mâm xôi	0121913
53	Cây quả mọng khác chưa được phân vào đâu	0121919
57	Cây quả có hạt vỏ cứng	012192
58	Hạnh nhân	0121921
59	Dẻ	0121922
60	Mắc ca	0121923
61	Óc chó	0121924
62	Cây quả hạt cứng khác chưa được phân vào đâu	0121929
66	Cây lấy quả chứa dầu	0122
67	Dừa	0122010
68	Ôliu	0122020
69	Cọ	0122030
70	Gấc	0122040
71	Cây lấy quả có dầu khác chưa được phân vào đâu	0122090
75	Điều	0123
76	Tiêu	0124
77	Cao su	0125
78	Cà phê	0126
79	Chè	0127
80	Chè búp	0127010
81	Chè lá	0127020

STT	Loại cây lâu năm	Mã số cây
82	Cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
83	Cây gia vị lâu năm	01281
84	Đinh hương	0128110
85	Vani	0128120
86	Cây gia vị lâu năm khác	0128190
90	Cây dược liệu, hương liệu lâu năm	01282
91	Hoa nhài	0128210
92	Hoa hồng	0128220
93	Ý dĩ	0128230
94	Tam Thất	0128240
95	Sâm	0128250
96	Sa nhân	0128260
97	Đinh lăng	0128270
98	Cây dùng làm nguyên liệu chế nước hoa và cây làm hương liệu	0128280
99	Cây dược liệu khác	0128290
103	Cây lâu năm khác	0129
104	Cây cảnh lâu năm	01291
105	Cây, cảnh mai	0129110
106	Cây quất cảnh	0129120
107	Cây, cảnh đào cảnh	0129130
108	Bonsai	0129140
109	Cây cảnh khác	0129190
113	Cây lâu năm khác còn lại	01299
114	Ca cao	0129910
115	Sơn ta	0129920
116	Trôm lấy mủ	0129930
117	Dâu tằm lấy lá	0129940
118	Cau	0129950
119	Cây lâu năm khác chưa được phân vào đâu	0129990

PHỤ LỤC V. DANH MỤC CÂY CẢNH LÂU NĂM

STT	Loại cây lâu năm	Mã số cây
A	B	C
	Cây cảnh lâu năm	01291
1	Cây, cành mai	0129110
2	Cây quất cảnh	0129120
3	Cây, cành đào cảnh	0129130
4	Bonsai	0129140
5	Cây cảnh khác	0129190

PHỤ LỤC VI. DANH MỤC GIỐNG CÂY TRỒNG NÔNG NGHIỆP

STT	Tên nhóm giống
	Giống cây hằng năm
1	Giống lúa các loại
2	Giống rau các loại
3	Giống hoa các loại
4	Giống cây hằng năm khác
	Giống cây lâu năm
5	Giống cây ăn quả lâu năm
6	Giống cây gia vị, dược liệu
7	Giống cây lâu năm khác

PHỤ LỤC VII. DANH MỤC VẬT NUÔI

STT	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm
1	Trâu	0141210
2	Bò	0141220
3	Ngựa	0142210
4	Lừa	0142220
5	La	0142230
6	Dê	0144210
7	Cừu	0144220
8	Hươu	0144230
9	Nai	0144240
10	Lợn	0145200
11	Gà	0146210
12	Vịt	0146310
13	Ngan	0146320
14	Ngỗng	0146330
15	Chim cút	0146910
16	Bồ câu	0146930
17	Đà điểu	0146940
18	Thỏ	0149011
19	Chó	0149012
20	Mèo	0149013
21	Ong	0149014
22	Tằm	0149015
23	Nhím	0149016
24	Rắn	0149017
25	Trăn	01490191
26	Kỳ đà	01490192
27	Vật nuôi khác	01490199

PHỤ LỤC VIII. DANH MỤC CÂY LÂM NGHIỆP THÂN GỖ

TT	Tên cây	Mã số	Ghi chú: Tên địa phương
A	B	C	D
	Nhóm I		
1	Bằng lăng cườm	1001	
2	Cẩm lai	1002	
3	Cẩm lai Bà Rịa	1003	
4	Cẩm lai Đồng Nai	1004	
5	Cẩm liên	1005	Cà gần
6	Cẩm thị	1006	
7	Dáng hương	1007	
8	Dáng hương Cam Bốt	1008	
9	Dáng hương mắt chim	1009	
10	Dáng hương quá lớn	1010	
11	Du sam	1011	Ngò tùng
12	Du sam Cao Bằng	1012	
13	Gỗ đỏ	1013	Hồ bì, Cà te
14	Gụ	1014	
15	Gụ mật	1015	Gỗ mật
16	Gụ lau	1016	Gỗ lau
17	Hoàng đàn	1017	
18	Huệ mộc	1018	
19	Huỳnh đường	1019	
20	Hương tía	1020	
21	Lát hoa	1021	
22	Lát da đồng	1022	
23	Lát chun	1023	
24	Lát xanh	1024	
25	Lát lông	1025	
26	Mạy lay	1026	
27	Mun sừng	1027	
28	Mun sọc	1028	
29	Muồng đen	1029	
30	Pomu	1030	
31	Sa mu dầu	1031	
32	Sơn huyết	1032	
33	Sưa	1033	

TT	Tên cây	Mã số	Ghi chú: Tên địa phương
34	Thông ré	1034	
35	Thông tre	1035	
36	Trai (Nam Bộ)	1036	
37	Trắc Nam Bộ	1037	
38	Trắc đen	1038	
39	Trắc Cam Bốt	1039	
40	Trầm hương	1040	
41	Trắc vàng	1041	
	Nhóm II		
1	Cắm xe	2001	
2	La đá	2002	
3	Nâu đen	2003	
4	Đinh	2004	
5	Đinh gan gà	2005	
6	Đinh khét	2006	
7	Đinh mật	2007	
8	Đinh thối	2008	
9	Đinh vàng	2009	
10	Đinh vàng Hoà Bình	2010	
11	Đinh xanh	2011	
12	Lim xanh	2012	
13	Nghiến	2013	Kiếng
14	Kiền kiên	2014	(phía Nam)
15	Săng đào	2015	
16	Song xanh	2016	Nạp ốc
17	Sến mật	2017	
18	Sến cát	2018	
19	Sến đắng	2019	
20	Tấu mật	2020	
21	Tấu núi	2021	
22	Tấu nước	2022	
23	Tấu mắt quỷ	2023	
24	Trai ly	2024	
25	Xoay	2025	Nai sai mét
26	Vấp	2026	Dôi
27	Sao đen	2027	

TT	Tên cây	Mã số	Ghi chú: Tên địa phương
	Nhóm III		
1	Bằng lăng nước	3001	
2	Bằng lăng tía	3002	
3	Bình linh	3003	
4	Cà chắc	3004	Cà chí
5	Cà ổi	3005	
6	Chai	3006	
7	Chò chỉ	3007	
8	Chò chai	3008	
9	Chua khét	3009	
10	Chự	3010	Dự
11	Chiêu liêu xanh	3011	
12	Dâu vàng	3012	
13	Huýnh	3013	Huẩn
14	Lát khét	3014	
15	Lâu tấu	3015	
16	Loại thụ	3016	
17	Re mít	3017	
18	Săng lẻ	3018	
19	Vên vên	3019	
20	Sao Hải Nam	3020	Sao lá to (K.kiên NT)
21	Tếch	3021	Giá ty
22	Trường mật	3022	
23	Trường chua	3023	
24	Giỏi	3024	
25	Re hương	3025	
26	Vên vên hàng	3026	Dên dên
	Nhóm IV		
1	Bời lời	4001	
2	Bời lời vàng	4002	
3	Cà đuối	4003	
4	Chặc khế	4004	
5	Chau chau	4005	Côm lông
6	Dầu mít	4006	
7	Dầu lông	4007	
8	Dầu song nàng	4008	
9	Dầu trà beng	4009	

TT	Tên cây	Mã số	Ghi chú: Tên địa phương
10	Gội nếp	4010	
11	Gội Trung Bộ	4011	
12	Gội dàu	4012	
13	Hà nu	4013	
14	Hòng tùng	4014	Hoàng đàn giả
15	Kim giao	4015	
16	Kháo tía	4016	Re vàng
17	Kháo dàu	4017	
18	Long nảo	4018	Dạ hương
19	Mít	4019	
20	Mỡ	4020	
21	Re xanh	4021	Nhè xanh
22	Re đỏ	4022	
23	Re gừng	4023	
24	Sên bo bo	4024	
25	Sến Đỏ	4025	
26	Sụ	4026	
27	So đo công	4027	Lo bò
28	Thông ba lá	4028	Ngõ 3 lá
29	Thông nạng	4029	Bạch tùng
30	Vàng tâm	4030	
31	Viết	4031	
32	Hông	4032	Cây Hông
	Nhóm V		
1	Bản xe	5001	
2	Bời lời giấy	5002	
3	Cà bu	5003	
4	Chò lông	5004	
5	Chò xanh	5005	
6	Chò xốt	5006	
7	Chôm chôm	5007	
8	Chùm bao	5008	
9	Công tía	5009	
10	Công trắng	5010	
11	Công chim	5011	
12	Dái ngựa	5012	
13	Dầu	5013	

TT	Tên cây	Mã số	Ghi chú: Tên địa phương
14	Dầu rái	5014	
15	Dầu chai	5015	
16	Dầu đỏ	5016	
17	Dầu nước	5017	
18	Dầu sơn	5018	
19	Giẻ gai	5019	
20	Giẻ gai hạt nhỏ	5020	
21	Giẻ thom	5021	
22	Giẻ cau	5022	
23	Giẻ cuống	5023	
24	Giẻ đen	5024	
25	Giẻ đỏ	5025	
26	Giẻ mỡ gà	5026	
27	Giẻ xanh	5027	
28	Giẻ sồi	5028	Sồi vàng
29	Giẻ đề xi	5029	
30	Gội tẻ	5030	Gội gác
31	Hoàng linh	5031	
32	Kháo mật	5032	
33	Ké	5033	Khé
34	Kè đuôi dông	5034	
35	Kẹn	5035	
36	Lim vang	5036	Lim xẹt
37	Lỗi thọ	5037	
38	Muồng	5038	Muồng cán rá
39	Muồng gân	5039	
40	Mò gỗ	5040	
41	Mạ sưa	5041	
42	Nang	5042	
43	Nhân rừng	5043	
44	Phi lao	5044	Dương liễu
45	Re bầu	5045	
46	Sa mộc	5046	
47	Sau sau	5047	Tàu hậu
48	Săng tấu	5048	
49	Săng đá	5049	
50	Săng Trắng	5050	

TT	Tên cây	Mã số	Ghi chú: Tên địa phương
51	Sồi đá	5051	Sồi ghè
52	Sếu	5052	Áp ánh
53	Thành ngạnh	5053	
54	Trâm rừng	5054	
55	Trâm tía	5055	
56	Thích	5056	Thích 10 nhị
57	Thiều rừng	5057	Vải thiều
58	Thông đuôi ngựa	5058	Thông tàu
59	Thông nhựa	5059	Thông ta
60	Tô hạp Điện Biên	5060	
61	Vải guốc	5061	
62	Vang kiêng	5062	
63	Vùng	5063	
64	Xà cừ	5064	
65	Xoài	5065	
	Nhóm VI		
1	Ba khía	6001	
2	Bạch đàn chanh	6002	
3	Bạch đàn đỏ	6003	
4	Bạch đàn liễn	6004	
5	Bạch đàn trắng	6005	
6	Bứa lá thuôn	6006	
7	Bứa nhà	6007	
8	Bứa núi	6008	
9	Bồ kết già	6009	
10	Cáng lò	6010	
11	Cày	6011	Kơnia
12	Chẹo tía	6012	
13	Chiêu liêu	6013	
14	Chò nếp	6014	
15	Chò nâu	6015	
16	Chò nhai	6016	Ràm
17	Chò ổi	6017	Chò nước
18	Dà	6018	
19	Đước	6019	
20	Hậu phát	6020	Quế lợn
21	Kháo chuông	6021	

TT	Tên cây	Mã số	Ghi chú: Tên địa phương
22	Kháo	6022	
23	Kháo thoi	6023	
24	Kháo vàng	6024	
25	Khế	6025	
26	Lòng mang	6026	
27	Mang kiêng	6027	
28	Mã nhâm	6028	
29	Mã tiền	6029	
30	Máu chó	6030	Huyết muông
31	Mận rừng	6031	
32	Mắm	6032	
33	Mắc niêng	6033	
34	Mít nài	6034	
35	Mù u	6035	
36	Muốn	6036	
37	Nhọ nôi	6037	Nho nghe
38	Nhội	6038	Lội
39	Nọng heo	6039	Chàm ỏi, Hôi
40	Phay	6040	
41	Quao	6041	
42	Quế	6042	
43	Quế xây lan	6043	
44	Ràng ràng đá	6044	
45	Ràng ràng mít	6045	
46	Ràng ràng mật	6046	
47	Ràng ràng tía	6047	
48	Re	6048	
49	Sâng	6049	
50	Sấu	6050	
51	Sấu tía	6051	
52	Sòi	6052	
53	Sòi phẳng	6053	Giẻ phẳng
54	Sòi vàng mép	6054	
55	Săng bốp	6055	Lá rập
56	Trám hồng	6056	Cà na
57	Tràm	6057	
58	Thôi ba	6058	

TT	Tên cây	Mã số	Ghi chú: Tên địa phương
59	Thôi chanh	6059	
60	Thị rừng	6060	
61	Trín	6061	
62	Vảy ốc	6062	
63	Vàng rề	6063	Vàng danh
64	Vối thuốc	6064	
65	Vù hương	6065	Gù hương
66	Xoan ta	6066	
67	Xoan nhừ	6067	
68	Xoan đào	6068	
69	Xoan mộc	6069	
70	Xương cá	6070	
Nhóm VII			
1	Keo	7001	
2	Cao su	7002	
3	Cà lồ	7003	
4	Cám	7004	
5	Choai	7005	Bàng nhút
6	Chân chim	7006	
7	Côm lá bạc	7007	
8	Côm tàng	7008	
9	Dung nam	7009	
10	Gáo vàng	7010	
11	Giẻ bộp	7011	
12	Giẻ trắng	7012	
13	Hồng rừng	7013	
14	Hồng mang lá to	7014	
15	Hồng quân	7015	Bồ quân, mùng quân
16	Lành ngạnh hôi	7016	Thành ngạnh hôi
17	Lọng bàng	7017	
18	Lỗi khoan	7018	
19	Me	7019	Chua me
20	Mý	7020	
21	Mã	7021	
22	Mò cua	7022	Mù cua, sữa
23	Ngát	7023	
24	Pay vi	7024	

TT	Tên cây	Mã số	Ghi chú: Tên địa phương
25	Phôi bò	7025	
26	Rù rì	7026	
27	Săng vi	7027	
28	Săng máu	7028	
29	Săng	7029	Săng vè
30	Săng mây	7030	
31	Sổ bà	7031	
32	Sổ con quay	7032	
33	Sồi bộp	7033	
34	Sồi trắng	7034	
35	Sui	7035	
36	Trám đen	7036	
37	Trám trắng	7037	
38	Tấu nuôi	7038	
39	Thung	7039	
40	Tai ghé	7040	Tai trâu
41	Thùng mực	7041	
42	Thàn mát	7042	
43	Thầu tầu	7043	
44	Ưoi	7044	
45	Vạng trứng	7045	
46	Vàng anh	7046	Hoàng anh
47	Xoan tây	7047	Phượng vĩ
	Nhóm VIII		
1	Ba bét	8001	
2	Ba soi	8002	
3	Bay thừa	8003	
4	Bồ đề	8004	
5	Bồ hòn	8005	
6	Bồ kết	8006	
7	Bông bạc	8007	
8	Bộp	8008	Đa xanh
9	Bo	8009	
10	Bung bí	8010	
11	Chay	8011	
12	Cóc	8012	
13	Coi	8013	

TT	Tên cây	Mã số	Ghi chú: Tên địa phương
14	Dâu da Bắc	8014	
15	Dâu da xoan	8015	
16	Dung giấy	8016	Dung
17	Dàng	8017	
18	Duối rừng	8018	
19	Dẻ	8019	
20	Dỏ ngọn	8020	
21	Gáo	8021	
22	Gạo	8022	
23	Gòn	8023	Bông gòn
24	Gioi	8024	Roi, đào tiên
25	Hu	8025	Thung
26	Hu lông	8026	
27	Hu day	8027	
28	Hu đen	8028	
29	Lai rừng	8029	
30	Lai	8030	
31	Lôi	8031	
32	Mãn đĩa	8032	
33	Mãn đĩa trâu	8033	
34	Mốp	8034	
35	Muồng trắng	8035	
36	Muồng gai	8036	Muồng mít
37	Nóng	8037	
38	Núc nắc	8038	
39	Ngọc lan tây	8039	
40	Sung	8040	
41	Sòi bắc	8041	
42	So đũa	8042	
43	Sang nước	8043	
44	Thanh thất	8044	
45	Trầu	8045	
46	Tung trắng	8046	
47	Trôm	8047	
48	Vông	8048	

PHỤ LỤC IX. DANH MỤC SẢN PHẨM THỦY SẢN

Tên sản phẩm thủy sản	Mã sản phẩm
A	B
Sản phẩm thủy sản nuôi trồng	032
Sản phẩm thủy sản nuôi biển	0321
Cá nuôi biển	03211
- Cá song (cá mú)	0321110
- Cá vược (cá chẽm)	0321120
- Cà giò (cá bóp biển)	0321130
- Cá hồng	0321140
- Cá măng	0321150
- Cá đối	0321160
- Cá tráp	0321170
- Cá rô phi	0321180
- Cá ngựa	0321190
- Cá khác nuôi biển	0321199
Tôm nuôi biển	03212
- Tôm hùm	0321210
-- Tôm hùm xanh	03212101
-- Tôm hùm bông	03212102
-- Tôm hùm khác	03212103
- Tôm he	0321220
- Tôm sú	0321230
- Tôm thẻ	0321240
- Tôm thẻ rắn	0321250
- Tôm rảo	0321260
- Tôm khác nuôi biển	0321290
Thủy sản khác nuôi biển	03213
++ Giáp xác nuôi biển (ngoài tôm)	032131
- Cua bể	0321311
- Ghe	0321312
- Rạm	0321313
- Cù kì	0321314
- Giáp xác còn lại nuôi biển	0321319
++ Nhuyễn thể nuôi biển	032132
- Sò lông	0321321
- Sò huyết	0321322
- Ngao/nghe	0321323
- Ngọc trai	0321324
- Hàu	0321325
- Ốc hương	0321326

Tên sản phẩm thủy sản	Mã sản phẩm
- Vẹm xanh	0321327
- Tu hài	0321328
- Nhuyễn thể còn lại nuôi biển	0321329
++ Thủy sản khác còn lại nuôi biển	032139
- Rong câu	0321391
- Rong sụn	0321392
- Cầu gai	0321393
- Sứa sùng (giun biển)	0321394
- Thủy sản khác còn lại nuôi biển	0321399
Sản phẩm thủy sản nuôi trồng nội địa	0322
Cá nuôi nội địa	03221
++ Cá da trơn	032211
- Cá tra	03221101
- Cá trê	03221102
- Cá kèo	03221103
- Cá lăng	03221104
- Cá chiên	03221105
- Cá tầm	03221106
- Cá chình	03221107
- Cá nheo	03221108
- Cá bông lau	03221109
- Cá chột	03221110
- Cá ngạnh	03221111
- Cá ngát	03221112
- Cá da trơn khác nuôi nội địa	03221199
++ Cá vảy tầng nổi	032212
- Cá rô phi	0322121
-- Cá rô phi đơn tính	03221211
-- Cá rô phi khác	03221212
- Cá diêu hồng	0322122
- Cá giò (cá bóp)	0322123
- Cá chẽm (cá vược)	0322124
- Cá song (cá mú)	0322125
- Cá đối	0322126
- Cá sặc rằn (cá bỏi)	0322127
- Cá éc (cá ét mọi)	0322128
- Cá vảy tầng nổi khác	0322129
++ Cá vảy tầng giữa	032213
- Cá trắm	0322131
- Cá mè	0322132
- Cá trôi	0322133

Tên sản phẩm thủy sản	Mã sản phẩm
- Cá rô đồng	0322134
- Cá chim trắng	0322135
- Cá măng	0322136
- Cá thác lác	0322137
- Cá chày	0322138
- Cá vảy tầng giữa khác	0322139
++ Cá vảy tầng đáy	032214
- Cá chép	03221401
- Cá quả (cá lóc, cá sộp, cá chuối, cá tràu, cá trôn, cá đô)	03221402
- Cá bóng tượng	03221403
- Cá bóng bóp	03221404
- Cá dầm xanh	03221405
- Cá hồi	03221406
- Cá hô	03221407
- Cá anh vũ	03221408
- Cá bóng	03221409
- Cá dĩa	03221410
- Cá hồng	03221411
- Cá nâu	03221412
- Cá hường	03221413
- Cá xác sọc (Cá sát)	03221414
- Cá tai tượng	03221415
- Cá dứa	03221416
- Cá vảy khác sống tầng đáy	03221499
++ Cá khác nuôi nội địa không phân vào đâu	032216
++ Cá cảnh	032215
- Cá ba đuôi	03221501
- Cá bảy màu	03221502
- Cá chép nhật (cá Koi Nhật)	03221503
- Cá hồng kết	03221504
- Cá đá (cá lia thia, cá xiêm đá, cá thia đá)	03221505
- Cá thanh ngọc	03221506
- Cá lau kiếng (cá tỳ bà)	03221507
- Cá tai tượng (cá phát tài)	03221508
- Cá thoi lồi	03221509
- Cá rồng	03221510
- Cá ôn tiên (cá thần tiên)	03221511
- Cá la hán	03221512
- Cá đĩa	03221513
- Cá cảnh khác	03221514
- Rùa cảnh	03221515

Tên sản phẩm thủy sản	Mã sản phẩm
- Tôm cảnh	03221516
- Thủy sản cảnh khác (Ốc cảnh,...)	03221599
Tôm nuôi nội địa	03222
- Tôm sú	0322201
- Tôm thẻ chân trắng	0322202
- Tôm đất	0322203
- Tôm rảo	0322204
- Tôm càng xanh	0322205
- Tôm tích	0322206
- Tôm tít (Bê bê)	0322207
- Tôm bạc đất	0322208
- Tôm khác nuôi nội địa	0322209
Thủy sản khác nuôi nội địa	03223
++ Giáp xác nuôi nội địa (ngoài tôm)	032231
- Cua	0322311
-- Cua nước lợ (cua đất, cua bùn, cua xanh)	03223111
-- Cua đồng	03223112
- Ghe	0322312
- Rạm	0322313
- Cù kì	0322314
- Giáp xác còn lại nuôi nội địa	322319
++ Nhuyễn thể hai mảnh vỏ nuôi nội địa	032232
- Sò lông	0322321
- Sò huyết	0322322
- Ngao/nghêu	0322323
- Trai	0322324
- Hàu	0322325
- Bào ngư	0322326
- Vẹm xanh	0322327
- Tu hài	0322328
- Nhuyễn thể hai mảnh còn lại nuôi nội địa	0322329
++ Thủy sản khác nuôi nội địa	032233
-Ếch	0322331
- Ba ba	0322332
- Cá sấu	0322333
- Ốc hương	0322334
- Lươn	0322335
- Chạch	0322336
- Rau câu	0322337
- Ốc khác (ngoài ốc hương)	0322338
- Thủy sản khác còn lại nuôi nội địa	0322339

PHỤ LỤC X. DANH MỤC SẢN PHẨM GIỐNG THỦY SẢN

Tên sản phẩm giống thủy sản	Mã sản phẩm
A	B
Sản phẩm giống thủy sản nuôi biển	03214
++ Cá giống nuôi biển	032141
- Cá song (cá mú) giống	03214101
- Cá vược (cá chẽm) giống	03214102
- Cà giò (cá bóp biển) giống	03214103
- Cá hồng giống	03214104
- Cá giống biển khác	03214105
++ Tôm giống nuôi biển	032142
- Tôm hùm giống	0321421
- Tôm he giống	0321422
- Tôm sú giống	0321423
- Tôm thẻ chân trắng giống	0321424
- Tôm giống khác nuôi biển	0321429
++ Giống thủy sản khác nuôi biển	032143
- Cua giống	0321431
- Ghe giống	0321432
- Sò giống	0321433
- Ngao, nghêu giống	0321434
- Ốc hương giống	0321435
- Hàu giống	0321436
- Giống thủy sản khác nuôi biển	0321439
++ Thuần dưỡng giống thủy sản nuôi biển	032144
- Thuần dưỡng tôm hùm giống	0321441
- Thuần dưỡng ngao, nghêu giống	0321442
- Thuần dưỡng giống thủy sản khác nuôi biển	0321443
Sản xuất giống thủy sản nội địa	03224
++ Cá giống nuôi nội địa	032241
- Cá tra giống (trừ cá bột, cá hương)	0322411
- Cá kèo giống	0322412
- Cá hồi giống	0322413
- Cá rô phi giống	0322414
- Cá chép giống	0322415
- Cá mú/Cá song giống	0322416
- Cá trắm giống	0322417
- Cà giò (bóp, bóp, bóp) giống	0322418
- Cá vược (cá chẽm) giống	03224191
- Cá sặc rằn (cá bỏi) giống	03224192

Tên sản phẩm giống thủy sản	Mã sản phẩm
- Cá giống khác nuôi nội địa (trừ cá hương giống, cá bột giống)	03224199
- Cá bột giống	03224194
-- Cá tra giống (cá bột)	03224111
-- Cá khác giống (cá bột)	03224112
- Cá hương giống	03224195
-- Cá tra giống (cá hương)	03224113
-- Cá khác giống (cá hương)	03224114
++ Tôm giống nuôi nội địa	032242
- Tôm sú giống (trừ tôm bột)	0322421
-- Giống tôm sú bố mẹ	03224211
-- Tôm sú post 12	03224212
-- Tôm sú post 15	03224213
-- Tôm sú giống khác	03224214
- Tôm càng xanh giống (trừ tôm bột)	0322422
- Tôm thẻ chân trắng giống (trừ tôm bột)	0322423
-- Tôm thẻ post 12	03224231
-- Tôm thẻ post 15	03224232
-- Tôm thẻ giống khác	03224233
- Tôm bột giống	0322424
-- Tôm sú bột	03224241
-- Tôm thẻ chân trắng bột	03224242
-- Tôm càng xanh bột	03224243
-- Tôm bột giống khác	03224244
- Tôm giống khác nuôi nội địa	0322429
++ Thủy sản giống khác nuôi nội địa	032243
- Éch giống	0322431
- Cua đồng giống	0322432
- Cua nước lợ giống (cua xanh, cua bùn, cua đất)	0322439
- Cá sấu giống	0322433
- Ba ba giống	0322434
- Ngao/nghêu giống	0322435
- Sò giống	0322436
- Hàu giống	0322437
- Ốc hương giống	0322438
- Giống thủy sản khác nuôi nội địa	0322499
++ Thuần dưỡng giống thủy sản nuôi nội địa	032244
- Thuần dưỡng tôm thẻ chân trắng giống	03221402
- Thuần dưỡng tôm sú giống	03221403
- Thuần dưỡng lươn giống	03221405
- Thuần dưỡng giống thủy sản khác nuôi nội địa	03221499

PHỤ LỤC XI. PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN TRANG TRẠI

Phiếu 04/TĐTNN-TT

BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP
NĂM 2025 TRUNG ƯƠNG

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN CỦA TRANG TRẠI

Thông tin thu thập tại cuộc Tổng điều tra được thực hiện theo Quyết định số 2235/QĐ-BCĐTW ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Trưởng ban Ban chỉ đạo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 trung ương; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê.

THÔNG TIN ĐỊNH DANH	
TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG:	
HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH HOẶC THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG:	
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN:	
THÔN/ẤP/BẢN/TỔ DÂN PHỐ:	
ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA:	
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ.....1; NÔNG THÔN.....2)	
HỌ SỐ:	
SỐ THỨ TỰ CỦA TRANG TRẠI:	
ĐỊA CHỈ CỦA TRANG TRẠI:	
SỐ ĐIỆN THOẠI CHỦ TRANG TRẠI:	

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG CỦA TRANG TRẠI	
1.1. Họ và tên chủ trang trại?	HỌ VÀ TÊN _____
CHỦ TRANG TRẠI CÓ PHẢI THÀNH VIÊN HỘ KHÔNG?	PM LIỆT KÊ DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ ĐỂ TÍCH CHỌN 1 _____ ☐ 2 _____ ☐ 3 _____ ☐ 4 _____ ☐ 99 Không phải thành viên hộ
1.2. Tháng, năm sinh của [TÊN]? KHÔNG XÁC ĐỊNH THÁNG GHI "99"	THÁNG NĂM => CÂU 1.4 KHÔNG XĐ NĂM.....9999
1.3. Tuổi tròn theo dương lịch của [TÊN]?	TUỔI
1.4. Giới tính của [TÊN]?	NAM..... 1 ☐ NỮ..... 2 ☐
1.5. [TÊN] thuộc dân tộc nào?	DÂN TỘC (NEU MA DÂN TỘC KHAC 01 THI HOI TIẾP) TÊN DÂN TỘC: MÃ DÂN TỘC=99 => HỎI: "Các đặc trưng, phong tục tập quán của dân tộc giống tập quán của dân tộc nào?" _____
1.6. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất của [TÊN]? ĐTV ĐỌC LẦN LƯỢT TỪNG TRÌNH ĐỘ NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI KHÔNG HỎI CÁC TRÌNH ĐỘ TỪ CAO ĐẲNG TRỞ LÊN	CHƯA QUA ĐÀO TẠO..... 1 ☐ ĐÃ QUA ĐÀO TẠO NHƯNG KHÔNG CÓ CHỨNG CHỈ..... 2 ☐ CÓ CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO..... 3 ☐ SƠ CẤP..... 4 ☐ TRUNG CẤP 5 ☐ CAO ĐẲNG 6 ☐ ĐẠI HỌC 7 ☐ THẠC SĨ 8 ☐ TIẾN SĨ..... 9 ☐ HOÀN THÀNH SAU TIẾN SĨ 10 ☐
1.7. Trang trại bắt đầu hoạt động vào thời gian nào?	THÁNG NĂM

PHẦN II. LAO ĐỘNG CỦA TRANG TRẠI	
2.1. Tại thời điểm 01/7/2025, trang trại có bao nhiêu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc, không bao gồm chủ trang trại?	Trong đó: Nữ TỔNG SỐ LAO ĐỘNG..... 1 NGƯỜI NGƯỜI Trong đó: Lao động thường xuyên 2 NGƯỜI NGƯỜI
2.2. Số lao động thường xuyên tại thời điểm 01/7/2025 chia theo trình độ cao nhất?	CHƯA QUA ĐÀO TẠO..... 1 NGƯỜI ĐÃ QUA ĐÀO TẠO NHƯNG KHÔNG CÓ CHỨNG CHỈ 2 NGƯỜI CÓ CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO..... 3 NGƯỜI SƠ CẤP 4 NGƯỜI TRUNG CẤP 5 NGƯỜI CAO ĐẲNG 6 NGƯỜI ĐẠI HỌC 7 NGƯỜI THẠC SĨ 8 NGƯỜI TIẾN SĨ..... 9 NGƯỜI HOÀN THÀNH SAU TIẾN SĨ 10 NGƯỜI
2.3. Số lao động thường xuyên tại thời điểm 01/7/2025 chia theo nhóm tuổi?	Từ 15 đến 24 tuổi..... 1 NGƯỜI Từ 25 đến 34 tuổi..... 2 NGƯỜI Từ 35 đến 44 tuổi..... 3 NGƯỜI Từ 45 đến 54 tuổi..... 4 NGƯỜI Từ 55 đến 59 tuổi..... 5 NGƯỜI Từ 60 tuổi trở lên 6 NGƯỜI
2.4. Trong 12 tháng qua, số lượng lao động thời vụ nhiều nhất của trang trại là bao nhiêu người?	NGƯỜI
PHẦN III. SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP CỦA TRANG TRẠI	
3.1. Tại thời điểm 01/7/2025, tổng diện tích đất trang trại đang sử dụng cho hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối? (gồm đất của trang trại, đất đi thuê/đi mượn, đất thầu)	TỔNG DIỆN TÍCH SỬ DỤNG M ²
3.2. Trong [TỔNG DIỆN TÍCH SỬ DỤNG], diện tích đất đi thuê/mượn, đất thầu là bao nhiêu?	DIỆN TÍCH M ²

3.3. Trong [TỔNG DIỆN TÍCH SỬ DỤNG], diện tích đất sử dụng cho các mục đích sau đây là bao nhiêu? KHÔNG CÓ DIỆN TÍCH THÌ GHI 0	<table border="0"> <tr> <td>Trồng cây hằng năm (không bao gồm trồng hoa, cây cảnh; ươm giống; nhà lưới, nhà kính, nhà màng).....</td> <td>1</td> <td> </td> <td>M²</td> </tr> <tr> <td> Trong đó: Trồng lúa.....</td> <td>2</td> <td> </td> <td>M²</td> </tr> <tr> <td>Trồng cây lâu năm</td> <td>3</td> <td> </td> <td>M²</td> </tr> <tr> <td>Chăn nuôi tập trung</td> <td>4</td> <td> </td> <td>M²</td> </tr> <tr> <td>Lâm nghiệp</td> <td>5</td> <td> </td> <td>M²</td> </tr> <tr> <td> Trong đó: Rừng trồng đạt tiêu chuẩn</td> <td>6</td> <td> </td> <td>M²</td> </tr> <tr> <td>Nuôi trồng thủy sản.....</td> <td>7</td> <td> </td> <td>M²</td> </tr> <tr> <td>Làm muối</td> <td>8</td> <td> </td> <td>M²</td> </tr> <tr> <td>Nông nghiệp khác.....</td> <td>9</td> <td> </td> <td>M²</td> </tr> <tr> <td> Trong đó: Trồng hoa, cây cảnh</td> <td>10</td> <td> </td> <td>M²</td> </tr> <tr> <td> Ươm giống.....</td> <td>11</td> <td> </td> <td>M²</td> </tr> </table>	Trồng cây hằng năm (không bao gồm trồng hoa, cây cảnh; ươm giống; nhà lưới, nhà kính, nhà màng).....	1		M ²	Trong đó: Trồng lúa.....	2		M ²	Trồng cây lâu năm	3		M ²	Chăn nuôi tập trung	4		M ²	Lâm nghiệp	5		M ²	Trong đó: Rừng trồng đạt tiêu chuẩn	6		M ²	Nuôi trồng thủy sản.....	7		M ²	Làm muối	8		M ²	Nông nghiệp khác.....	9		M ²	Trong đó: Trồng hoa, cây cảnh	10		M ²	Ươm giống.....	11		M ²
Trồng cây hằng năm (không bao gồm trồng hoa, cây cảnh; ươm giống; nhà lưới, nhà kính, nhà màng).....	1		M ²																																										
Trong đó: Trồng lúa.....	2		M ²																																										
Trồng cây lâu năm	3		M ²																																										
Chăn nuôi tập trung	4		M ²																																										
Lâm nghiệp	5		M ²																																										
Trong đó: Rừng trồng đạt tiêu chuẩn	6		M ²																																										
Nuôi trồng thủy sản.....	7		M ²																																										
Làm muối	8		M ²																																										
Nông nghiệp khác.....	9		M ²																																										
Trong đó: Trồng hoa, cây cảnh	10		M ²																																										
Ươm giống.....	11		M ²																																										
3.4. Trong [TỔNG DIỆN TÍCH SỬ DỤNG], đất nông nghiệp sử dụng nhà lưới, nhà kính, nhà màng là bao nhiêu? (KHÔNG CÓ GHI "0")	DIỆN TÍCH M²																																												
3.5. Diện tích nhà lưới, nhà kính, nhà màng theo mục đích sử dụng?	<table border="0"> <tr> <td>Trồng cây hằng năm.....</td> <td>1</td> <td> </td> <td>M²</td> </tr> <tr> <td>Trồng cây lâu năm</td> <td>2</td> <td> </td> <td>M²</td> </tr> <tr> <td>Chăn nuôi tập trung</td> <td>3</td> <td> </td> <td>M²</td> </tr> <tr> <td>Nuôi trồng thủy sản.....</td> <td>4</td> <td> </td> <td>M²</td> </tr> <tr> <td> Trong đó:</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td> Sử dụng chủ yếu cho nuôi cá</td> <td>5</td> <td> </td> <td>M²</td> </tr> <tr> <td> Sử dụng chủ yếu cho nuôi tôm.....</td> <td>6</td> <td> </td> <td>M²</td> </tr> </table>	Trồng cây hằng năm.....	1		M ²	Trồng cây lâu năm	2		M ²	Chăn nuôi tập trung	3		M ²	Nuôi trồng thủy sản.....	4		M ²	Trong đó:				Sử dụng chủ yếu cho nuôi cá	5		M ²	Sử dụng chủ yếu cho nuôi tôm.....	6		M ²																
Trồng cây hằng năm.....	1		M ²																																										
Trồng cây lâu năm	2		M ²																																										
Chăn nuôi tập trung	3		M ²																																										
Nuôi trồng thủy sản.....	4		M ²																																										
Trong đó:																																													
Sử dụng chủ yếu cho nuôi cá	5		M ²																																										
Sử dụng chủ yếu cho nuôi tôm.....	6		M ²																																										
3.6. Tại thời điểm 01/7/2025, trang trại có được cấp chứng nhận hữu cơ, GAP hoặc tương đương, chứng chỉ rừng bền vững không?	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ => CÂU 3.9																																												
3.7. Loại sản phẩm, loại chứng nhận và diện tích được cấp chứng nhận?	<table border="0"> <tr> <td colspan="4">SẢN PHẨM 1</td> </tr> <tr> <td>LOẠI CHỨNG NHẬN</td> <td>CÓ..1</td> <td>KHÔNG..2</td> <td>DIỆN TÍCH</td> </tr> <tr> <td>GAP hoặc tương đương</td> <td>1 </td> <td> </td> <td> M²</td> </tr> <tr> <td>Hữu cơ</td> <td>2 </td> <td> </td> <td> M²</td> </tr> <tr> <td>Chứng chỉ quản lý rừng bền vững</td> <td>3 </td> <td> </td> <td> M²</td> </tr> <tr> <td colspan="4">SẢN PHẨM 2</td> </tr> <tr> <td colspan="4">...</td> </tr> </table>	SẢN PHẨM 1				LOẠI CHỨNG NHẬN	CÓ..1	KHÔNG..2	DIỆN TÍCH	GAP hoặc tương đương	1		M ²	Hữu cơ	2		M ²	Chứng chỉ quản lý rừng bền vững	3		M ²	SẢN PHẨM 2				...																			
SẢN PHẨM 1																																													
LOẠI CHỨNG NHẬN	CÓ..1	KHÔNG..2	DIỆN TÍCH																																										
GAP hoặc tương đương	1		M ²																																										
Hữu cơ	2		M ²																																										
Chứng chỉ quản lý rừng bền vững	3		M ²																																										
SẢN PHẨM 2																																													
...																																													
3.8. Trong 12 tháng qua, diện tích gieo trồng/trồng [CÂY...] là bao nhiêu? ([CÂY...] TƯƠNG ƯNG VỚI SẢN PHẨM Ở CÂU 3.7)	<table border="0"> <tr> <td>CÂY 1...</td> <td> M²</td> </tr> <tr> <td>CÂY 2...</td> <td> M²</td> </tr> </table>	CÂY 1...	M ²	CÂY 2...	M ²																																								
CÂY 1...	M ²																																												
CÂY 2...	M ²																																												

3.9. Tại thời điểm 01/7/2025, trang trại có được cấp mã vùng trồng không?	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ => PHẦN IV			
3.10. Loại sản phẩm và diện tích được cấp mã vùng trồng?	DIỆN TÍCH TÊN SẢN PHẨM 1..... M² TÊN SẢN PHẨM 2..... M² ...			
3.11. Trong 12 tháng qua, diện tích gieo trồng/trồng [CÂY...] là bao nhiêu? [CÂY...] LẤY TỪ <u>DANH MỤC SẢN PHẨM</u> TƯƠNG ỨNG VỚI TÊN SẢN PHẨM Ở CÂU 3.10	DIỆN TÍCH CÂY 1... M² CÂY 2... M²			
PHẦN IV. MÁY MÓC THIẾT BỊ				
4.1. Tại thời điểm 01/7/2025, trang trại có máy móc, thiết bị nào phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản? (KHÔNG SỬ DỤNG THÌ GHI 0)		CÓ...1 ☐	KHÔNG...2 ☐	Số lượng
	Máy kéo 1	☐	☐	CHIẾC
	Ô tô phục vụ sản xuất NLTS 2	☐	☐	CHIẾC
	Động cơ điện (mô tơ điện) 3	☐	☐	CHIẾC
	Động cơ xăng, dầu diezen 4	☐	☐	CHIẾC
	Máy phát điện..... 5	☐	☐	CHIẾC
	Máy bơm nước..... 6	☐	☐	CHIẾC
	Thiết bị bay không người lái 7	☐	☐	CHIẾC
	Máy vi tính 8	☐	☐	CHIẾC
	Máy gieo hạt..... 9	☐	☐	CHIẾC
	Máy cấy 10	☐	☐	CHIẾC
	Máy xới..... 11	☐	☐	CHIẾC
	Máy vun luống 12	☐	☐	CHIẾC
	Máy cưa, cắt cây, cành 13	☐	☐	CHIẾC
	Máy gặt đập liên hợp 14	☐	☐	CHIẾC
	Máy gặt khác (xếp dây, cầm tay) 15	☐	☐	CHIẾC
	Máy bón phân..... 16	☐	☐	CHIẾC
	Bình phun thuốc bảo vệ thực vật có động cơ 17	☐	☐	CHIẾC
	Máy tuốt lúa có động cơ 18	☐	☐	CHIẾC
	Máy xay xát, đánh bóng gạo 19	☐	☐	CHIẾC
	Máy thu hái chè 20	☐	☐	CHIẾC
	Máy bóc bẹ, tẽ ngô..... 21	☐	☐	CHIẾC
	Máy đập đậu tương..... 22	☐	☐	CHIẾC
	Máy bóc, tách vỏ (lạc, cà phê,...)..... 23	☐	☐	CHIẾC
	Máy đóng kiện rơm, cỏ..... 24	☐	☐	CHIẾC
	Lò, máy sấy sản phẩm NLTS 25	☐	☐	CHIẾC
Hệ thống máng ăn tự động 26	☐	☐	CHIẾC	

	Hệ thống làm mát chuồng trại27	☐	☐	☐	CHIẾC
	Máy ấp trứng gia cầm28	☐	☐	☐	CHIẾC
	Máy vắt sữa vật nuôi29	☐	☐	☐	CHIẾC
	Máy chế biến thức ăn gia súc30	☐	☐	☐	CHIẾC
	Máy chế biến thức ăn thủy sản31	☐	☐	☐	CHIẾC
	Máy sục khí, đảo nước.....32	☐	☐	☐	CHIẾC
	Tàu, thuyền, xuồng có động cơ (trừ tàu khai thác thủy sản biển).....33	☐	☐	☐	CHIẾC
KT. NẾU CÂU 4.1 MÁY KÉO CÓ MÃ "1" THÌ HỎI TIẾP; MÃ 2 => PHẦN V					
4.2. Công suất của mỗi máy kéo là bao nhiêu? HIỂN THỊ SỐ MÁY KÉO TƯƠNG ỨNG VỚI KẾT QUẢ CÂU 4.1	Máy kéo thứ nhất1	☐	CV	Máy kéo thứ hai.....2	☐ CV
	Máy kéo thứ ba.....3	☐	CV		
PHẦN V. TRỒNG TRỌT					
5.1. Trong 12 tháng qua, trang trại có diện tích trồng cây hàng năm không?	CÓ..... 1	☐	KHÔNG..... 2 ☐ => CÂU 5.12		
5.2. Trong 12 tháng qua, trang trại có trồng các loại cây hàng năm sau đây không? PHẦN MỀM HIỂN THỊ <u>DANH MỤC 5 LOẠI CÂY HÀNG NĂM TRỒNG CHÍNH CỦA HUYỆN</u> ĐỂ ĐTV TÍCH CHỌN	Lúa..... 1	☐	CÓ...1	KHÔNG...2	☐
	CÂY 1 2	☐			☐
	CÂY 2 3	☐			☐
	CÂY 3 4	☐			☐
	CÂY 4 5	☐			☐
	CÂY 5 6	☐			☐
	Cây hàng năm khác..... 7	☐			☐
	(PHẦN MỀM HIỂN THỊ <u>DANH MỤC CÂY HÀNG NĂM THUỘC DANH MỤC CÂY NÔNG NGHIỆP</u>)				
KT: HỎI CÂU 5.3 ĐẾN CÂU 5.5 NẾU CÂU 5.2 LÚA CÓ MÃ "1"					
5.3. Trong 12 tháng qua, trang trại gieo trồng lúa những vụ nào sau đây? (CÓ THỂ CHỌN HƠN 1 ĐÁP ÁN)	Lúa vụ hè thu 2024..... 1	☐	Lúa vụ 3/thu đông 2024..... 2	☐	
	Lúa vụ mùa 2024..... 3	☐	Lúa vụ đông xuân 2025..... 4	☐	
HỎI TỪNG VỤ LÚA TÍCH CHỌN Ở CÂU 5.3	[LÚA VỤ.....]		[LÚA VỤ.....]		
5.4. Diện tích gieo trồng [LÚA VỤ...] là bao nhiêu?	M ²		M ²		
5.5. Trang trại có áp dụng kỹ thuật tưới tiết kiệm nước, giảm phát thải khí nhà kính cho [LÚA VỤ...] không?	CÓ.....1 ☐ >> M ²		KHÔNG.....2 ☐		
			CÓ.....1 ☐ >> M ²		
			KHÔNG.....2 ☐		

KT: HỎI THEO TỪNG LOẠI CÂY HÀNG NĂM CÓ MÃ "1" Ở CÂU 5.2	[CÂY...]	[CÂY...]
5.6. Trong 12 tháng qua, diện tích gieo trồng [CÂY...] của trang trại là bao nhiêu? (KHÔNG HỎI VỚI CÂY LÚA)	M ²	M ²
5.7. Trang trại áp dụng hình thức tưới nào sau đây cho [CÂY...]? (KHÔNG HỎI VỚI CÂY LÚA)	DIỆN TÍCH Tưới bề mặt.....1 M² Tưới ngầm.....2 M² Tưới phun mưa.....3 M² Tưới nhỏ giọt.....4 M² Tưới khác.....5 M² Không tưới.....6 M²	DIỆN TÍCH Tưới bề mặt.....1 M² Tưới ngầm.....2 M² Tưới phun mưa.....3 M² Tưới nhỏ giọt.....4 M² Tưới khác.....5 M² Không tưới.....6 M²
5.8. Thu hoạch của [CÂY...] trong 12 tháng qua?	Sản lượng thu hoạch.....1 KG/CÀNH/CÂY Trong đó: Sản lượng bán ra.....2 KG/CÀNH/CÂY Doanh thu bán ra.....3 NGHÌN ĐỒNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM THU HOẠCH.....4 NGHÌN ĐỒNG	Sản lượng thu hoạch.....1 KG/CÀNH/CÂY Trong đó: Sản lượng bán ra.....2 KG/CÀNH/CÂY Doanh thu bán ra.....3 NGHÌN ĐỒNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM THU HOẠCH.....4 NGHÌN ĐỒNG
5.9. Giá trị sản phẩm phụ của cây hàng năm trong 12 tháng qua? (KHÔNG PHÁT SINH GHI 0)	TỔNG SỐ: 1 NGHÌN ĐỒNG Trong đó: Doanh thu bán ra..... 2 NGHÌN ĐỒNG	
5.10. Trong 12 tháng qua, loại cây nào đã sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật là bao nhiêu? PHẦN MỀM HIỂN THỊ DANH SÁCH CÁC LOẠI CÂY CÓ MÃ "1" Ở CÂU 5.2	Diện tích sử dụng phân bón [CÂY.....]..... M² [CÂY.....]..... M² 	Diện tích sử dụng thuốc bảo vệ thực vật M² M²
5.11. Trong số các loại cây trồng hàng năm của trang trại đã sử dụng phân bón: loại phân bón và khối lượng mỗi loại phân bón đã sử dụng là bao nhiêu? HỎI THEO TỪNG CÂY CÓ TÍCH CHỌN Ở CÂU 5.10	[CÂY...] Phân bón vô cơ.....1 KG Phân bón hữu cơ.....2 KG	[CÂY...] Phân bón vô cơ.....1 KG Phân bón hữu cơ.....2 KG
5.12. Trong 12 tháng qua, trang trại có diện tích trồng cây lâu năm không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2 => CÂU 5.21	

5.13. Tại thời điểm 01/7/2025, trang trại có trồng tập trung (từ 100 m² trở lên) những loại cây nào sau đây? PHẦN MỀM HIỂN THỊ DANH MỤC 5 CÂY LÂU NĂM TRỒNG CHÍNH CỦA HUYỆN ĐỂ ĐTV TÍCH CHỌN	CÓ.....1 KHÔNG.....2 CÂY 1..... 1 ☐ ☐ CÂY 2..... 2 ☐ ☐ CÂY 3..... 3 ☐ ☐ CÂY 4..... 4 ☐ ☐ CÂY 5..... 5 ☐ ☐ Cây lâu năm khác 6 ☐ ☐ (PHẦN MỀM HIỂN THỊ DANH MỤC CÂY LÂU NĂM THUỘC DANH MỤC CÂY NÔNG NGHIỆP)			
KT: HỎI THEO TỪNG LOẠI CÂY CÓ MÃ "1" Ở CÂU 5.13	[CÂY...]	[CÂY...]		
5.14. Diện tích hiện có và diện tích cho sản phẩm của [CÂY...]?	Diện tích hiện có..... 1 ☐ M² Diện tích cho sản phẩm..... 2 ☐ M²	Diện tích hiện có..... 1 ☐ M² Diện tích cho sản phẩm..... 2 ☐ M²		
5.15. Trong 12 tháng qua, [CÂY...] được áp dụng hình thức tưới nào và diện tích được tưới là bao nhiêu?	DIỆN TÍCH Tưới bề mặt 1 ☐ ☐ M² Tưới ngầm 2 ☐ ☐ M² Tưới phun mưa 3 ☐ ☐ M² Tưới nhỏ giọt..... 4 ☐ ☐ M² Tưới khác..... 5 ☐ ☐ M² Không tưới 6 ☐ ☐ M²		DIỆN TÍCH Tưới bề mặt 1 ☐ ☐ M² Tưới ngầm 2 ☐ ☐ M² Tưới phun mưa 3 ☐ ☐ M² Tưới nhỏ giọt 4 ☐ ☐ M² Tưới khác 5 ☐ ☐ M² Không tưới..... 6 ☐ ☐ M²	
5.16. Thu hoạch của [CÂY...] trong 12 tháng qua?	Sản lượng thu hoạch 1 ☐ KG/CÀNH/CÂY Trong đó: Sản lượng bán ra 2 ☐ KG/CÀNH/CÂY Doanh thu bán ra 3 ☐ NGHÌN ĐỒNG GIA TRỊ SẢN PHẨM THU HOẠCH 4 ☐ NGHÌN ĐỒNG			
5.17. Giá trị sản phẩm phụ cây lâu năm của trang trại trong 12 tháng qua? (KHÔNG PHÁT SINH GHI 0)	TỔNG SỐ: 1 ☐ NGHÌN ĐỒNG Trong đó: Doanh thu bán ra 2 ☐ NGHÌN ĐỒNG			
5.18. Trong 12 tháng qua, loại cây nào đã sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật? PHẦN MỀM HIỂN THỊ DANH SÁCH CÁC LOẠI CÂY CÓ MÃ "1" Ở CÂU 5.13	Diện tích sử dụng phân bón Diện tích sử dụng thuốc bảo vệ thực vật [CÂY.....]..... ☐ ☐ M² ☐ M² [CÂY.....]..... ☐ ☐ M² ☐ M² 			
5.19. Trong số các loại cây trồng lâu năm của trang trại đã sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật: loại phân bón và khối lượng mỗi loại phân bón đã sử dụng là bao nhiêu? HỎI THEO TỪNG CÂY CÓ TÍCH CHỌN Ở CÂU 5.18	[CÂY...]	[CÂY...]		
	Phân bón vô cơ.....1 ☐ ☐ KG Phân bón hữu cơ.....2 ☐ ☐ KG	Phân bón vô cơ.....1 ☐ ☐ KG Phân bón hữu cơ.....2 ☐ ☐ KG		

5.20. Doanh thu và giá trị sản phẩm cây lâu năm trồng phân tán của trang trại trong 12 tháng qua? (KHÔNG PHÁT SINH GHI 0)	Giá trị sản phẩm thu hoạch 1 NGHÌN ĐỒNG Trong đó: Doanh thu bán ra 2 NGHÌN ĐỒNG	
5.21. Trong 12 tháng qua, trang trại có trồng cây cảnh để bán không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ => CÂU 5.26	
5.22. Trong 12 tháng qua, trang trại trồng các loại cây cảnh nào sau đây để bán? (PHẦN MỀM HIỂN THỊ <u>DANH MỤC CÂY CẢNH LÂU NĂM</u> ĐỂ ĐTV TÍCH CHỌN)	[CÂY CẢNH ...]..... 1 ☐ [CÂY CẢNH ...]..... 2 ☐	
HỎI TỪNG CÂY Ở CÂU 5.22	[CÂY CẢNH.....]	[CÂY CẢNH.....]
5.23. Tại thời điểm 01/7/2025, diện tích trồng tập trung [CÂY CẢNH.....] từ 100 m ² trở lên?	M ²	M ²
5.24. Số lượng [CÂY CẢNH...] bán ra trong 12 tháng qua?	CÂY/CẢNH	CÂY/CẢNH
5.25. Doanh thu bán [CÂY CẢNH....] trong 12 tháng qua?	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG
5.26. Trong 12 tháng qua, trang trại có ươm giống cây nông nghiệp để bán không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ => CÂU 5.31	
5.27. Các loại cây nông nghiệp ươm giống để bán? (PHẦN MỀM HIỂN THỊ <u>DANH MỤC GIỐNG CÂY TRỒNG NÔNG NGHIỆP</u> ĐỂ ĐTV TÍCH CHỌN)	[NHÓM GIỐNG ...]..... 1 ☐ [NHÓM GIỐNG ...]..... 2 ☐	
HỎI TỪNG NHÓM GIỐNG Ở CÂU 5.27	[NHÓM GIỐNG]	[NHÓM GIỐNG]
5.28. Tổng diện tích ươm giống?	M ²	M ²
5.29. Số cây giống bán ra?	NGHÌN CÂY	NGHÌN CÂY
5.30. Doanh thu bán cây giống trong 12 tháng qua?	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG
5.31. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ trồng trọt của trang trại trong 12 tháng qua? (KHÔNG PHÁT SINH GHI 0)	NGHÌN ĐỒNG	
5.32. DOANH THU, GIÁ TRỊ SẢN PHẨM CỦA HOẠT ĐỘNG TRỒNG TRỌT	DOANH THU..... 1 NGHÌN ĐỒNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM 2 NGHÌN ĐỒNG	

PHẦN VI. CHĂN NUÔI			
6.1. Trong 12 tháng qua, trang trại có hoạt động chăn nuôi không? (bao gồm nuôi gia súc, gia cầm, ong, vật nuôi khác, sản xuất giống vật nuôi)	CÓ..... 1 ☐	KHÔNG..... 2 ☐	=> PHẦN VII
6.1.1. Trong 12 tháng qua, trang trại có thực hiện chăn nuôi gia công cho đơn vị khác không?	CÓ..... 1 ☐	KHÔNG..... 2 ☐	
6.2. Tại thời điểm 01/7/2025, trang trại chăn nuôi vật nuôi nào sau đây? (CÓ THỂ CHỌN HƠN 1 ĐÁP ÁN)	Trâu..... Bò Lợn/heo..... Gà..... Vịt Ngan/vịt xiêm..... Chim cú..... Vật nuôi khác: 1 2 3 4 5 6 7 8 CÓ....1 KHÔNG...2 (CHỌN TÌM KIẾM NHIỀU CON TỪ DANH MỤC VẬT NUÔI)		
6.3. Trong 12 tháng qua, trang trại có thu sản phẩm từ vật nuôi nào sau đây? (KHÔNG BAO GỒM CON GIỐNG) (CÓ THỂ CHỌN HƠN 1 ĐÁP ÁN)	Trâu..... Bò..... Lợn/heo..... Gà Vịt..... Ngan/vịt xiêm Chim cú..... Vật nuôi khác: 1 2 3 4 5 6 7 8 CÓ....1 KHÔNG...2 (CHỌN TÌM KIẾM NHIỀU CON TỪ DANH MỤC VẬT NUÔI)		
KT: HIỂN THỊ CÂU HỎI TƯƠNG ỨNG VỚI VẬT NUÔI CÓ Ở CÂU 6.2 HOẶC 6.3			
[TRÂU]			
6.4. Tại thời điểm 01/7/2025, trang trại nuôi bao nhiêu con trâu theo mục đích nuôi? CHỈ HỎI NẾU CÂU 6.2 CON TRÂU CÓ MÃ "1"	Tổng số 1 CON Trong đó: Trâu dưới 1 năm tuổi..... 2 CON Lấy thịt 3 CON Cày kéo..... 4 CON		
6.5. Trong 12 tháng qua, sản phẩm thu được từ trâu của trang trại? CHỈ HỎI NẾU CÂU 6.3 CON TRÂU CÓ MÃ "1" (KHÔNG BAO GỒM CON GIỐNG)	Số lượng xuất chuồng..... 1 CON Trong đó bán ra 2 CON Trọng lượng xuất chuồng..... 3 KG Trong đó bán ra 4 KG Doanh thu bán ra..... 5 NGHÌN ĐỒNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM 6 NGHÌN ĐỒNG		

[BÒ]			
6.6. Tại thời điểm 01/7/2025, trang trại nuôi bao nhiêu con bò? CHỈ HỎI NẾU CÂU 6.2 CON BÒ CÓ MÃ "1"	Tổng số 1		CON
	Trong đó: Bò dưới 1 năm tuổi..... 2		CON
	Bò thịt..... 3		CON
	Bò sữa 4		CON
	Trong đó: Bò đã cho khai thác sữa.... 5		CON
6.7. Trong 12 tháng qua, sản phẩm thu được từ bò của trang trại? CHỈ HỎI NẾU CÂU 6.3 CON BÒ CÓ MÃ "1" (KHÔNG BAO GỒM CON GIỐNG)	Số lượng xuất chuồng..... 1		CON
	Trong đó bán ra 2		CON
	Trọng lượng xuất chuồng..... 3		KG
	Trong đó bán ra 4		KG
	Doanh thu bán ra..... 5		NGHÌN ĐỒNG
	Sản lượng sữa thu được 6		LÍT (KHÔNG CÓ GHỊ 0 VÀ KHÔNG HỎI CÁC ĐỒNG 7,8)
	Trong đó bán ra 7		LÍT
	Doanh thu bán ra..... 8		NGHÌN ĐỒNG
	GIÁ TRỊ SẢN PHẨM 9		NGHÌN ĐỒNG
[LỢN]			
6.8. Tại thời điểm 01/7/2025, trang trại nuôi bao nhiêu con lợn? CHỈ HỎI NẾU CÂU 6.2 CON LỢN CÓ MÃ "1"	Tổng số 1		CON
	Lợn thịt..... 2		CON
	Lợn con nuôi cùng lợn mẹ..... 3		CON
	Lợn nái..... 4		CON
	Trong đó: Lợn nái đẻ 5		CON
	Lợn đực giống 6		CON
6.9. Trong 12 tháng qua, số lợn xuất chuồng và doanh thu bán ra? CHỈ HỎI NẾU CÂU 6.3 CON LỢN CÓ MÃ "1" (KHÔNG BAO GỒM CON GIỐNG)	Số lượng xuất chuồng..... 1		CON
	Trong đó bán ra 2		CON
	Trọng lượng xuất chuồng..... 3		KG
	Trong đó bán ra 4		KG
	Doanh thu bán ra..... 5		NGHÌN ĐỒNG
	GIÁ TRỊ SẢN PHẨM 6		NGHÌN ĐỒNG
[GÀ]			
6.10. Tại thời điểm 01/7/2025, trang trại nuôi bao nhiêu con gà? CHỈ HỎI NẾU CÂU 6.2 CON GÀ CÓ MÃ "1"	Tổng số 1		CON
	Gà thịt 2		CON
	Trong đó: Gà thịt công nghiệp 3		CON
	Gà đẻ trứng 4		CON
	Trong đó: Gà đẻ công nghiệp 5		CON
6.11. Trong 12 tháng qua, sản phẩm thu được từ gà của trang trại? CHỈ HỎI NẾU CÂU 6.3 CON GÀ CÓ MÃ "1" (KHÔNG BAO GỒM CON GIỐNG)	Số lượng xuất chuồng..... 1		CON
	Trong đó bán ra 2		CON
	Trọng lượng xuất chuồng..... 3		KG
	Trong đó bán ra 4		KG
	Doanh thu bán ra 5		NGHÌN ĐỒNG
	Sản lượng trứng..... 6		QUẢ
	Trong đó bán ra 7		QUẢ
	Doanh thu bán trứng 8		NGHÌN ĐỒNG
	GIÁ TRỊ SẢN PHẨM 9		NGHÌN ĐỒNG

[VỊT]	
6.12. Tại thời điểm 01/7/2025, trang trại nuôi bao nhiêu con vịt? CHỈ HỎI NẾU CÂU 6.2 CON VỊT CÓ MÃ "1"	Tổng số 1 CON Trong đó: Vịt đẻ trứng..... 2 CON
6.13. Trong 12 tháng qua, sản phẩm thu được từ vịt của trang trại? CHỈ HỎI NẾU CÂU 6.3 CON VỊT CÓ MÃ "1" (KHÔNG BAO GỒM CON GIỐNG)	Số lượng xuất chuồng..... 1 CON Trong đó bán ra 2 CON Trọng lượng xuất chuồng..... 3 KG Trong đó bán ra 4 KG Doanh thu bán ra..... 5 NGHÌN ĐỒNG Sản lượng trứng..... 6 QUẢ Trong đó bán ra 7 QUẢ Doanh thu bán trứng 8 NGHÌN ĐỒNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM 9 NGHÌN ĐỒNG
[NGAN/VỊT XIÊM]	
6.14. Tại thời điểm 01/7/2025, trang trại nuôi bao nhiêu ngan/vịt xiêm? CHỈ HỎI NẾU CÂU 6.2 CON NGAN/VỊT XIÊM CÓ MÃ "1"	Tổng số CON
6.15. Trong 12 tháng qua, sản phẩm thu được từ ngan/vịt xiêm của trang trại? CHỈ HỎI NẾU CÂU 6.3 CON NGAN/VỊT XIÊM CÓ MÃ "1" (KHÔNG BAO GỒM CON GIỐNG)	Số lượng xuất chuồng..... 1 CON Trong đó bán ra 2 CON Trọng lượng xuất chuồng..... 3 KG Trong đó bán ra 4 KG Doanh thu bán ra..... 5 NGHÌN ĐỒNG Sản lượng trứng..... 6 QUẢ Trong đó bán ra 7 QUẢ Doanh thu bán trứng 8 NGHÌN ĐỒNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM 9 NGHÌN ĐỒNG
[CHIM CÚT]	
6.16. Tại thời điểm 01/7/2025, trang trại nuôi bao nhiêu chim cút? CHỈ HỎI NẾU CÂU 6.2 CHIM CÚT CÓ MÃ "1"	Tổng số CON
6.17. Trong 12 tháng qua, sản phẩm thu được từ chim cút của trang trại? CHỈ HỎI NẾU CÂU 6.3 CHIM CÚT CÓ MÃ "1" (KHÔNG BAO GỒM CON GIỐNG)	Số lượng xuất chuồng..... 1 CON Trong đó bán ra 2 CON Trọng lượng xuất chuồng..... 3 KG Trong đó bán ra 4 KG Doanh thu bán ra..... 5 NGHÌN ĐỒNG Sản lượng trứng..... 6 QUẢ Trong đó bán ra 7 QUẢ Doanh thu bán trứng 8 NGHÌN ĐỒNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM 9 NGHÌN ĐỒNG

[ONG]		
6.18. Tại thời điểm 01/7/2025, trang trại nuôi bao nhiêu đàn ong? CHỈ HỎI NẾU CÂU 6.2 CÓ CON ONG	Tổng số ĐÀN	
6.19. Trong 12 tháng qua, sản lượng mật ong thu được của trang trại? CHỈ HỎI NẾU CÂU 6.3 CÓ CON ONG	Sản lượng thu được..... 1 LÍT Trong đó bán ra 2 LÍT Doanh thu bán ra 3 NGHÌN ĐỒNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM 4 NGHÌN ĐỒNG	
[VẬT NUÔI KHÁC]		
6.20. Tại thời điểm 01/7/2025, trang trại nuôi bao nhiêu [TÊN VẬT NUÔI]?	Tổng số CON/ ĐÀN	
6.21. Trong 12 tháng qua, sản phẩm thu được từ [TÊN VẬT NUÔI] của trang trại?	Số lượng xuất chuồng 1 CON/NONG/ĐÀN Sản lượng xuất chuồng 2 KG Trong đó bán ra 3 KG Doanh thu bán ra 4 NGHÌN ĐỒNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM 5 NGHÌN ĐỒNG	
6.22. Trong 12 tháng qua, trang trại có hoạt động sản xuất giống vật nuôi để bán không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ CÂU 6.26	
6.23. Tên các loại giống vật nuôi? (PHẦN MỀM HIỂN THỊ <u>DANH MỤC VẬT NUÔI</u> ĐỂ ĐTV TÍCH CHỌN)	[VẬT NUÔI]..... 1 [VẬT NUÔI]..... 2 3	
LIỆT KÊ CÁC LOẠI GIỐNG VẬT NUÔI	[VẬT NUÔI...]	[VẬT NUÔI...]
6.24. Số con giống bán ra?	NGHÌN CON	NGHÌN CON
6.25. Doanh thu bán con giống trong 12 tháng qua?	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG
6.26. Giá trị sản phẩm phụ từ hoạt động chăn nuôi của trang trại trong 12 tháng qua?	TỔNG SỐ..... 1 NGHÌN ĐỒNG Trong đó: Doanh thu bán ra..... 2 NGHÌN ĐỒNG	
6.27. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ chăn nuôi của trang trại trong 12 tháng qua?	TỔNG SỐ..... NGHÌN ĐỒNG	
6.28. DOANH THU, GIÁ TRỊ SẢN PHẨM CỦA HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI	DOANH THU 1 NGHÌN ĐỒNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM 2 NGHÌN ĐỒNG	
6.29. Doanh thu từ hoạt động chăn nuôi gia công của trang trại trong 12 tháng qua?	TỔNG SỐ..... NGHÌN ĐỒNG	

PHẦN VII. LÂM NGHIỆP			
7.1. Trong 12 tháng qua, trang trại có hoạt động lâm nghiệp không?	CÓ.....1 ☐ KHÔNG....2 ☐ => PHẦN VIII		
7.2. Trong 12 tháng qua, trang trại có hoạt động lâm nghiệp nào sau đây?	CÓ.....1 KHÔNG...2 Trồng, chăm sóc rừng (gồm khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng) 1 ☐ ☐ Ươm giống cây lâm nghiệp 2 ☐ ☐ Khai thác gỗ 3 ☐ ☐ Khai thác và thu nhặt lâm sản khác ngoài gỗ 4 ☐ ☐ Trồng, thu hoạch cây lâm nghiệp phân tán..... 5 ☐ ☐ Dịch vụ lâm nghiệp 6 ☐ ☐		
7.3. Trong 12 tháng qua, diện tích trồng và chăm sóc cây lâm nghiệp thân gỗ của trang trại là bao nhiêu? (CHỈ HỎI CÂU NÀY NẾU MÃ 1 CÂU 7.2 CHỌN CÓ)	1. Tổng diện tích M ² Chia ra: 1.1. Rừng trồng được trồng mới..... M ² 1.2. Rừng trồng được chăm sóc..... M ² 1.3. Rừng trồng được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh..... M ²		
7.4. Trong 12 tháng qua, trang trại thu hoạch những cây lâm nghiệp thân gỗ nào sau đây? (CÓ THỂ LỰA CHỌN HƠN 1 ĐÁP ÁN)	Keo..... 1 ☐ Bạch đàn..... 2 ☐ Thông..... 3 ☐ Bồ đề..... 4 ☐ Tràm..... 5 ☐ Quế 6 ☐ Khác: (TÌM CHỌN TỪ <u>DANH MỤC SẢN PHẨM CÂY LÂM NGHIỆP THÂN GỖ</u>) 7 ☐		
HỎI TỪNG LOẠI CÂY LÂM NGHIỆP TÍCH CHỌN Ở CÂU 7.4	[CÂY LÂM NGHIỆP...]	[CÂY LÂM NGHIỆP...]	
7.5. Trong 12 tháng qua, trang trại trồng và thu hoạch cây lâm nghiệp thân gỗ [CÂY LÂM NGHIỆP...] bao nhiêu? DOANH THU BÁN RA BAO GỒM GỖ TRÒN VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÁC CỦA CÂY THÂN GỖ	Diện tích thu hoạch1 M ² Sản lượng thu hoạch ..2 M ³ Trong đó: Sản lượng bán ra.....3 M ³ Doanh thu bán ra4 NGHÌN ĐỒNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM ...5 NGHÌN ĐỒNG	Diện tích thu hoạch.....1 M ² Sản lượng thu hoạch...2 M ³ Trong đó: Sản lượng bán ra3 M ³ Doanh thu bán ra4 NGHÌN ĐỒNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM....5 NGHÌN ĐỒNG	
7.6. Trong 12 tháng qua, giá trị thu được từ các hoạt động lâm nghiệp của trang trại là bao nhiêu? (KHÔNG PHÁT SINH GHI 0)	Trong đó bán ra: Ươm giống cây lâm nghiệp 1 X X NGHÌN ĐỒNG 1.1. NGHÌN ĐỒNG Khai thác và thu nhặt lâm sản khác ngoài gỗ 2 NGHÌN ĐỒNG 2.1. NGHÌN ĐỒNG Khai thác gỗ từ cây lâm nghiệp trồng phân tán .. 3 NGHÌN ĐỒNG 3.1. NGHÌN ĐỒNG Thu từ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng..... 4 NGHÌN ĐỒNG Dịch vụ lâm nghiệp 5 NGHÌN ĐỒNG		
7.7. DOANH THU, GIÁ TRỊ SẢN PHẨM CỦA HOẠT ĐỘNG LÂM NGHIỆP	DOANH THU 1 NGHÌN ĐỒNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM 2 NGHÌN ĐỒNG		

PHẦN VIII. THỦY SẢN																															
8.1. Trong 12 tháng qua, trang trại có hoạt động nuôi trồng thủy sản không?	CÓ.....1 ☐ KHÔNG...2 ☐ => PHẦN IX																														
8.1.1. Trong 12 tháng qua, trang trại có thực hiện nuôi trồng thủy sản gia công cho đơn vị khác không?	CÓ.....1 ☐ KHÔNG...2 ☐																														
8.2. Trong 12 tháng qua, trang trại có diện tích nuôi trồng thủy sản dưới hình thức nào sau đây? (CÓ THỂ LỰA CHỌN HƠN 1 ĐÁP ÁN) (AO KHÔNG BAO GỒM AO LẮNG, AO LỘC)	<table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>CÓ...1</th> <th>KHÔNG...2</th> <th>Số lượng</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Ao.....</td> <td>1 ☐</td> <td>☐</td> <td> </td> </tr> <tr> <td>Ruộng lúa.....</td> <td>2 ☐</td> <td>☐</td> <td> </td> </tr> <tr> <td>Đãng quầng/vèo.....</td> <td>3 ☐</td> <td>☐</td> <td> </td> </tr> <tr> <td>Lồng/bè</td> <td>4 ☐</td> <td>☐</td> <td> </td> </tr> <tr> <td>Bể, bồn.....</td> <td>5 ☐</td> <td>☐</td> <td> </td> </tr> <tr> <td>Hình thức khác.....</td> <td>6 ☐</td> <td>☐</td> <td> </td> </tr> </tbody> </table>				CÓ...1	KHÔNG...2	Số lượng	Ao.....	1 ☐	☐		Ruộng lúa.....	2 ☐	☐		Đãng quầng/vèo.....	3 ☐	☐		Lồng/bè	4 ☐	☐		Bể, bồn.....	5 ☐	☐		Hình thức khác.....	6 ☐	☐	
	CÓ...1	KHÔNG...2	Số lượng																												
Ao.....	1 ☐	☐																													
Ruộng lúa.....	2 ☐	☐																													
Đãng quầng/vèo.....	3 ☐	☐																													
Lồng/bè	4 ☐	☐																													
Bể, bồn.....	5 ☐	☐																													
Hình thức khác.....	6 ☐	☐																													
8.3. Tên của [HÌNH THỨC....]? (LIỆT KÊ TÊN CỦA [HÌNH THỨC....] THEO SỐ LƯỢNG Ở CÂU 8.2)	1 _____ 2 _____ 3 _____ 4 _____																														
HỎI VỚI TỪNG TÊN HÌNH THỨC Ở CÂU 8.3	[TÊN...]	[TÊN...]																													
8.4. Số vụ nuôi trong 12 tháng qua của [TÊN....]?	VỤ	VỤ																													
8.5. Loại thủy sản chính từng vụ? (CHỌN 01 LOẠI THỦY SẢN THEO <u>DANH MỤC SẢN PHẨM THỦY SẢN</u>)	Vụ 1:(chọn loại thủy sản) Vụ 2:(chọn loại thủy sản) Vụ 3:(chọn loại thủy sản) ☐ Tất cả các vụ đều nuôi cùng một loại thủy sản => (chọn loại thủy sản)	Vụ 1:(chọn loại thủy sản) Vụ 2:(chọn loại thủy sản) Vụ 3:(chọn loại thủy sản) ☐ Tất cả các vụ đều nuôi cùng một loại thủy sản => (chọn loại thủy sản)																													
HỎI CÂU 8.6 ĐẾN CÂU 8.8 THEO VỤ CỦA [TÊN...]	[VỤ...]	[VỤ...]																													
8.6. HIỂN THỊ NẾU C8.2 MÃ 1,2,3,6: Diện tích thu hoạch thủy sản của [VỤ...]? HIỂN THỊ NẾU C8.2 MÃ 4,5: Thể tích nuôi trong 12 tháng qua của [VỤ...]?	M ² M ³	M ² M ³																													

8.7. Loại hình mặt nước của [VỤ...]? (LỰA CHỌN 01 Ô THÍCH HỢP)	Nước mặn..... 1 ☐ Nước lợ..... 2 ☐ Nước ngọt..... 3 ☐	Nước mặn..... 1 ☐ Nước lợ..... 2 ☐ Nước ngọt..... 3 ☐
8.8. [VỤ...] nuôi trồng thủy sản theo phương thức nào sau đây? CHỈ HỎI NẾU CÂU 8.2 CÓ MÃ 1,5	Siêu thâm canh..... 1 ☐ Thâm canh..... 2 ☐ Bán thâm canh..... 3 ☐ Quảng canh/quảng canh cải tiến.... 4 ☐	Siêu thâm canh..... 1 ☐ Thâm canh..... 2 ☐ Bán thâm canh..... 3 ☐ Quảng canh/quảng canh cải tiến.... 4 ☐
8.9. Trong 12 tháng qua, sản lượng, doanh thu, giá trị sản phẩm từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của trang trại? (không bao gồm doanh thu bán giống thủy sản)	Sản lượng thu hoạch..... 1 (KG) Trong đó: Sản lượng bán ra..... 2 (KG) Doanh thu bán ra..... 3 NGHÌN ĐỒNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM THU HOẠCH..... 4 NGHÌN ĐỒNG	
8.10. Trong 12 tháng qua, trang trại có nuôi giống thủy sản không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ => PHẦN IX	
8.11. Trang trại nuôi giống thủy sản dưới hình thức nào sau đây? (CÓ THỂ LỰA CHỌN HƠN 1 ĐÁP ÁN)	Số lượng Ao..... 1 ☐ Ruộng lúa..... 2 ☐ Đắp quảng/vèo..... 3 ☐ Lồng/bè..... 4 ☐ Bể, bồn..... 5 ☐ Hình thức khác..... 6 ☐	
8.12. Tên của [HÌNH THỨC....]? (LIỆT KÊ TÊN CỦA [HÌNH THỨC....] THEO SỐ LƯỢNG Ở CÂU 8.11)	1 _____ 2 _____ 3 _____ 4 _____	
HỎI VỚI TỪNG TÊN HÌNH THỨC Ở CÂU 8.12	[TÊN...]	[TÊN...]
8.13. Số vụ nuôi trong 12 tháng qua của [TÊN....]?	VỤ	VỤ

8.14. Loại giống thủy sản chính từng vụ? (CHỌN 01 LOẠI THỦY SẢN THEO <u>DANH MỤC SẢN PHẨM GIỐNG THỦY SẢN</u>)	Vụ 1:(chọn loại thủy sản) Vụ 2:(chọn loại thủy sản) Vụ 3:(chọn loại thủy sản) ☐ Tất cả các vụ đều nuôi cùng một loại thủy sản => (chọn loại thủy sản)	Vụ 1:(chọn loại thủy sản) Vụ 2:(chọn loại thủy sản) Vụ 3:(chọn loại thủy sản) ☐ Tất cả các vụ đều nuôi cùng một loại thủy sản => (chọn loại thủy sản)
HỎI CÂU 8.15 ĐẾN CÂU 8.18 THEO VỤ CỦA [TÊN...]	[VỤ...]	[VỤ...]
8.15. HIỂN THỊ NẾU C8.11 MÃ 1,2,3,6: Diện tích nuôi giống thủy sản của [VỤ...]? HIỂN THỊ NẾU C8.11 MÃ 4,5: Thể tích nuôi giống trong 12 tháng qua của [VỤ...]?	M² M³	M² M³
8.16. Loại hình mặt nước của [VỤ...]? (LỰA CHỌN 01 Ô THÍCH HỢP)	Nước mặn..... 1 ☐ Nước lợ..... 2 ☐ Nước ngọt..... 3 ☐	Nước mặn..... 1 ☐ Nước lợ..... 2 ☐ Nước ngọt..... 3 ☐
8.17. Số lượng con giống bán ra của [VỤ...] trong 12 tháng qua?	TRIỆU CON	TRIỆU CON
8.18. Doanh thu bán giống của [VỤ...] 12 tháng qua?	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG
8.19. DOANH THU, GIÁ TRỊ SẢN PHẨM CỦA HOẠT ĐỘNG THỦY SẢN	DOANH THU..... 1 NGHÌN ĐỒNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM 2 NGHÌN ĐỒNG	
8.20. Doanh thu từ hoạt động nhận gia công của trang trại trong 12 tháng qua?	TỔNG SỐ..... NGHÌN ĐỒNG	
PHẦN IX. ĐIỂM NGHIỆP		
9.1. Trong 12 tháng qua, trang trại có hoạt động làm muối không?	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ => PHẦN X	
9.2. Trong 12 tháng qua, diện tích làm muối của trang trại là bao nhiêu?	DIỆN TÍCH..... M ²	
9.3. Trong 12 tháng qua, trang trại có thu hoạch từ hoạt động làm muối không?	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ => PHẦN X	

9.4. Trong 12 tháng qua, sản lượng và giá trị thu được từ hoạt động làm muối của trang trại là bao nhiêu?	Sản lượng thu hoạch 1 KG Trong đó bán ra..... 2 KG Doanh thu bán ra..... 3 NGHÌN ĐỒNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM..... 4 NGHÌN ĐỒNG
PHẦN X. LIÊN KẾT SẢN XUẤT - TIÊU THỤ SẢN PHẨM; VỐN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	
10.1. Trong 12 tháng qua, trang trại có liên kết trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ => CÂU 10.4
10.2. Trong 12 tháng qua, trang trại đã liên kết sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản với các đơn vị nào sau đây?	Doanh nghiệp..... 1 ☐ Hợp tác xã..... 2 ☐ Cá nhân..... 3 ☐ Hộ gia đình..... 4 ☐ Tổ chức khác..... 5 ☐
10.3. Trong 12 tháng qua, trang trại đã thực hiện các loại hình liên kết sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản nào sau đây?	Góp vốn đầu tư sản xuất..... 1 ☐ Cung ứng sản phẩm, dịch vụ đầu vào cho sản xuất..... 2 ☐ Hình thức khác..... 3 ☐
10.4. Trong 12 tháng qua, trang trại có liên kết trong tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ => CÂU 10.6
10.5. Trong 12 tháng qua, trang trại đã liên kết trong tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản với các đơn vị nào sau đây?	Doanh nghiệp..... 1 ☐ Hợp tác xã..... 2 ☐ Cá nhân..... 3 ☐ Hộ gia đình..... 4 ☐ Tổ chức khác..... 5 ☐
10.6. Trong 12 tháng qua, trang trại có bán sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản do trang trại sản xuất qua sàn giao dịch thương mại điện tử (tiki, sendo, shopee, lazada, tiktokshop,...) không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐
10.7. Tại thời điểm 01/7/2025, tổng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của trang trại là bao nhiêu?	TỔNG NGUỒN VỐN 1 NGHÌN ĐỒNG Chia ra: Vốn tự có..... 2 NGHÌN ĐỒNG Vốn vay (vay, nợ)..... 3 NGHÌN ĐỒNG
10.8. Trong 12 tháng qua, trang trại có nhu cầu vay vốn không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ => CÂU 10.10
10.9. Trong 12 tháng qua, trang trại có được vay vốn không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐
10.10. Trang trại có nhu cầu vay vốn phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong giai đoạn 2025-2030 không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐
10.11. Giá trị sản phẩm từ hoạt động nuôi yếm trong 12 tháng qua là bao nhiêu? (NẾU KHÔNG CÓ ĐIỀN 0)	TỔNG SỐ..... NGHÌN ĐỒNG

10.12. TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM TRONG 12 THÁNG QUA CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG HIỂN THỊ KẾT QUẢ TÍNH GIÁ TRỊ SẢN PHẨM	TỔNG SỐ.....		NGHÌN ĐỒNG
	TRỒNG TRỌT		NGHÌN ĐỒNG
	CHĂN NUÔI.....		NGHÌN ĐỒNG
	LÂM NGHIỆP.....		NGHÌN ĐỒNG
	THỦY SẢN.....		NGHÌN ĐỒNG
	SẢN XUẤT MUỐI.....		NGHÌN ĐỒNG
	NUÔI YẾN.....		NGHÌN ĐỒNG
10.13. LOẠI HÌNH TRANG TRẠI CHƯƠNG TRÌNH TỰ TÍNH DỰA TRÊN GIÁ TRỊ THU ĐƯỢC TRONG 12 THÁNG QUA	Trồng trọt	1	=> KẾT THÚC PHÒNG VẤN
	Chăn nuôi.....	2	=> KẾT THÚC PHÒNG VẤN
	Lâm nghiệp	3	=> KẾT THÚC PHÒNG VẤN
	Thủy sản	4	=> KẾT THÚC PHÒNG VẤN
	Sản xuất muối	5	=> KẾT THÚC PHÒNG VẤN
	Tổng hợp.....	6	=> KẾT THÚC PHÒNG VẤN
	Không là trang trại.....	7	
10.14. Tổng doanh thu của trang trại trong năm 2024 là bao nhiêu?	NGHÌN ĐỒNG		
10.15. Tổng doanh thu của trang trại trong năm 2023 là bao nhiêu?	NGHÌN ĐỒNG		

SỔ TAY

HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ VÀ SỬ DỤNG CAPI PHIẾU TRANG TRẠI

TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP NĂM 2025

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q.Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

P.Giám đốc - Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập, sửa bản in:

VƯƠNG NGỌC LAM

Trình bày sách: NGÔ TRẦN ĐỨC TRUNG

Thiết kế bìa, minh họa: BÙI DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

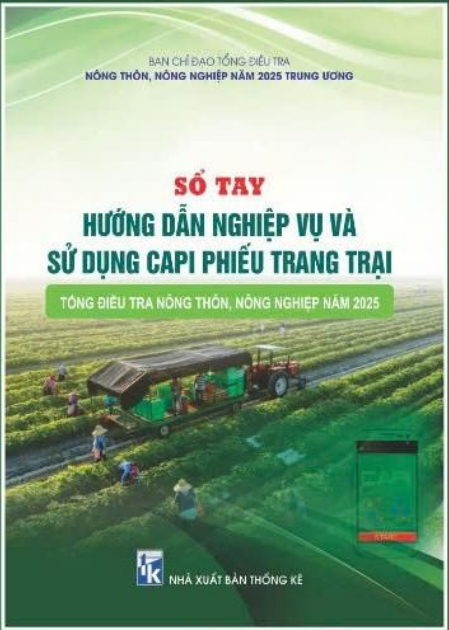
Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 530 cuốn, khổ 20,5×29cm, tại Công ty cổ phần In và Thương mại Đông Bắc, Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội.
- Số xác nhận ĐKXB: 1380-2025/CXBIPH/03-07/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 22/4/2025.
- QĐXB số 11/QĐ-NXBTK ngày 12 tháng 5 năm 2025 của Q.Giám đốc Nhà xuất bản Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2025.
- ISBN: 978-604-75-2863-9



ISBN-13: 978-604-75-2863-9



SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẶT HÀNG